

VIỆN NGHIÊN CỨU & PHÓ BIẾN KIẾN THỨC BÁCH KHOA
GS. HOÀNG TRỌNG PHIẾN

CÁCH DÙNG HỮU TỪ TIẾNG VIỆT HIỆN ĐẠI

NHÀ XUẤT BẢN NGHỆ AN

- 2003 -

VIỆN NGHIÊN CỨU VÀ PHỔ BIẾN KIẾN THỨC BÁCH KHOA
INSTITUTE FOR RESEARCH AND UNIVERSALIZATION FOR
ENCYCLOPAEDIC KNOWLEDGE (IRUEK)

Văn phòng liên hệ: B4, P411 (53) TT Giảng Võ - Đường Kim Mã
Quận Ba Đình - Hà Nội.
ĐT (04) 8463456 - FAX (04) 7260335

Viện Nghiên cứu và Phổ biến kiến thức bách khoa là một tổ chức khoa học tự nguyện của một số trí thức cao tuổi ở Thủ đô Hà Nội, thành lập theo Nghị định 35/HĐBT ngày 28.1.1992.

Mục đích: Hoạt động nghiên cứu, phổ biến và ứng dụng khoa học nhằm mục đích phục vụ nâng cao dân trí và mục đích nhân đạo.

Lĩnh vực hoạt động khoa học và công nghệ:

1. Nghiên cứu các vấn đề văn hoá khoa học.
2. Biên soạn sách phổ biến khoa học công nghệ.
3. Biên soạn các loại từ điển.

Nhiệm vụ cụ thể: Trong những năm tới (từ 2001 đến 2005): phát huy tiềm năng sẵn có (hiện có hơn 200 giáo sư, phó giáo sư, tiến sĩ, chuyên gia); Viện tổ chức nghiên cứu một số vấn đề khoa học; biên soạn từ điển; biên soạn sách phổ biến kiến thức bách khoa (kiến thức khoa học cơ bản, chính xác, hiện đại, thông dụng) dưới dạng SÁCH HỒNG (sách mỏng và chuyên luận) phục vụ độc giả rộng rãi theo các chủ đề như nông nghiệp và nông thôn; phòng bệnh và chữa bệnh; thanh thiếu nhi và học sinh; phụ nữ và người cao tuổi, v.v..

Phương hướng hoạt động của Viện là dựa vào *nhiệt tình say mê khoa học, tinh thần tự nguyện* của mỗi thành viên, liên kết với các viện nghiên cứu, các nhà xuất bản.

Hoạt động khoa học của Viện theo hướng "*Chuẩn hoá, hiện đại hoá, xã hội hoá*" (Nghị quyết Đại hội IX).

Vốn hoạt động của Viện là vốn tự có và liên doanh liên kết. Viện sẵn sàng hợp tác với các cá nhân, tổ chức trong nước và ngoài nước hoặc nhận đơn đặt hàng nghiên cứu các vấn đề nêu trên.

Rất mong được các nhà từ thiện, các doanh nghiệp, các cơ quan đoàn thể và Nhà nước động viên, giúp đỡ.

Viện Nghiên cứu & Phổ biến kiến thức bách khoa

LỜI GIỚI THIỆU

Việc nghiên cứu và xây dựng một cuốn ngữ pháp chuẩn về tiếng Việt là một nhu cầu cấp bách hiện nay đối với toàn xã hội.

Viện Nghiên cứu & Phổ biến kiến thức bách khoa, tổ chức tự nguyện của trí thức cao tuổi Thủ đô. Hiện có hơn 200 giáo sư, phó giáo sư, tiến sĩ, chuyên gia, trong đó có hơn 20 giáo sư, phó giáo sư tiến sĩ ngành ngữ văn. Hoài bão của các trí thức cao tuổi này là tiếp tục đem tri thức đã tích lũy được để biên soạn một số SÁCH HỒNG (sách mỏng và chuyên luận 100-200 trang), giới thiệu tác giả, tác phẩm văn học và ngữ pháp tiếng Việt thực hành cho đối tượng đọc giả rộng rãi, chủ yếu cho nhân dân lao động, những người có trình độ học vấn tương đương trung học phổ thông.

Về phần tiếng Việt, Viện chủ trương nghiên cứu và phổ biến theo hướng kinh điển, phát triển và bổ sung kiến thức tiếng Việt đã và đang giảng dạy ở nhà trường phổ thông, theo chương trình cải cách giáo dục phổ thông từ mấy chục năm nay. Những tri thức mà Viện tổ chức biên soạn là những *tri thức khoa học cơ bản, chính xác, hiện đại, thông dụng, Việt Nam.*

Giáo sư Hoàng Trọng Phiến đã nghiên cứu, giảng dạy tiếng Việt lâu năm, đã nghiên cứu một số vấn đề về từ vựng và từ loại tiếng Việt.

“Cách dùng hư từ tiếng Việt hiện đại” là một công trình đã được nghiên cứu và trước đây đã xuất bản tại Đại học Ngoại ngữ Tôkyô (Nhật Bản) năm 1991. Nay tác giả bổ sung hoàn chỉnh.

Nhận thấy *“Cách dùng hư từ tiếng Việt hiện đại”* là cuốn sách bổ ích cho học sinh, giáo viên và bạn đọc quan tâm đến tiếng Việt.

Viện Nghiên cứu & Phổ biến kiến thức bách khoa trân trọng giới thiệu với bạn đọc.

Rất mong được bạn đọc góp ý kiến.

**Viện Nghiên cứu & Phổ biến
kiến thức bách khoa**

MỞ ĐẦU

1. Khái niệm hư từ

Trong tiếng Việt hiện đại có vốn từ rất lớn. Về mặt từ vựng vốn từ này chia theo cấu tạo từ đơn, từ phức; chia theo nguồn gốc thành từ thuần Việt, từ Hán - Việt, từ vay mượn, từ quốc tế. Trong từ Hán - Việt lại có từ Hán - Việt cổ, Hán - Việt, Hán Việt - Việt hóa. Về mặt ngữ pháp vốn từ được chia thành thực từ và hư từ. Việc phân chia này dựa vào các tiêu chí sau đây:

- (a). Theo ý nghĩa từ vựng - ngữ pháp
- (b). Theo chức năng cấu tạo phát ngôn câu

Tổng hợp các tiêu chí trên, chúng ta nhận diện thực từ (notion word) có nghĩa từ vựng, có nghĩa ngữ pháp, làm các thành phần cấu tạo nên câu. Trái lại, hư từ (function word) lấy việc biểu hiện ý nghĩa ngữ pháp làm chính, không độc lập làm thành phần câu, không làm trung tâm cụm từ, ngữ đoạn. Trong các phát ngôn đối thoại, hay gặp các cách nói gọn kiêu: *Đã vợ con gì chưa?* - *Cảm ơn, đã*; *Dạo này làm ăn có khá hơn không?* - *Vẫn thế*. Các từ “*đã*”, “*vẫn thế*” không độc lập làm thành phần câu.

Hư từ (tiếng Anh gọi bằng thuật ngữ syncategorematic: syntactic; connecting) là một lớp từ làm phương tiện biểu hiện các quan hệ ngữ pháp - ngữ nghĩa khác nhau giữa các thực từ. Hư từ không có ý nghĩa từ vựng, nhưng trong tiếng Việt một số lượng không nhỏ các hư từ là chuyển từ thực mà ra, nhất là các phó từ,

giới từ, liên từ, các từ chỉ không gian thời gian, sở hữu, chẳng hạn: thật, không, bằng, về, với, của, nếu, giá, cho, để, đang, trên, dưới, trước, sau, v.v.. Khi tham gia tổ chức câu nói chúng mang vào câu những nét nghĩa bổ sung, còn gọi là nghĩa tình thái. Thực ra, về mặt triết học, quan hệ cũng là nghĩa. Đó là khái niệm về sự liên hệ và quan hệ giữa các sự vật mà các từ biểu thị. Chẳng hạn, quan hệ đồng thời: Anh cùng em đi trên đường cách mạng; quan hệ sở hữu: Đất nước của chúng ta, đất nước của những người không bao giờ chịu khuất phục trước bất cứ kẻ thù nào; quan hệ điều kiện – kết quả: Có làm thì mới có ăn. Nghĩa quan hệ của các hư từ thuộc vào phạm trù trừu tượng, nghĩa lập luận lôgic.

2. Những đặc điểm của hư từ tiếng Việt

Hư từ là một tập hợp không lớn về số lượng trong hệ thống từ loại tiếng Việt nhưng tần số sử dụng khá cao; về bản chất lớp từ loại này làm công cụ biểu hiện ý nghĩa ngữ pháp, với những đặc điểm sau đây:

(1). Hư từ mang nghĩa quan hệ như đã nói ở trên. Nghĩa của hư từ gắn với cách thức tư duy, hành vi tư duy. Do đó chọn lựa hư từ nào để cấu tạo câu nói mang thông tin là xuất phát từ nhu cầu diễn đạt của tư duy. Khi người ta muốn nói đến một giả định thuộc về quá khứ thì có thể dùng: Giá Liêu Dương ngày trước chàng Kim đừng bận việc ma chay thì mối tình của Kim Trọng và Thúy Kiều đâu có tan vỡ. Trường hợp này không thể thay “nếu”.

“Giá” có nét nghĩa giả định cộng thêm sự tiếc rẻ. Các trường hợp “tuy (mặc dù)” thay cho nhau được, nhưng không thể thay bằng “dù (dẫu)”. Hãy so sánh: Tuy trời mưa tôi vẫn đến họp đúng giờ. Trời mưa và đến đúng giờ là những sự việc đã xảy ra. Trái

lại: Dù ai nói ngả, nói nghiêng, lòng ta vẫn vững như kiềng 3 chân. Các sự tình chưa xảy ra, chỉ mới ở trong giả định. Cho nên, nghĩa của hư từ tiếng Việt rất tế nhị và sâu sắc.

(2). Hư từ tham gia kiến tạo lập luận. Hãy thử xét các dẫn thoại sau đây:

(a). “Có lẽ vì thế mà Thị Nở không sợ cái thằng mà cả làng sợ hãi. Gắn gũi lâu cũng sinh quen, mà quen thì ít khi còn sợ” (Chí Phèo). Đoạn văn này có thể dạng thức hóa theo tam đoạn luận:

Đại tiền đề : Gắn gũi lâu cũng sinh quen.

Tiểu tiền đề: Quen thì ít khi còn sợ.

Kết đề : Gắn gũi lâu thì / ắt là/ ít sợ.

Trong tam đoạn này các từ “mà, thì, cũng” còn có vai trò nhấn mạnh quan hệ liên kết nghĩa lôgic giữa các tiền đề và kết đề.

(b). Ông Bồng lại hỏi bà Thuấn:

- “Chị ơi, chị nhận ra em không?”

Mẹ tôi bảo:

- “Có”

Lại hỏi:

- “Thế em là ai?”

Mẹ tôi bảo:

- “Là người”

Ông Bồng khóc òa lên: “Thế là chị thương em nhất. Cả làng này gọi em là đồ chó. Vợ em nó gọi em là đồ dều. Thành Tuấn gọi em là đồ khốn nạn. Chỉ có chị gọi em là người” (Nguyễn Huy Thiệp). Câu nói của ông Bồng theo mô hình lập luận như sau:

Tiền đề 1: Người ta khinh em với 3 luận cứ:

- Cả làng này gọi em là đồ chó
- Vợ em nó gọi em là đồ đểu
- Thành Tuấn gọi em là đồ khốn nạn

Tiền đề 2: Chị không khinh em với một luận cứ:

- Chỉ có chị gọi em là người.

Kết đề : Chị là người thương em nhất.

Vai trò tác tử "chị" làm chức năng khu biệt, loại trừ với nghĩa "giới hạn, rất ít" để nêu bật tâm điểm đề tài diễn ngôn này: chị là người thương em nhất.

(3). Hư từ không làm trung tâm của cụm từ, của ngữ đoạn và không độc lập làm thành phần câu cũng như không độc lập tạo ra câu. Hư từ và các kết cấu hư từ đứng ngoài nòng cốt câu và có liên đới đến toàn câu nhằm diễn đạt ý nghĩa ngữ dụng nào đó tùy theo chiến lược của người sử dụng chúng. Tuy nhiên, những giới từ kết hợp với danh từ tạo ra giới ngữ. Giới ngữ, đến lượt mình, có chức năng làm thành phần câu, chủ yếu làm định tố trong danh ngữ, làm bổ tố trong động ngữ và làm trạng ngữ ở đầu phát ngôn.

Các ví dụ:

- (a). Chúng ta tin ở khả năng thợ thuyền
- (b). Chung quanh vẫn đất nước nhà
với Vương Quan trước vốn là đồng thân (K)
- (c). Đã tu, tu trượt qua thì, thì thôi (K)

(d). Chuyện con trâu đen chỉ là chuyện nhằm nhí. Mày hãy tin tao, ở bến Cốc này thì chuyện giết người ăn cướp có thật, ngoại tình có thật, cờ bạc có thật, còn chuyện con trâu đen là chuyện giả. (Nguyễn Huy Thiệp)

(4). Hư từ tự nó không có khả năng biểu hiện sắc thái nghĩa. Nó có sắc thái nghĩa tình thái khi tham gia vào một kết cấu cú pháp nào đó, trong một ngôn cảnh nào đó. Trong trường hợp như thế, hư từ, các kết cấu hư từ, các quán ngữ tham gia vào chức năng biểu hiện quan hệ cú pháp và nghĩa bổ sung.

Chẳng hạn, bài toán lớp 5 nó còn làm được hướng hồ bài toán này. Ý của câu này là: bài toán này chắc chắn là nó làm được. Cũng tức là nói, bài toán lớp 5 khó, bài toán này dễ. Bài toán lớp 5 nó làm được thì ắt là nó làm được bài toán này. Trong lập luận này “hướng hồ/ nữa” là làm chức năng quan hệ suy luận đó.

Trong lời nói, các quán ngữ có chức năng biểu thị nghĩa tình thái có thể xuất hiện ở những vị trí khác nhau: đầu câu, giữa câu hoặc đan xen trong mô hình câu. Chẳng hạn, suýt nữa thì họ không gặp nhau. Hoặc, đến tiền của bố mẹ mà còn dám lấy nữa là của hàng xóm.

(5). Hư từ không có khả năng lấy để tạo dạng thức ngữ pháp. Trong câu đáp, một số phó từ có thể lập nhằm nhấn mạnh: Em có làm được việc này không? – Nhất định, nhất định. Hoặc: Không, không, anh không chết trong tôi. (T.H)

Trong lời nói đay cũng có lập: - Mẹ nói sao?

- Sao sao, mai mai gì!

3. Tác dụng của hư từ và các đơn vị tương đương

Căn cứ vào khả năng hành chức của hư từ, chúng ta có thể khái quát các tác dụng sau đây.

(1). Gắn kết các đơn vị tham gia cấu tạo câu với các quan hệ ngữ nghĩa – ngữ pháp khác nhau. Chẳng hạn,

- Em muốn về hội Giống với anh không
 Để anh khoe với họ hàng câu lý ấy
 Em muốn làm dâu thì ở lại
 Lý ngựa ô xin cưới sắp về rồi
 Đồng đội của anh đã chọn mùa tháng giặc
 Cũng sắp về chia vui.

(Phạm Ngọc Cảnh)

Các hư từ: với, không, để, thì, sắp, rồi, đã cũng biểu hiện các quan hệ hỏi, mời, khuyên bảo, mục đích, thời gian.

- Lá phong đỏ như mối tình đượm lửa
 Hoa cúc vàng như nỗi nhớ dây dưa
 Làn nước qua như ánh mắt ai đưa
 Con gió đến như bàn tay ai vẫy. (Tế Hanh)

Đoạn thơ trên, mỗi dòng có thể tách thành hai ngữ đoạn đọc lập: Lá phong đỏ, mối tình đượm lửa, hoa cúc vàng, nỗi nhớ dây dưa... Sự có mặt của “như” nối kết lại thành phát ngôn so sánh, biểu cảm.

- Vàng, đã từ bao nhiêu năm rồi, dễ thường cũng phải 45 năm thì phải.

Phát ngôn có “dễ thường ... thì phải” tạo nên kết cấu câu biểu hiện nghĩa phỏng đoán với nghĩa “rất có thể là như vậy”.

- Cái tình là cái chi chi
 Dầu chi chi cũng chi chi với tình. (Nguyễn Công Trứ)

Phát ngôn có 3 từ chi chi nghĩa khác nhau: cái chi chi là cái gì; dầu chi chi là dầu thế nào đi chăng nữa; cũng chi chi là cũng vẫn như thế, vẫn một mực chung thủy với tình yêu. Ba tổ hợp có yếu tố cái, dầu, cũng làm thành đơn vị ngôn ngữ khá quát, được

lĩnh hội khác nhau tùy thuộc vào hoàn cảnh, tuổi tác, kinh lịch cuộc đời, nhưng đều thể hiện một ngụ ý: ma lực của tình yêu.

(2). Đánh dấu nghĩa hàm ý trong lời nói: Chẳng hạn, hư từ “à... thì” tạo nên một tầng nghĩa sâu của câu: “Mẹ thằng bé mà còn thì nó đã không đến nỗi khổ”. Câu này có tiền giả định: mẹ thằng bé không còn (nó mồ côi mẹ) và nó khổ; hiển ngôn là: nếu còn mẹ thì nó không phải khổ như thế; và từ đó suy ý: đứa bé sở dĩ khổ là vì nó mồ côi mẹ. Nếu đây là lời nói của người thân về thằng bé có mẹ kế, thì có thể có tiền giả định “mẹ ở đây là mẹ đẻ” và tùy ngôn cảnh cụ thể, thường có thể còn có suy ý, chẳng hạn: mẹ đẻ nó rất thương yêu, chăm sóc con - ngụ ý khen mẹ đẻ nên nó hạnh phúc; hoặc với tiền giả định: đứa bé có cha (mất mẹ còn cha), cha nó rất tệ, chẳng ngó ngàng gì đến con cái - ngụ ý phê phán người cha; hoặc với tiền giả định: đứa bé có mẹ kế (mẹ kế thay mẹ đẻ của nó), mẹ kế không tốt, đối xử với con chồng theo kiểu “bao giờ đi ghê lại thương con chồng” - ngụ ý phê phán người mẹ kế. Còn có thể suy ý tùy theo ngữ cảnh. (Hoàng Phê)

(3). Hư từ có tác dụng tu từ. Tác dụng đó thể hiện ở các phương diện sau đây.

(a). Tạo nhịp điệu, tạo sự uyển chuyển cân đối câu thơ.

Cha tôi trưởng giả nhà quê

Giàu sang sớm đã sinh thì ba con (cd)

“Thì” đóng vai trò là từ kí sinh đã cứu cho câu ca dao không bị hẫng hụt. Còn câu thơ: Từ chỗ hẹn của đôi ta anh bước tới/cuộc chiến tranh này

Trận đánh bắt đầu từ/những lời mẹ cha dặn dò, từ/chiếc hôn đầu ta thắm hứa với nhau. (Hữu Thịnh)

Các từ “từ, tới” làm vai cốt nhíp để biểu hiện điểm nhấn ngữ nghĩa của ý thơ. Hãy xem thêm một câu thơ nữa để nhận diện vai trò của hư từ ở hệ kết hợp để phá vỡ sự phiến diện làm nên sự hòa phối âm dương của câu thơ:

Không có anh thì đẹp mấy cũng bằng không
Anh **chẳng** là cái đỉnh gì nếu thiếu em đồng đánh.

(Nguyễn Quang Hà)

(b). Tăng cường hiệu lực ngôn trung biểu đạt tư tưởng, tình cảm, thái độ của chủ thể phát ngôn. Ví dụ, hai bác cháu ta có gì khó khăn thì bàn bạc với nhau, cùng giải quyết, việc gì mà phải nặng lời, việc gì mà phải cáu gắt. Đó chính là do Bác tôn trọng chú, chú tôn trọng Bác. Vì vậy, chú tự nghĩ xem, trong quan hệ công tác, các chú đã thật sự tôn trọng nhau chưa? (Vũ Kỳ). Các từ và các nhóm hư từ trong đoạn văn vừa hợp lí vừa hợp tình, đẩy cảm xúc thân tình giữa lãnh tụ và người thư kí riêng. Trong phong cách nghị luận, hùng biện việc chọn lựa các hư từ thích hợp làm tăng thêm sức thuyết phục. Hãy xét từ “thế mà” làm chức năng kết đoạn văn như một chân lí: Bản tuyên ngôn nhân quyền và dân quyền của cách mạng Pháp năm 1791 cũng viết: “Người ta sinh ra tự do và bình đẳng về quyền lợi, và phải luôn luôn tự do và bình đẳng về quyền lợi”. Đó là những lẽ phải không ai chối cãi được.

Thế mà hơn 80 năm nay, bọn thực dân pháp lợi dụng lá cờ tự do, bình đẳng, bác ái, đến cướp nước ta, áp bức đồng bào ta. Hành động của chúng trái hẳn với nhân đạo và chính nghĩa. (Hồ Chí Minh)

Nhờ có các cặp tác từ “tuy A mà Y/ nhưng /tuy B mà X” người đối thoại suy luận hàm ý được các tư thế biểu hiện lời nói vốn là một thủ pháp hùng biện. Câu chuyện xưa kể rằng, Khổng Tử dẫn học trò đến học đạo nơi Lão Tử. Họ đến nơi, Lão Tử trước hết

ngoác miệng về phía họ, rồi thề lưỡi chẳng nói một lời nào. Khổng Tử liền đưa học trò đi. Trên đường về học trò tò mò hỏi: “Thưa thầy, người bảo đưa chúng con đi học đạo, nhưng đến đó Lão Tử chưa nói gì mà thầy đã đưa chúng con về?” Khổng Tử cười mà rằng: “Các con sao hiểu được, đạo trong cái không lời, các con không thấy đó sao? Lão Tử ngoác miệng là để cho chúng ta biết rằng của ông ta đã rụng hết, sau đó thề lưỡi là bảo cái lưỡi vẫn còn khỏe. Cái lí trong đó là: Răng tuy cứng mà rụng trước, lưỡi tuy mềm mà vẫn khỏe”. Ngụ ý sâu sắc của tư thế biểu hiện lời lẽ thông qua mô hình cú pháp mà chỉ Khổng Tử mới hiểu được, phát biểu bằng lời cho học trò mình hiểu. (Thuật hùng biện của Trung Quốc)

(c). Nhờ dùng các kết cấu hư từ mà một nội dung tình thái chủ quan của câu nói được biểu hiện bằng các phát ngôn khác nhau. Chẳng hạn, để bày tỏ một sự xác tín vào nội dung mà mình nói trong câu, “Hoàng Minh sẽ trúng tuyển vào đại học”, ta có mấy cách diễn đạt sau đây:

- Chắc chắn Minh trúng tuyển vào đại học.
- Minh chắc chắn là sẽ trúng tuyển vào đại học.
- Minh trúng tuyển là chắc chắn.
- Minh trúng tuyển vào đại học là cái chắc.
- Việc Minh sẽ trúng tuyển chắc như đinh đóng cọc.
- Theo tôi thì Minh thế nào cũng trúng tuyển vào đại học.
- Tôi tin chắc là Minh sẽ trúng tuyển vào đại học.
- Minh sẽ trúng tuyển vào đại học một cách chắc chắn.
- Thi toán quốc tế, Minh còn được giải thì thi vào đại học, Minh không trúng tuyển sao được.
- Việc trúng tuyển vào đại học của Minh là việc dĩ nhiên.

(d). Sự hiện diện đậm đặc các hư từ trong thơ ca Việt Nam hiện đại là đặc trưng mới của thơ, làm câu thơ gần với lời nói đời thường mà vẫn là ngôn ngữ thơ. Tố Hữu dùng kết cấu logic với các hư từ, với cách cắt nhịp để mở rộng kích thước câu thơ.

Đơn giản vậy, cơm ăn áo mặc
Của ta nay, nặng biết bao tình
Cả không khí trời xanh Miền Bắc
Cũng trong như lòng Bác thương mình (Tố Hữu)

Tú Mỡ “khóc người vợ hiền” với lời lẽ tâm sự, tỉ tẽ. Đã là tâm sự tỉ tẽ thì không câu nệ niêm luật, chỉ biết tôn trọng lời nói bên trong, lời độc thoại nội tâm:

Bà Tú ơi! Bà Tú ơi!
Té ra bà đã qua đời, thực ư?
Tôi cứ tưởng nằm mơ quái ác
Vùng dậy là tỉnh giấc chiêm bao
Tỉnh dậy nào thấy đâu nào,
Nào đâu bóng dáng ra vào hôm mai.

.....
Tuy tuổi già xấp xỉ bảy mươi
Vẫn còn khoẻ mạnh vui tươi

.....
Nhìn sau lưng, vô tình cứ ngỡ
Một cô nào thiếu nữ thanh tân
Vậy mà cái chết bất thần
Cướp bà đi mất, vô ngần xót xa!

.....
Nhớ khi giường bệnh đã nằm,
Bà còn thủ thỉ tình thâm thương chồng
“Tôi mà chết thì ông sẽ khổ,
Vì, cứ theo câu cổ ngữ ta

Xưa nay con cái nuôi cha
Cũng không chu đáo bằng bà nuôi ông”.

Những từ, tổ hợp từ đậm nét trên đây là làm chức năng kép, chức năng tổ chức mạch lạc bài thơ và chức năng tình thái thẩm mĩ của thơ ca.

Tiếng Việt hiện đại đang trên đường phát triển nhiều mặt. Trong đó sự hiện diện các phương tiện biểu hiện ngữ pháp ngày càng nhiều và cấp độ hóa, khu biệt hóa. Đó là con đường tất yếu của ngôn ngữ với tư cách là công cụ tư duy, truyền đạt thông tin. Rất nhiều kết cấu hư từ mới xuất hiện trên cơ sở các hư từ vốn có. Phần lớn hư từ trong tiếng Việt xuất phát từ thực từ và đã ngữ pháp hóa. Do vậy, muốn nhận diện chúng cần phải thấy vị trí và chức năng của chúng trong toàn cấu trúc của phát ngôn.

Muốn hiểu nghĩa của từ thì dùng từ điển. Muốn diễn đạt đúng thì phải dùng những hiểu biết về nguyên tắc ngữ pháp, các phương tiện liên kết, tổ chức câu. Hư từ và các kết cấu hư từ làm chức năng liên kết đó. Hư từ chẳng khác nào như các khớp xương của một cơ thể.

Do đó, cuốn sách này (*) nhằm giải thích tính chất, chức năng ngữ pháp của hư từ. Biết cách sử dụng chúng không chỉ đạt được sự chặt chẽ mạch lạc của câu văn, lời nói mà còn trau dồi được trí năng ngôn ngữ, kĩ năng văn hóa ngôn từ.

Hà Nội, ngày 3.3.2003

Tác giả

(*). Công trình này dựa vào nội dung “Từ điển giải thích hư từ tiếng Việt hiện đại” xuất bản tại Đại học ngoại ngữ Tokyo (Nhật Bản), 1991. Công trình này được sự bảo trợ và khích lệ của PGS.TS Nguyễn Hữu Quỳnh, Giám đốc Viện Nghiên cứu & Phổ biến kiến thức bách khoa Việt Nam.

CHỮ VIẾT TẮT

cd = ca dao

đtt = động từ tình thái

gt = giới từ

ht = liên từ

nkt = ngữ khí từ

pt = phó từ

qn = quán ngữ

tr.t = trợ từ

A, Ă, Â

A (nkt).

1. Biểu hiện sắc thái cảm xúc. Đặt ở đầu câu tỏ ý vui mừng, đặt ở cuối câu tỏ ý ngạc nhiên.

- A! Bố đã về!

- Nhiều vậy a?

2. Tổ hợp “thế a”, biểu hiện ý mỉa mai châm biếm, đặt dưới dạng hỏi. Tương đương với: thế à.

- Anh mà cũng biết nói đạo đức thế a ?

- Cậu mà cũng chơi được bóng chày thế à ?

3. A ha (tt). Biểu hiện sự vui thích. Thường dùng trước phát ngôn đánh giá tính chất, trạng thái, tâm tình.

- A ha! Tuyệt vời quá!

- A ha! Có gì đẹp bằng!

À (nkt).

1. Biểu hiện thái độ đột ngột, xác tín.

- À, nhớ ra rồi.
- À, ra thế Lượm ơi.
- À, phải rồi.

2. Tiểu từ để hỏi với ý chia sẻ, thông cảm.

- Em chưa ngủ à?
- Bác bận lắm à?

3. Tổ hợp “à này”, đặt ở đầu phát ngôn, biểu hiện chức năng tác động, mào đầu câu chuyện.

- À này, việc này má biết rồi đó.
- À này, chúng mình chưa nên nói với má việc này, chị nhé!

Á (nkt).

Biểu hiện thái độ, tâm lí, mang nghĩa cấm khi có từ “đừng”.

- Á, đừng nói bậy.
- Á, đau quá!

A (nkt).

1. Đệm ở cuối câu tỏ ý kính trọng trong lời đáp.

- Con hiểu rồi ạ.
- Vâng ạ.

2. Tổ hợp “a ơi (ơi)” đặt ở đầu câu của lời ru. Tương đương với: à ơi.

- A ơi ơi, con ơi con ngủ cho ngoan,
cho mẹ đi chợ ...

Ái (nkt).

1. Biểu hiện sự phản ứng tâm lí, đứng ở đầu phát ngôn.

- Ái, mệt quá!

2. Ái chà (ái chà). Có chức năng như một lời than, tỏ ý ngạc nhiên, chê trách.

- Ái chà! Chị nói dễ nghe nhỉ!

- Ái chà! Chú bé còn nhỏ mà liễu lĩnh quá!

Ất (pt).

1. Có nghĩa chắc chắn, hiển nhiên, nhất định, bắt buộc. Hư từ này đứng trong động ngữ biểu hiện ý khẳng định về một điều nào đó mà mình cho là chắc chắn sẽ xảy ra.

- Không có việc gì khó

Chỉ sợ lòng không bền

Đào núi và lấp biển

Quyết chí ắt làm nên (Hồ Chí Minh)

2. Ất là (qn). Tỏ ý phủ định mang sắc thái lịch sự. Tương đương với: hẳn.

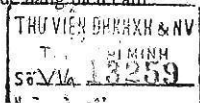
- Theo tôi làm như thế ắt là không đúng.

3. Ất hẳn (qn). Bày tỏ lòng tin tưởng đối với một điều nhất định xảy ra.

- Công cuộc đổi mới này ắt hẳn thành công.

Ấy (nkt).

Bày tỏ ý cảm xúc bất ngờ, khó chịu. Đứng đầu câu, phát ngôn làm chức năng biểu cảm.



- Ấy, con của tôi đây rồi.
- Ấy, thế mới rắc rối chứ.

Ấy (nkt).

1. Làm chức năng đệm ở đầu và ở cuối phát ngôn tỏ ý phản ứng hoặc ngờ vực.

- Ấy, sao con lại nói vậy.
- Đạo này tính tình cô ta làm sao ấy.

2. Là đại từ trong cương vị hư từ có mặt trong các kết cấu kiểu:

- Người nào làm người nấy (ấy) chịu.
- Ai làm người nấy (ấy) chịu.

3. Ấy chết (qn). Có chức năng như một câu cảm thán, tỏ ý ngạc nhiên, can ngăn.

- Ấy chết, con làm hỏng cái này rồi!

4. Ấy chớ (qn). Như một lời can ngăn, mở đầu phát ngôn.

- Ấy chớ, để chị lấy cho.
- Ấy chớ, đừng có nói nhiều.

5. Ấy mà (ấy thế mà) (qn). Luôn luôn đứng ở đầu phát ngôn tường thuật về một nhận định nào đó chưa được xác định dứt khoát. Phát ngôn này có liên quan đến nội dung của phát ngôn trước đó.

- Ấy thế mà... ấy thế mà sao? Ấy thế mà tuy dứt nhưng phải đầu đã khoát.

B

Ban. Vốn là một thực từ bị hao nghĩa trở thành yếu tố cấu tạo từ kiểu: ban ngày, ban đêm, ban nãy (lúc nãy). Dùng để chỉ một khoảng thời gian vừa qua.

Bao giờ.

1. Nó được dùng như một công cụ ngữ pháp để chỉ mức độ thời gian (thời điểm) khi đang nói hoặc khi chưa biết, tương ứng với: khi nào, lúc nào.

- Tưởng bây giờ là bao giờ

Rõ ràng mở mắt còn ngỡ chiêm bao. (Kiểu)

- Bao giờ trạch để ngọn da,

Sáo để dưới nước thì ta lấy mình. (cd)

2. Đặt ở cuối câu hỏi tỏ ý nghĩa thời gian quá khứ. Đặt ở đầu câu hỏi tỏ ý nghĩa thời gian tương lai chứ không phải thời gian bất kì.

- Anh đi Tôkyô bao giờ? Tôi vừa mới đi tháng trước.

- Bao giờ anh đi Tôkyô? Đầu tuần sau tôi sẽ đi Tôkyô.

3. Còn có nghĩa bác bỏ, chối từ một sự việc đã được nói tới. Hỏi về thời gian, nhưng thực chất là chất vấn, tra hỏi một nguyên

có vẻ thời gian đã xảy ra sự việc nào đó nhằm bác bỏ. Vị trí của phát ngôn có từ “bao giờ” liên quan với nghĩa của phát ngôn trước.

- Mẹ hứa với con rồi mà! - Mẹ có hứa bao giờ?

- Ông thầy nói dối đã quen,

Nào ai ăn chả, ăn nem bao giờ. (cd)

+ Ý nghĩa chối cãi này thường có kèm theo từ “nào” kiểu: ... nào có... bao giờ.

4. Bao giờ... bây giờ. (qn) Biểu thị quan hệ tương ứng giữa hai vế. Biểu hiện nghĩa tình thái bất ngờ giữa hai hành vi.

- Bao giờ nay đã bây giờ.

Ba Đình là đó, cột cờ là đây. (Tố Hữu)

Bao nhiêu (pt).

1. Dùng trong các câu nghi vấn để hỏi về số lượng nhiều hay ít. Tương đương với các từ: mấy, biết mấy, biết bao, biết chừng (nhường) nào.

- Trăng bao nhiêu tuổi trăng già,

Núi bao nhiêu tuổi gọi là núi non. (cd)

- Được sống trong một gia đình thuận hòa, vui sướng biết bao nhiêu.

2. Bày tỏ ý kiến khiêm tốn, không nhiều.

- Hình như anh có nhiều sách quý lắm?

- Chẳng có bao nhiêu.

- Được bao nhiêu lắm mà làm cho vất vả!

3. Có chức năng như thán từ bày tỏ cảm xúc, với nghĩa: vô cùng.

- Bác Hồ ơi! những sớm chiều.

Nghìn thu nhớ Bác biết bao nhiêu. (Tố Hữu)

4. Kết hợp thành quán ngữ, biểu hiện nét nghĩa tương ứng nào đó chứ không tương đồng.

- Làm được bao nhiêu tiêu hết bấy nhiêu.

+ Ngoài ra, quán ngữ này còn làm chức năng hô ứng phần đề và phần thuyết.

- Bao nhiêu tấc đất, tấc vàng bấy nhiêu.

- Câu bao nhiêu nhịp, dạ em sầu bấy nhiêu. (cd)

Băng (băng băng) (pt).

1. Đi kèm theo sau động từ, biểu hiện mức độ nhanh chóng, mau lẹ của hành động.

- Một chiếc xe đã đập băng vào bóng tối.

- Việc này anh làm dễ băng.

2. Băng xăng (lãng xăng). Biểu hiện hành động vội vã, lập đi lập lại không xác định đích cuối cùng.

- Cô ta cứ đi băng xăng hết cửa hàng này đến cửa hàng khác.

- Bộ đội vượt qua cầu rồi chạy băng băng lên phía trước.

Bằng (gt).

1. Biểu hiện ý nghĩa chất liệu trong danh ngữ.

- Cái bàn bằng gỗ lim.

2. Biểu hiện ý nghĩa phương tiện của hành động, di chuyển. Ý nghĩa này có liên quan đến ngữ trị của động từ làm vị ngữ trong câu.

- Chúng tôi đến Hà Nội bằng máy bay JAL. Từ Hà Nội đi thành phố HCM bằng tàu Thống nhất.

3. Biểu hiện ý nghĩa cách thức. Hư từ “bằng” nối với một danh ngữ ở cuối câu. Danh ngữ này có liên quan đến nghĩa của vị ngữ. Thông thường nghĩa của vị ngữ biểu hiện các giá trị về tinh thần, trí tuệ, tình cảm.

- Chúng ta thống nhất nước nhà bằng phương pháp hòa bình.

- Bằng tấm lòng yêu nước Bác đã cống hiến cả cuộc đời mình cho độc lập, tự do của dân tộc.

+ Trong trường hợp này hư từ “bằng” có giá trị như từ “với”. Kết cấu danh ngữ có “bằng, với” thường được chuyển lên đầu câu để nhấn mạnh tính tình thái.

- Tại sân bay giáo sư Hoàng chia tay vợ con bằng cái nhìn âu yếm.

- Với cái nhìn âu yếm giáo sư Hoàng chia tay vợ con tại sân bay.

4. Biểu hiện ý nghĩa so sánh, thay thế giá trị ngang nhau.

- Tôi bận không thể đến nhận thư, được anh đưa đến tận nhà có gì sung sướng bằng.

5. Bằng (It). Thường xuất hiện trong loại câu kiểu: Ví... thì... bằng không thì. “Bằng” có giá trị như “nếu”. Trong chức năng liên từ còn có các quán ngữ: ví bằng, nhược bằng, nào bằng, bằng nào, bằng như. Các quán ngữ này có giá trị nghĩa tương đương với: bao nhiêu, nếu như, ví như, giá như, ngược lại.

- Ví thương nhau thì nói ra lời,
Bằng không thì chẳng đến chơi làm gì. (cd)

- Ví bằng (nếu như, giả như) em là trai thì em cũng làm được những chiến công như anh.

- Cuốn sách này giá bằng nào (bao nhiêu)?

6. Bằng (tr. l). Đúng sau các động từ mang nét nghĩa hành động hướng tới một kết quả nhất định. Các từ dùng sau “bằng” mang nét nghĩa tình thái khẳng định của người nói.

- Ăn cho bằng hết.

- Nói cho bằng hả.

- Cười cho bằng thích.

- Làm bằng được.

- Chúng ta chiến đấu để dành cho bằng được độc lập và tự do của dân tộc.

7. Bằng bất cứ giá nào (qn). Biểu hiện nghĩa quyết tâm, triệt để. Thường đứng đầu phát ngôn.

- Bằng bất cứ giá nào dân tộc ta vẫn đi theo con đường của chủ tịch Hồ Chí Minh đã chọn.

8. Bằng thừa. Biểu hiện nét nghĩa: vô ích, vô tích sự, khiếm khuyết.

- Tư tưởng xấu thì dù học giỏi cũng bằng thừa.

- Không có anh thì đẹp mấy cũng bằng thừa.

Anh là cái đinh gì nếu thiếu em đóng đánh.

(Nguyễn Quang Hà)

9. Bằng vào (qn). Đúng đầu câu như một trạng ngữ điều kiện. Biểu hiện nét nghĩa: làm căn cứ, làm chỗ dựa vào.

- Bãng vào các cứ liệu điều tra, tòa án đã kết luận tội trạng của y.

10. Bằng nhau. Kết cấu vị ngữ được cấu tạo bởi: bằng + nhau để biểu hiện so sánh

- Học lực hai em bằng nhau.

- Chiều cao chúng nó bằng nhau.

Bãng (tr: t).

1. Vốn là động từ có nghĩa: bật tin tức.

- Bãng một thời, mỗi người một ngả, chẳng có tin tức gì của nhau.

2. Với tư cách hư từ đứng sau động từ, nó mang nghĩa: mất đi, dứt đi.

- Quên bãng mọi chuyện, không còn nhớ gì nữa.

Bất (pt). Không đứng riêng lẻ, mà phải có các kết hợp sau đây:

1. *Bất cứ* (pt). Với nghĩa: không loại trừ trường hợp nào, một ai..., không kể là... Dùng để khẳng định điều nói ở phần vị ngữ. Đứng trước danh từ hoặc danh ngữ. Vị ngữ thường có từ kèm: đều, cùng.

- Bất cứ tình hình nào chúng ta cũng phải làm tốt nhiệm vụ này.

- Bất cứ trong hoàn cảnh nào người chiến sĩ cách mạng vẫn kiên trinh.

+ Bất cứ có nét nghĩa: bất kì, vô luận, bất luận, bất kể.

- Vô luận là nam hay nữ, ai ai cũng có quyền ứng cử và bầu cử.

2. *Bất chợt* (pt). Biểu hiện nghĩa thời gian chớp nhoáng không dự đoán trước của hành động xảy ra.

- Tôi bất chợt nhận ra hai câu thơ chép trong sổ tay.

+ Bất chợt đồng nghĩa với: bất giác.

- Tôi thâm cảm ơn vô hạn đối với tổ tiên Hồng - Lạc và bất giác tôi nhớ đến Bác Hồ.

+ Các động từ đi sau phó từ này thường là nhóm động từ cảm nghĩ - nói năng, thính và thị giác: nói, nghe, nghĩ, nhìn, thấy, nhớ...

3. Bất ngờ (pt).

(1). Biểu hiện thời gian xảy ra hành động đột ngột, không dự đoán trước.

- Câu hỏi bất ngờ.

- Mẹ về bất ngờ, không báo trước.

(2). Biểu hiện nghĩa ngẫu nhiên, thỉnh linh, bỗng.

- Đồi mắt tôi lâu nay đã ráo hoảnh trong ngọn lửa đấu tranh cũng tự nhiên rung rung lên.

- Bất thình lình thằng bé ré to làm mọi người thức giấc.

4. Bất quá (pt).

(1). Bất quá (pt). Đứng trước vị ngữ là động từ, tính từ, số lượng từ. Biểu thị một giới hạn, một phạm vi của nội dung được nói đến để giảm nhẹ câu nói. Tương đương với: chỉ... mà thôi.

- Đi taxi, bất quá tốn vài đồng còn hơn đi bộ mất thời gian.

- Chỉ cố gắng chờ thêm một tí mà thôi, còn hơn hôm khác lại phải đến.

- Mặt trời sắp lặn rồi đó, chỉ một đoạn nữa thôi.

(2). **Bất quá** (lt). Đứng đầu câu để thuyết minh lí do của nội dung nói đến trong câu trước hoặc đoạn văn trước. Với nghĩa: chẳng qua. Tương đương với: chỉ vì, chỉ mà.

- Tôi có nói nhiều đi nữa, bất quá (chẳng qua, chỉ vì) cũng để anh thông cảm một phần.

- Chẳng qua vì yêu em nên tôi mới đến đây.

- Chỉ vì non gan mà nó không dám làm việc gì cả.

(3). Còn có nghĩa như “nhưng vì” nối đoạn văn với nghĩa nhân-quả.

- Đáng lẽ, sáng nay tôi có chút việc bận phải ở nhà, bất quá (chỉ vì, nhưng vì) nể anh, tôi phải đi cùng anh.

(4). **Bất quá**... là cùng (qn). Để nhấn mạnh giới hạn ngắn, với nghĩa là cùng.

- Theo anh, mấy ngày nữa thì mẹ về? - Bất quá hai ngày nữa là cùng.

5. **Bất tất** (pt). Với nghĩa: không cần, không tất yếu, không nên, không phải thế, việc gì phải... thế.

(1). **Bất tất** ở trong kết cấu vị ngữ để nhấn mạnh, tu sức nghĩa cho vị ngữ.

- Việc đã rõ ràng, bất tất phải nói thêm.

- Chúng ta là bạn bè, bất tất phải khách khí với nhau.

- Hần hiểu rồi, không cần giải thích thêm.

- Là con cháu trong nhà việc gì phải khách sáo thế.

(2). Khi đứng ở cuối câu mang nghĩa khẳng định “vị tất”. Trong trường hợp này vị ngữ bị rút gọn.

- Nó đã quyết chí ra đi, anh khuyên làm gì, vị tất (được).

Bây giờ (danh từ thời gian làm chức năng hư từ).

1. Biểu hiện nghĩa thời điểm hiện tại, đang nói trong cặp đối ứng: Bây giờ... bao giờ.

- Tưởng bây giờ là bao giờ

Rõ ràng mở mắt còn ngờ chiêm bao. (Kiểu)

2. Còn thêm nét nghĩa như “đây”, đặt ở cuối câu để cảm thán hoặc để hỏi. Trong trường hợp này có thể kết hợp kiểu: “Bây giờ đây”.

- Biết đi đâu bây giờ ?

- Bây giờ đất thấp trời cao

Ấn làm sao nói làm sao bây giờ ? (Kiểu)

3. Còn có nét nghĩa đe dọa, đề phòng, nhắc nhở một việc gì có thể xảy đến.

- Cẩn thận kẻo em ngã bây giờ!

Bấy (pt).

1. Mang nét nghĩa: bằng ấy, ngần nào, nhường nào để so sánh đặc trưng của danh từ.

- Khéo vô duyên bấy là mình với ta.

2. Bấy làm yếu tố cấu tạo từ theo kiểu: bấy giờ, bấy nay, bấy lâu... Đó là những danh từ chỉ thời gian với nghĩa: lúc, khi, năm ấy. Các từ này kết hợp với giới từ “từ” thành những kết cấu kiểu:

từ bây đến nay; từ bấy lâu nay; từ lúc bấy giờ. Biểu hiện nghĩa thời gian đã trải qua.

- Bấy lâu đấy bề mờ kim.

Đã cam tề với tri âm ấy chấy. (Kiểu)

- Bấy lâu nay anh đi những đâu và làm những nghề gì ?

3. Bấy nhiều (bấy nhiêu, phương ngữ Nam).

(1). Biểu hiện nghĩa số lượng ước chừng luôn luôn đứng trước trung tâm danh ngữ.

- Tôi chỉ có bấy nhiêu tiền.

- Bấy nhiêu tiền không đủ để mua sách.

(2). Ý nghĩa: chừng ấy, ngần ấy, từng nấy, bằng ngần nấy... để biểu hiện giới hạn về số lượng. Hư từ này có thể kết hợp với: "thời, ư" trong các câu hỏi với nghĩa tình thái chủ quan.

- Chỉ có bấy nhiêu thời!

- Chỉ có bấy nhiêu ư ?

Bèn (pt). Biểu hiện sự liền ngay, lập tức của hành động tiếp theo sau hành động trước đó.

- Khi nhận được giấy mời, ông ta bèn đập máy bay đi thành phố HCM ngay để kịp dự một hội nghị quan trọng.

Biết.

1. *Biết bao* (biết bao nhiêu, biết chừng nào, biết mấy)

+ Đứng trước danh từ hoặc tính từ trong cấu trúc danh ngữ hoặc tính ngữ để biểu hiện số lượng không chính xác.

- Biết bao nhiêu người đã ngã xuống cho độc lập, tự do của tổ quốc.

+ Đứng đầu câu cảm thán

- Đẹp biết bao tổ quốc chúng ta!

- Mẹ ơi, xa cách biết bao nhiêu!

- Hạnh phúc biết chừng nào!

2. *Biết đâu* (pt).

+ Bày tỏ sự phỏng đoán, chưa dám khẳng định về cái sẽ xảy ra trong tương lai hoặc sự việc có thể có sau khi nói. Thường đứng ở đầu câu.

- Biết đâu rồi nữa chẳng là chiêm bao.

- Biết đâu mà nói trước được.

- Chiều nay, biết đâu trời lại mưa giông.

+ Quán ngữ biểu hiện nghĩa phủ định, bác bỏ.

- (Con có biết nó đi đâu không?) - Con đâu có biết.

- Con có biết đâu.

3. *Biết đâu chừng* (qn). Biểu hiện ít dè dặt hơn trong phỏng đoán.

- Cô ta thường về đúng giờ, biết đâu chừng hôm nay sẽ về muộn.

+ Trong trường hợp này có thể thay bằng: có thể, có lẽ.

- Hôm nay cô ta có lẽ (có thể) về muộn.

4. Biết đâu đấy (pt). Là một quán từ như một câu, bày tỏ sự hoài nghi để người nghe tiếp tục suy nghĩ thêm cho chín chắn.

- (Cô ta không thích lấy chồng) - Chưa chắc, biết đâu đấy.

5. Biết tổng (biết tổng tổng tổng). Tỏ ý khẳng định của mình trái với sự xác tín của người khác.

- (Anh làm sao mà biết rõ việc này) - Tôi biết tổng tổng tổng rồi.

6. Có trời mà biết! Kết cấu mang tính thành ngữ cao.

7. Biết tay. Dùng ở trong câu mệnh lệnh, đe dọa.

- Hãy cho nó biết tay.

8. Biết đâu... không thật. Là kết cấu quán ngữ tỏ ý nghi ngờ.

- Biết đâu chừng không đến đây thật.

Bộ. Biểu hiện nghĩa: chừng như, dường như. Nó có kết cấu kiểu: Bộ... tưởng... sao? trong câu hỏi thăm dò ý người khác hoặc phủ định.

- Bộ anh tưởng tôi ở luôn trong Sài Gòn sao ?

- Bộ (dường như) anh tưởng việc này dễ làm lắm sao ?

+ Chớ bộ (tiếng đệm địa phương Nam). Biểu hiện tình thái xác tín chủ quan đưa đẩy, đứng cuối câu...

Bỗng (pt).

1. Biểu hiện nghĩa: thình lình, đột nhiên không lường trước, không rõ duyên cớ. Thường đứng trước vị ngữ.

- Chợt nghe tôi bồng chân tay rụng rời.

2. Vừa tỏ nghĩa thay đổi nhanh chóng, vừa tỏ nghĩa phân bua lí lẽ.

+ Bồng chốc.

- Con người ấy có tên rõ ràng, bồng chốc lại lẫn vào cái mù mờ vô danh.

+ Bồng dung.

- Thế gian chẳng ít thì nhiều,
Bồng dung ai lại đặt điều cho ai. (cd)

+ Bồng đầu.

- Bồng đầu ngọn gió cuốn cờ đến ngay.

- Chúng tôi đang ngồi bên nhau, bồng đầu có tiếng gõ cửa âm âm...

+ Bồng không. Biểu hiện nghĩa chợt đến một cách vô cơ của sự kiện.

- Bồng không mà hóa ra người vị vong.

- Nó đang cái tuổi ăn với ngủ, bồng không lăn đùng ra ốm.

+ Bồng nhiên.

- Trời đang nắng, bồng nhiên nổi cơn giông.

Bởi (lt; gt).

1. Biểu hiện nghĩa nguyên nhân: do đâu, vì lẽ gì, tại làm sao.

- Bởi ai chớ thiệp xa chàng,

Bởi ông nguyệt lão nhờ nhằng xe dây. (cd)

2. Có nghĩa: nhờ, do.

- Chương trình này do Clear tài trợ.

3. Thường có các kết hợp:

+ Bởi đâu.

- Bởi đâu mà có chuyện này.

+ Bởi chung.

- Bởi chung bố mẹ em nghèo.

Cho nên em phải vớt bèo hái rau. (cd)

+ Bởi sao. Từ này thường ở đầu câu hỏi. Tương đương với: bởi tại sao, bởi tại làm sao.

- Bởi tại làm sao mà xảy ra chuyện nghiêm trọng này?

+ Bởi tại (bởi tự) Biểu hiện nguyên do tự bản thân mình.

- Bởi tự tôi làm hỏng công việc này.

+ Bởi thế. Có nghĩa: vì cố ấy, do lẽ ấy mà có hậu quả tương ứng. Hư từ này làm thành quán ngữ: Bởi thế cho nên...; Bởi vậy cho nên...

- Họ không hợp nhau, bởi vậy cho nên họ phải bỏ nhau.

+ Bởi vì. Thường dùng để liên kết đoạn văn chỉ quan hệ quả-nhân

- Có lẽ tiếng Việt của chúng ta đẹp, bởi vì tâm hồn của người Việt Nam ta đẹp, bởi vì đời sống, cuộc đấu tranh của nhân dân ta từ trước tới nay là cao quý, là vĩ đại, nghĩa là rất đẹp (Phạm Văn Đồng).

C

Cả (lt, tr.t).

Cả vốn là danh từ chỉ toàn thể, tổng số các sự vật với nghĩa: tất cả, cả thấy, cả, hết thấy. Chiếm vị trí đầu trong kết cấu danh ngữ.

- Cả dân tộc đói nghèo trong rơm rạ.

Vân chiêu hồn từng thấm giọt mưa rơi. (Chế Lan Viên)

- Cả nước ra quân.

1. Liên từ. Cả dùng để nối kết các thành phần đồng chức năng trong câu. Nó thường đi kèm với "lần" thành: cả... lần...

- Cả gà lẫn chó bỏ lại cho tròn.

- Cả đi lẫn về phải mất 10 tiếng đồng hồ.

2. Trợ từ. Cả đặt sau một từ hoặc một nhóm từ để nhấn mạnh cái cần nói đến trong câu. Đó là các quán ngữ: Không... cả; Chẳng đâu... cả; Đến... cả.

- Không có ai trong nhà cả.

- Nói chẳng đâu vào đâu cả.

- Tất cả áo dài này đều bằng vải lụa Hà Đông cả.

3. Cả đến (đến cả) (qn).

- Việc này cả đến tôi cũng không làm được nữa là...

4. Ngay cả (ngay cả đến).

- Ngay cả đến thầy giáo cũng không biết.

5. Một... cả.

- Nó không sợ một ai cả. (nó không sợ bất cứ ai)

Các. Các xuất phát từ tiếng Hán với tư cách là đại từ xác định về số lượng. Nó luôn luôn đứng trước danh từ biểu hiện nghĩa số nhiều. Tuy cùng phạm trù ngữ pháp với “những”, song nó khác với “những” ở chỗ: khi có “những” thì câu chưa trọn vẹn, khi có “các” thì câu kết thúc.

- Các đồng chí thân mến.

Cách (một cách) (pt).

1. Hư từ này như một quán ngữ đứng sau động từ. Bao giờ nó cũng kết hợp với danh từ hay tính từ; biểu thị nghĩa thể cách.

- Nó sống một cách bừa bãi.

- Anh ta làm việc một cách tài tử.

2. Câu có bổ ngữ trực tiếp của vị từ thì “một cách” có thể đặt trước hoặc sau bổ ngữ.

- Ngày 5 tháng 5, chúng tôi đã tổ chức lễ kỉ niệm sinh nhật Các Mác một cách trọng thể.

- Ngày 5 tháng 5, chúng tôi đã tổ chức một cách long trọng lễ kỉ niệm sinh nhật Các Mác

3. Một cách có thể đứng đầu câu làm trạng ngữ hoặc trước vị ngữ nhưng ít dùng.

- Một cách số sàng, hấn xông vào nhà tôi.
- Xấu một cách không thể tả được.

Cái (tr.t).

1. Đứng trước danh từ trung tâm, cùng với này, ấy để nhấn mạnh hoặc xác định đơn vị sắc thái đặc trưng của sự vật.

- Cái bàn này tốt hơn cái bàn kia.
- Cái con người ấy ai câu làm chi.

2. Cái đã. (qn) Đặt sau động từ để tỏ ý mệnh lệnh, cần làm ngay.

- Đi đâu mà vội, ngồi nghỉ cái đã.
- Ăn cái đã rồi hãy làm.

3. Kết cấu: cái thì... cái thì... cái thì... dùng để nhấn mạnh liệt kê sự vật.

- Đồ đạc nhà tôi đã cũ rích, chẳng ra gì. Cái thì hỏng, cái thì mòn, cái thì cũ.

Cần chi mà... (qn). Dùng trong các câu phủ định hoặc nghi vấn.

- Việc ấy thì cần chi đến anh.
- Anh cứ nói, cần gì mà lo.

Càng... càng... (qn). Nhấn mạnh và tăng thêm mức độ nào đó.

1. Nói các yếu tố trong nhóm vị ngữ.

- Trời càng ngày càng lạnh.

- Anh càng nói càng sai.

- Tình hình thế giới càng ngày càng phức tạp hơn.

2. Nói 2 phần đề - thuyết biểu hiện quan hệ nhân quả.

- Càng cay nghiệt lắm càng oan trái nhiều. (Kiêu)

3. Kết cấu tương ứng: ngày càng... biểu thị mức độ tăng lên.

Cạnh (gt).

1. Biểu hiện nghĩa khoảng cách giữa hai sự vật.

- Lan ngồi cạnh Minh cười khúc khích.

- Nhà tôi ở cạnh nhà nàng.

2. Bên cạnh (qn). Biểu hiện nghĩa “đồng thời”. Thường dùng đầu câu hoặc đầu đoạn văn.

- Bên cạnh thành tích còn có thất bại.

Căn (về căn bản) (qn).

1. Đứng trước vị ngữ để nhấn mạnh đối tượng được nói đến.

- Chúng ta, về căn bản đã hoàn thành kế hoạch.

- Chúng ta đã giải quyết vấn đề về căn bản.

2. Căn cứ vào (qn). Thường đứng trước đoạn văn hoặc đầu câu để làm chỗ dựa của một phán đoán.

- Căn cứ vào điều 6 của hiến pháp nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, Quốc hội đã thông qua luật...

- Căn cứ vào các kết quả thí nghiệm, chúng ta có thể rút ra kết luận.

3. Còn có nghĩa “theo”.

- Bài báo này dựa theo (căn cứ theo)...

Cầm bằng (qn).

Làm chức năng đệm cho vị ngữ. Nó có nghĩa tương đương với: coi như thế, coi như là, ví như là. Biểu hiện một giả thiết không thể có, nhưng phải chấp nhận.

- Cầm bằng tình hình gây cản, chúng ta vẫn phải chấp nhận cơ mà!

Cầm chừng (qn).

1. Đứng sau vị ngữ động từ, bày tỏ tình trạng, mức độ của hành động.

- Họ làm việc cầm chừng.

- Phía ta bắn cấp tập, còn phía địch thì bắn cầm chừng để tìm đường tháo chạy.

2. Biểu hiện ý tiêu cực, đợi chờ.

- Lúc này học sinh học cầm chừng, không hăng hái như trước.

Cấm (tr. t).

Kết hợp với danh từ, động từ làm thành quán ngữ: “cấm bao giờ, cấm thấy” biểu hiện nghĩa tình thái nhận định chủ quan với nghĩa: không hề, hoàn toàn không.

- Cấm thấy mặt nó đầu cẩu.
- Cấm bao giờ nghe nó nói được một câu đẹp.

Cần (cần phải). Biểu hiện nghĩa tình thái.

1. Nó đứng trước vị ngữ để khẳng định sự bắt buộc.

- Các em cần phải học tập tốt.
- Cần chuyển thư này ngay bây giờ.

2. Làm thành vế điều kiện trong câu ghép. Trường hợp này có thể thay bằng “nên”, “phải”.

- Muốn con hay chữ (thì) cần phải yêu mến thầy.

3. Cần gì lại phải... (qn). Biểu hiện nghĩa phủ định, tương đương với nghĩa “không cần”.

- Câu chuyện ấy đã giải quyết xong rồi cần gì lại phải quan tâm.
- Chúng nó đã khôn lớn rồi, cần gì phải quan tâm nữa.

Cha chả (th. t).

1. Biểu lộ sự ngạc nhiên trước một hiện tượng.

- Cha chả là đẹp!

2. Biểu lộ một cảm xúc tốt độ.

- Cha chả, giỏi quá!
- Cha chả, tức ơi là tức!

Chà (th. t).

Tương ứng với: chà chà, ái chà. Biểu lộ sự ngạc nhiên, trước một bất ngờ, không bình thường.

- Chà! ngoan quá.
- Chà, buồn ngủ quá.
- Ái chà, hôm nay sao cậu điên thế.

Chả (pt) tương ứng với “chẳng”.

1. Tỏ ý phủ định.

- Tôi chả (chẳng) đi đâu cả.

2. Tỏ ý khẳng định.

- Nó chả nói thế là gì?
- Chả nó làm thì còn ai vào đây nữa?

3. Chả là (qn).

- + Làm chức năng liên từ kiểu: Chả là... nên... để thanh minh.
- Chả là tôi tưởng cô ta nhận lời, nên mới ngờ ý.
- + Bày tỏ về lí do để thanh minh, phân bua trước một sự việc, hành động nào đó mà người khác chưa rõ.

- Chả là mất ngủ, cô ta phải ngủ gật trong lớp.
- (Vì sao em bé khóc?) – Dạ thưa, chả là mẹ không cho đi theo.

4. Chả bao giờ (qn).

Làm chức năng như trạng ngữ chỉ thời gian. Có nghĩa phủ định: không bao giờ, không khi nào, chưa bao giờ.

- Tôi chả bao giờ có được may mắn đó.

5. Chả có gì (qn).

+ Tô ý lịch sự trong khuôn câu nghi thức lời đáp. Tương đương với nghĩa: không dám, không sao.

- Xin lỗi. – Không dám .

- (Tôi làm phiền anh). – Không có gì.

- (Làm, anh có sao không?) – Không có gì.

+ Tô ý so sánh trong các câu chân lý.

- Chả (chẳng, không) có gì quý hơn độc lập, tự do.

- Chả có gì vui bằng đêm nay - đêm Điện Biên sáng rực.

6. Chả mấy khi (chả mấy lúc) (qn). Làm chức năng đệm đầu câu. Biểu hiện nghĩa: rất hiếm có cơ hội.

- Chả mấy khi chúng ta được gặp nhau tại đây.

- Chả mấy lúc chúng mình lại phải chia tay nhau.

7. Chả mấy. Muốn bày tỏ ý từ chối lịch sự.

- (Thấy giúp đỡ em nhiều quá) – Chả mấy.

8. Chả mấy chốc. Nghĩa là: không lâu. Muốn tỏ ý động viên, an ủi.

- Chả mấy chốc, chúng ta lại gặp nhau thôi.

9. Chả trách (qn). Thường làm câu cảm thán, tỏ ý “hiển nhiên”.

- Chả trách, nó là trẻ con mà!

Chán chê (pt).

1. Biểu hiện sắc thái nghĩa: là rất nhiều. Đứng sau động từ.

- Còn sớm chán.

2. Biểu hiện tình thái với nghĩa: không thiết đến nữa.

- Ăn no đến chán chê.

- Chờ đợi đến chán chê vẫn chưa thấy nó đến.

3. Chán đến mang tai (qn). Biểu hiện nghĩa nhiều đến mức khó tiếp nhận được nữa. Trong ý nghĩa này nó kết hợp với các từ: chán ngắt, chán phè, chán ngấy.

- Mùa cam này ăn thừa mưa chán đến mang tai..

- Thịt béo quá, ăn chán ngấy.

Chao (chao ôi) (th. 1).

1. Biểu hiện lời than thở.

- Chao ôi, nổi nhớ nhưng sao mà da diết thế!

2. Biểu hiện cảm xúc.

- Chao! Trời đêm nay đẹp tuyệt.

Chắc (pt).

1. Thường đứng trước vị ngữ biểu hiện nghĩa tình thái, cũng có thể đứng trước phủ định “không” để khẳng định. Trường hợp này có thêm nét nghĩa “có lẽ, có thể”.

- Nó chắc không đến được.

- Bài báo này chắc sẽ đăng được.

2. Đứng cuối câu tỏ ý ngờ vực, chưa xác định hẳn.

- Anh quen với cô ấy chắc.

- Đọc lập sẽ về chơi với chắc (cố nghĩa là: nhé)

3. Chắc chắn.

Đứng trước vị ngữ biểu hiện nghĩa khẳng định: Tất nhiên, nhất định.

- Tôi tin chắc chắn thành công.

- Anh ta chắc chắn sẽ chờ đợi.

4. Chắc hẳn.

Vừa biểu hiện nghĩa khẳng định, vừa tỏ lịch sự; Thường ở giữa câu; Tương đương với: hẳn là, chắc là.

- Anh chắc hẳn đã nghe câu chuyện này rồi.

- Không nên bàn cãi nữa, chắc hẳn là nó không về.

- Con xa mẹ chắc hẳn đã 3 năm rồi.

Chăng (pt).

1. Biểu hiện nghĩa phủ định, tương đương với: chẳng, không, chả...

- Anh ấy đã biết rồi chẳng ?

- Được không chẳng chớ.

2. Biểu hiện nghĩa nghi vấn, nghi ngờ.

- Nàng đã biết đến ta chẳng.

- Chạm rồi chẳng ?

- Thuyền ơi, có nhớ bến chăng.

Bến thì một dạ khăng khăng đợi thuyền. (cd)

3. Có phải chăng (qn) dùng để biểu thị nghĩa cảm thán.

- Có phải chằng thuở xưa hoang dã.

4. Chằng nữa (qn). Bày tỏ khẳng định một điều giả định.

- Dù khó khăn đến mấy chằng nữa, chúng ta cũng vượt qua.

5. Chằng nhẽ (qn). Đứng cuối câu hỏi cảm thán. Biểu hiện nghĩa: “có/không”.

- Trên trường gấm thấu hay chằng nhẽ!

6. Chằng tá. Tương đương với: nhỉ, nhé, ư, hả... có dùng trong thơ.

7. (vả) chằng, (ví) chằng (lt) làm phương tiện nối đoạn văn, biểu hiện nghĩa bổ sung trong lập luận đồng hướng.

- Các em phải học tốt, vả chằng, các em có điều kiện hơn mọi người.

- Ví chằng duyên nợ ba sinh,

Làm chi những thói khuynh thành trêu người (Kiều).

Chẳng (pt).

1. Dùng làm từ phủ định dứt khoát hơn từ “không”.

- Bài toán này em làm chẳng được.

- Chẳng tham ruộng cả ao liền,

Tham vì cái bút cái nghiêng anh đồ (cd)

- Con chẳng nói vậy sao?

2. Khi làm liên từ chẳng tương đương với: kéo, chẳng kéo (khó tránh).

- Hãy vào ngay chẳng (kéo) cụ quờ.

- Thân con chẳng kéo mắc tay bọm già.
- 3. Chẳng dùng với nghĩa cảm đoán, tương đương với dùng.
 - Chẳng chạy nữa! Dùng lại, dùng chạy nữa!
- 4. Chẳng bằng. Tô ý so sánh.
 - Ngồi chơi chẳng bằng đọc sách còn hơn.
- 5. Chẳng lẽ (pt). Tô ý hỏi, không có lí nào, trái lí lẽ.
 - Chẳng lẽ lại làm ngơ ư ?
- 6. Chẳng hề (qn). Tương đương với “ không hề ” với chức năng phủ định vị ngữ. Có thể thay thế bằng: chẳng bao giờ, chưa hề.
 - Tôi chẳng hề nói dối.
- 7. Chẳng đâu vào đâu (qn). Làm vị ngữ về đặc trưng, tình trạng.
 - Công việc chẳng đâu vào đâu cả.
 - Nó nói chẳng đâu vào đâu.
- 8. Chẳng những (lt). Kết hợp với: mà còn. Chẳng những... mà còn... Biểu hiện nghĩa tăng tiến.
 - Nó chẳng những lười học mà còn ham chơi.
- 9. Chẳng nữa (lt). Biểu hiện lập luận.
 - Còn trẻ không rèn luyện chẳng nữa lớn lên sẽ ăn hạn.
- 10. Chẳng hạn (tr.t)
 - + Làm phụ chú giải thích thuyết minh làm nổi bật câu tiền đề.
 - Đất nước ta có nhiều lợi thế, chẳng hạn, thiên nhiên thuận lợi...
 - + Thường dùng làm đoạn mở đầu các dẫn chứng, ví dụ chứng minh cho một luận giải nào đó.

- Trong tiếng Việt yếu tố “chủ nghĩa” ở vị trí khác nhau cho ta hai nghĩa cấu tạo từ khác nhau. Chẳng hạn, Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. Và, Chủ nghĩa dân tộc hẹp hòi.

11. Chẳng thà... còn hơn (lt). Nói hai vế câu đối lập nhau về nghĩa để khuyên can, lí giải.

- Chẳng thà ở vậy còn hơn lấy phải anh chồng hèn.
- Chẳng thà như thế còn hơn...

12. Chẳng hóa ra (qn). Biểu hiện trái ngược với ý nghĩ mà mình dự cảm. Có thể dùng: té ra, hóa ra.

- Theo anh, lâu nay chẳng hóa ra tôi không phải là người à!
- Tưởng rất dễ làm, té ra khó như vậy sao ?
- Quan hệ giữa chúng ta lâu nay hóa ra là giả dối ?

13. Chẳng qua (pt). Biểu hiện nghĩa hạn chế, giới hạn, thanh minh cho nguyên nhân nào đó.

- Tôi nói vậy, chẳng qua nhờ lời.
- Chẳng qua chỉ vì không thích nên tôi phải nói dối.

14. Chẳng ra gì (qn).

+ Có thể nói: chẳng biết sao là sao cả.

- Chẳng ra gì cái thứ của dờm đó.
- Cương thường đảo ngược chẳng biết sao là sao cả.

+ Làm thành khuôn câu nghi thức lời nói với nghĩa không đồng tình.

- (Đạo này anh làm ăn thế nào, khá chứ ?) – Chẳng ra gì cả.

15. Chẳng... huống nữa là (l). Biểu hiện quan hệ so sánh.

- Chị mà chẳng làm được huống nữa là em.
- Sự thật mà còn chẳng sợ huống (l) nữa là chiêm bao.

16. Chẳng thềm (qn). Yếu tố thềm vốn là động từ tình thái với nghĩa: Muốn, nhu cầu. Thường đứng sau các từ “ không, chẳng ” thành kết cấu: chẳng thềm, không thềm và tạo nên kết cấu phủ định, coi thường, từ chối.

- Chẳng thềm nói nữa.
- (Em ăn phở nhé?) - Chả thềm. Chẳng thềm. Em chả! Em ăn kem cơ.

Chết (th.t).

1. Bày tỏ ý lo sợ, chán chê. Cũng có thể đứng cuối câu để nhấn mạnh cảm xúc hoặc đe dọa.

- Chết! Mẹ mắng chết!

2. Kết hợp với từ khác làm thành quán ngữ đóng vai tiền ngữ biểu hiện tình thái chủ quan.

- Ấy chết! Hồng rồi.
- Chết chưa! Nguy rồi. (chết chưa, phương ngữ Bắc Bộ)
- Chết rồi, ai bảo mày làm....
- Chết thật, ai lại làm như thế.
- Chết nổi! Tôi vô ý quá. Xin lỗi nhé.

3. Lời mắng thông tục nhưng thân mật.

- Chết mẹ rồi.

- Ấy có chết không cơ chứ!

Chi (pt).

1. Có nghĩa phiếm định để phủ định.
 - Vườn hồng chi dám ngăn rào chim xanh. (Kiều)
2. Chi bằng. (qn) Làm kết từ so sánh.
 - Thà rằng lấy chồng như thế chi bằng ở vậy còn hơn.

Chỉ (pt).

1. Trợ từ biểu thị phạm vi được hạn định, duy nhất.
 - Chỉ nó đọc sách trong lớp.
 - Nó chỉ đọc sách trong lớp.
 - Nó đọc chỉ sách trong lớp.
 - Nó đọc sách chỉ trong lớp.
2. Biểu thị quan hệ hạn định, thường có kết cấu kiểu: Chỉ vì, chỉ phải.
 - Không chỉ vì hôm nay mà còn vì ngày mai.
 - Anh ta học tốt nhưng chỉ phải bệnh lười biếng.
 - Chỉ ngại làm phiền anh, nếu không tôi sẽ...
3. Chỉ kết hợp với yếu tố khác tạo các quán ngữ:
 - + Chỉ... Thôi.
 - Mẹ tôi chỉ cười thôi.
 - + Chỉ có. Đứng trước danh từ hoặc nhóm danh từ biểu thị nghĩa duy nhất mà thôi.

- Chỉ có người Cộng sản mới làm nên cuộc Cách mạng Tháng 8 năm 1945.

- Chỉ có em, mùa thu Hà Nội.

+ Chỉ cốt để.

- Tôi nói rõ chỉ cốt để anh chú ý.

+ Chỉ thế mà thôi.

- Không còn gì phải bàn nữa, chỉ thế mà thôi.

+ Chỉ hiểm một nỗi.

- Chỉ hiểm một nỗi thẳng trí thức ấy nghĩ ngợi lung bùng quá.

Chỉ (gt).

1. Biểu thị sự đánh giá về mức độ giới hạn tốt cùng của điều được nói đến, thường có kết hợp kiểu: từ... chỉ (đến).

- Từ già chỉ trẻ, ai ai cũng đều ra sức học tập.

2. Biểu thị hướng không gian bắc - nam.

- Từ bắc chỉ nam... (không nói: từ đông chỉ tây mà nói từ đông sang tây).

3. Chỉ (pt). Chỉ mức độ tốt cùng không hơn được nữa.

- Anh nói chỉ phải.

4. Chỉ ít (qn). Bày tỏ sự đánh giá, ước đoán mức độ ít nhất trong cái khả năng có thể nhiều hơn nữa. Tương đương cách nói: "ít ra cũng". Đó là cách nói khẩu ngữ về lượng nhiều

- Trong vụ cháy này chỉ ít cũng có 100 người chết.

- Khoảng hằng chục người bị bỏ mạng là ít.

Chính (tr.t).

1. Biểu thị ý nhấn mạnh sự đích thực của danh từ mà nó phụ trợ. Trong trường hợp này có cùng nghĩa với “đích”: đích xác, đích danh, đích thực, đích thị.

- Chính tôi nói câu chuyện ấy.
- Chính các cháu là những người xây dựng tổ quốc Việt Nam.
- Cây bút này là chính của tôi rồi.

2. Chính mình. Biểu hiện nghĩa phản thân. Tương đương với “tự mình”.

- Chúng ta cần nhìn thẳng vào chính mình.
- Tự mình phạt chính mình.

3. “Tự” và “chính” có thể kết hợp với “mình” và thay thế cho nhau. Song cũng có nét khác nhau. Tự là từ Hán - Việt trong câu: Tự kỉ phạt tự kỉ. Tự kỉ thứ nhất là tự mình, tự kỉ thứ hai là chính mình.

- Anh phải tự trách trước.
- Anh phải tự trách chính mình.
- Tôi gặp chính anh ấy.
- Tự tôi gặp chính anh ấy.
- Chính tôi tự làm việc ấy.

4. Chính vì thế (qn). Biểu thị lí do của hành động liên đới đến điều vừa nói trong câu trước. Quán ngữ này làm chức năng liên kết văn bản.

- Chính vì thế mà tôi phải ra đi.

- Anh nói nhiều chuyện quá, chính vì thế mà tôi không tin.

5. Chính vì vậy (qn). Liên kết đoạn văn.

- Tôi đã nhiều lần can ngăn anh, nhưng anh vẫn không tin.
Chính vì vậy, tôi không thể nào tiếp tục trao đổi với anh nữa.

6. Chính thế (qn rút gọn). Dùng làm thành một câu xác định để khẳng định ý kiến, chính kiến của người nói.

- (Đấy là ý kiến của anh ?) – Chính thế.

Chịu (động từ tình thái có cương vị như phó từ).

1. Biểu hiện nghĩa tiếp nhận một sự may rủi nào đó, giống “bị”. Thường đứng trước vị ngữ đi kèm theo động từ: chịu thua, chịu đầu hàng, chịu thiệt thòi...

- Chú bé này ít chịu suy nghĩ.

- Thà chết không chịu làm nô lệ.

2. Chịu thôi. Chịu chết. Đành chịu. Đọc lập làm thành câu mang nghĩa từ chối một việc gì do người khác yêu cầu mà mình không có khả năng làm.

- (Em nói với mẹ giúp chị được không ?) – Chịu thôi.

Cho (gt).

1. Biểu thị nghĩa tiếp nhận của đối tượng, nghĩa mục đích của hành động thứ nhất. Thường thường có vị ngữ thứ hai liên quan với mục đích. Trường hợp này “cho” tương đương với “để”, “để cho”

- Tôi mua sách cho em tôi.

- Tôi tìm đường cho ông Hiếu đi.
- Sách này dành cho trẻ em.
- Cháu nào chưa biết thì phải học cho biết.

+ Kết cấu cú pháp có “cho”, “để cho” chỉ mục đích có thể đặt ở đầu câu.

- Để cho có lợi, chúng ta phải sử dụng các thứ này.

2. Có nghĩa kết quả của mục đích.

- Đánh cho tan quân cướp nước.
- Hãy làm cho xong việc này rồi hãy đi.
- Học cho giỏi nhé!

3. Kết từ biểu thị nghĩa nguyên nhân: vì... cho (nên)...

- Vì mây cho núi lên trời
Vi chung gió thổi hoa cười với trăng. (cđ)
- Không biết, cho nên đã làm sai hết.

4. Đứng cuối câu biểu thị nghĩa khuyên bảo, cầu khẩn. (“Cho” vốn là động từ mang nghĩa trao gửi. Nét nghĩa từ vựng của nó còn đầy hơn “để”. Vì vậy, “cho” biểu hiện phong phú các nét nghĩa ngữ pháp).

- Anh hãy giúp cho!
- Cửa ít lòng nhiều, mong bác nhận cho!

5. Cho lắm (qn). Đứng cuối câu để đánh giá.

- Vở kịch này chẳng hay gì cho lắm (phủ định)

6. Cho hay (qn). Đứng đầu câu với nghĩa “thế mới biết rằng”.

- Cho hay, muôn sự do con người định đoạt cả.
- 7. Cho rằng (qn). Làm tín hiệu nối câu sau với câu trước.
 - Xin anh hãy nghĩ cho rằng, tôi là người bạn tốt của anh.
- 8. Cho đành (qn). Nhấn mạnh nghĩa tất yếu phải chịu.
 - Phải chi việc này do tôi gây ra cho đành.
- 9. Cho vui (qn). Biểu thị nghĩa phân bua, qua chuyện trong câu rút gọn.
 - (Tại sao anh làm thế?) - Ừ, cho vui thôi mà!
- 10. Từ... cho đến (chỉ). Kết cấu ngữ pháp biểu thị nghĩa “kể cả”.
 - Từ các cụ già cho đến các em bé cũng phải cứu nước.
- 11. Cho rồi (qn). Biểu thị khuyên ngăn.
 - Nói đi cho rồi. Cứ dẫu mãi.
- 12. Cho nhau (qn). Biểu thị ý tương hỗ. Tương đương với: lẫn cho nhau.
 - Chúng ta là bạn phải hiểu cho nhau.
 - Các con hãy chia sẻ lẫn cho nhau những buồn vui.
- 13. Cho nên (lt).
 - + Biểu hiện nghĩa: vì thế mà, trong các câu quan hệ nguyên nhân gây ra một hành động nhất định. Kết cấu: vì... cho nên...
 - Vì trời mưa cho nên tôi phải nghỉ học.
 - Anh đến bất ngờ cho nên tôi không chuẩn bị kịp.
 - + Trong nghĩa này có từ tương đương: thành ra.

- Vì bận việc thành ra tôi không đến thăm anh được.

Chốc (pt).

1. Chốc vốn là danh từ biểu hiện nghĩa một khoảng thời gian. Khi làm chức năng phó từ, chốc có nghĩa sắc thái của vận tốc trong các tổ hợp: chốc chốc, bỗng chốc, phút chốc, vụt chốc, thoảng chốc. Chốc trong các tổ hợp này mang nét nghĩa thời gian vụt nhanh, ngắn ngủi.

- Chốc đã mười mấy năm trời.
- Mới ngày nào chúng ta còn ở bên nhau, bỗng chốc hóa ra người thiên cổ.
- Vùn chốc chốc lại gọi điện thoại cho Lan.
- Em đi ra phố Huế, chốc lại về với anh.

+ Chốc có nét nghĩa giống như lát. Nhưng lát biểu hiện số lượng thời gian ngắn như “trong giây lát”. Không có tổ hợp “giây chốc”. Chốc, lát vốn là những danh từ chỉ đơn vị thời gian đã ngữ pháp hóa thành phó từ chỉ thời gian.

2. Chốc lát là tổ hợp đẳng lập của 2 nét nghĩa: vận tốc và số lượng thời gian.

- Mười lăm năm bỗng nhiên thành chốc lát.
- + Chốc lát kết hợp với “trong” thành kết cấu trạng ngữ chỉ thời gian.
- Thí nghiệm này không hoàn thành trong chốc lát được đâu.

3. Chốc nữa. Nói về thời gian tương lai. Ý nghĩa này do hư từ “nữa” biểu thị.

- Tạm biệt nhé, chốc nữa lại gặp.
- Chốc nữa trời sẽ tạnh hẳn.

Chớ (chứ) (pt, lt).

1. Biểu hiện nghĩa phủ định, can ngăn, mệnh lệnh, như: “đừng”, “không nên”.

- Ai ơi chớ vội cười nhau.
Cười người hôm trước hôm sau người cười. (cd)
- Chớ có làm điều tội ác!
- Ai ơi chớ bỏ ruộng hoang.
Bao nhiêu tác đất, tác vàng bấy nhiêu. (cd)

2. Biểu hiện nghĩa than trách, cảm đoán. Thường ở cuối câu.

- Không giúp được thì chớ!
- Thế mới lạ chớ (chứ).

3. Nối câu tương phản. Kết cấu: thà... chớ (chứ)... biểu hiện quyết tâm, kiên định.

- Thà chết chứ không chịu đầu hàng.

4. Kết cấu: chớ vì... mà...

- Chớ vì thất bại mà nản lòng.

5. Chớ hề (qn). Thể hiện hành vi khuyên. Tương đương như: không nên, chẳng phải, không khi nào.

- Chớ hề than thở!

Chợt (pt).

1. Biểu hiện nghĩa thời gian: bỗng nhiên, thình lình. Đứng trước động từ vị ngữ bổ sung nghĩa nhanh chóng của hành động.

- Chúng tôi đang ngồi uống cà phê, chợt thấy con chó và người đàn bà từ xa đi lại.

2. Bất chợt (qn). Có nghĩa tương đương với: đột nhiên, bỗng nhiên.

- Bất chợt, nảy sinh ra một ý mới.

Chứ (It, tr.t).

1. Nối kết hai vế câu đối lập về hành vi nhưng thống nhất về mục đích.

- Thà chết chứ không chịu làm nô lệ.

- Thà hi sinh tất cả chứ không chịu mất nước, không chịu đầu hàng.

- Anh gây ra chuyện lộn xộn này chứ còn ai nữa ?

2. Dùng trong các câu than gọi, khẳng định thêm ý nghĩ của người nói.

- Mau với chứ, vội vàng lên với chứ! (Xuân Diệu)

- Ừ, có thể chứ!

3. Chứ lị (chứ lại) (qn). Đứng ở cuối câu để khẳng định, nhấn mạnh ý kiến, nhận xét chủ quan của người nói.

- Cái này đẹp hơn cái kia chứ lị.

- Anh có đi với tôi không ? - Có đi chứ lị.

4. Chứ gì (qn). Biểu thị nghĩa: không có cái khác nữa. Thường ở cuối câu hỏi.

- Anh đến đây để mượn sách chứ gì ? Đúng không nào ?

5. Chứ không (qn). Biểu thị sự khẳng định ý trái ngược với người nghe. Tổ hợp này có chức năng để hỏi.

- Anh cũng có tham gia vào chuyện này chứ không ?

6. Chứ sao (qn). Biểu thị nghĩa: tại sao lại không.

- Anh gọi Lan bằng em cũng được chứ sao.

- Mẹ nói vậy cũng được chứ sao không được.

Chưa (pt).

1. Dùng trước vị ngữ để phủ định; biểu thị nghĩa còn đang tiến hành, vẫn tiếp tục.

- Chưa ai đến cả.

- Chưa đỡ ông nghề đã đe hàng tổng.

- Việc này chưa nên làm vội.

2. Dùng để hỏi kiểm tra, thăm dò.

- Con đã làm bài xong chưa ?

- Em đã có người yêu chưa ?

3. Dùng ở cuối câu như một trợ từ nhấn mạnh ý đồng tình, trách móc.

- Thằng bé ngã đau quá, tội nghiệp chưa!

- Con gái mà ăn nói thế, đẹp mặt chưa!

(khẩu ngữ đọc là “đẹp mặt chưa”).

4. Chưa biết chừng (qn). Bày tỏ ý nghi ngờ, phỏng đoán có thể xảy ra.

- Chưa biết chừng ngày mai có thể nắng to.
- Hôm nay nó không đến, cũng chưa biết chừng. Hơi đau mà đợi.

- Nó đi lạc đường rồi, chưa biết chừng (cũng nên).
- Đố anh, cô ta bao nhiêu tuổi? - Chưa chừng đã là 18 rồi đấy.

5. Chưa chi (qn). Biểu hiện nghĩa: thiếu dẫn do, vội vàng. Bày tỏ sự trách móc của người nói trước một hành vi của người khác.

- Tôi mới nói, chưa chi anh đã trả lời ngay.
- Còn trẻ, chưa có nghề nghiệp gì, chưa chi đã cưới vợ, vội thế.

6. Chưa hề (qn).

+ Dùng cuối câu hoặc giữa câu để phủ định, bác bỏ.

- Tôi chưa hề ăn món này bao giờ.
- Anh hay nói dối lắm! - Không, tôi chưa hề.

+ Chưa có giá trị phủ định như “không”. Nhưng “không” tỏ ý phủ định suông, chung, còn “chưa” phủ định bác bỏ theo chủ quan của người nói. Chưa hề là bác bỏ hoàn toàn. Ví dụ: chưa hề nghe (thấy, làm, gặp...). Trong trường hợp này tương đương với “chưa từng”. Chưa từng trái với đã từng.

- Tôi chưa từng nghe nó nói chuyện này bao giờ cả.
- Tôi đã từng nghe nó nói chuyện này nhiều lần rồi.

+ Chưa có khả năng đứng trước danh từ chỉ thời gian: chưa bao giờ, chưa lúc nào, chưa một ngày... Trong trường hợp này danh từ chỉ thời gian có thể đứng vào giữa để tách hư từ “từng” (trong “chưa từng”) ra đứng liền với vị ngữ.

- Tôi chưa bao giờ từng làm những điều tàn ác.

Chung (lt). Biểu hiện nghĩa nguyên nhân duyên cớ. Thường đứng đầu câu.

- Bởi chung bác mẹ em nghèo,
Cho nên em phải vớt bèo hái rau. (cd)

Chùng (pt) .

1. Biểu hiện nghĩa khoảng, mức độ, phỏng đoán.
 - Chùng bấy đến nay, tôi chưa về quê nội.
 - Chùng như trời sắp mưa to.
2. Tưởng chùng (qn). Đứng trước vị ngữ biểu hiện tình thái chủ quan.
 - Việc này tưởng chùng không thể làm được.
 - Căn bệnh hiểm nghèo này tưởng chùng khó qua khỏi.
3. Chùng nào (qn). Đứng ở cuối câu hỏi, biểu hiện nghĩa sốt ruột tương đương với đến bao lâu nữa. Quán ngữ này còn có nghĩa như “ngần nào”, biểu thị mức độ dài, lâu, da diết.
 - Chờ đến chùng nào? (chờ đến bao lâu nữa?).
 - Xa em, anh nhớ em biết chùng nào!
 - Không biết đến chùng nào chúng ta mới lại gặp nhau.
4. Phỏng chùng, ước chùng. Tổ hợp này có khả năng biến thành danh từ bằng cách thêm từ “cái”: cái ước chùng, cái phỏng chùng.
 - Ước chùng tôi đã yêu em.

- Làm sao biết được cái ước chừng trong em ?
- 5. Chùng có thể (tương đương với có lẽ, có thể).
- Anh yêu em, đến nay chùng có thể
Tinh yêu kia chưa hẳn đã phai mờ.

(Thơ Puskin, Thuý Toàn dịch)

Có (pt).

1. Ngoài nghĩa sở hữu như một thực từ, có còn mang những chức năng cấu tạo ngữ pháp phong phú với những nét nghĩa tình thái tinh tế khác nhau. Trong các chức năng ngữ pháp này, có được xem như một hư từ đặc biệt, một thực từ đã ngữ pháp hóa.

+ Với nghĩa: phải, nên. - Nói có sách, mách có chứng.

+ Với nghĩa: đã tồn tại. - Tôi có nói chuyện ấy với cô ta.

+ Với nghĩa: nhấn mạnh về mức độ số lượng. - Tôi làm có một lúc là xong.

2. Có chăng (qn). Biểu hiện nghĩa nghi vấn, dè chừng.

- Có chăng thì cũng tại lòng mẹ cha.

- Việc này có chăng chỉ nên nói cho mẹ biết thôi.

3. Có... không. Kết cấu biểu thị trong câu hỏi.

- Có đúng thế không.

4. Chớ có... Kết cấu mệnh lệnh. Tương đương với nghĩa: không nên, đừng...

- Chớ có nói dối.

5. Có mà... (qn). Dùng biểu thị hành vi bác bỏ. Tương đương với nghĩa: không có thể.

- Có mà chạy đằng trời.
 - Việc này có mà thoát được.
6. Có khi (làm thành phần phụ chú). Biểu thị nghĩa dè dặt trong lời khẳng định. Tương đương với: Có lẽ, có thể.
- Bây giờ em mới đi, có khi hơi muộn đấy.
 - Có khi (có lẽ, có thể) bố sắp về.
 - Anh đoán như thế có khi lại trùng cũng nên.
7. Có lẽ (pt). Biểu thị nghĩa phỏng đoán khả năng có thể có.
- Chiều nay, có lẽ sẽ mưa to.
8. Có dịp (qn). Làm chức năng phó từ với nghĩa điều kiện thuận lợi cho một hành động nào đó.
- Hằng ngày, Tôn có dịp trò chuyện với ông về mọi chuyện.
9. Có gì (chi) là... (qn). Biểu thị sắc thái phủ định.
- Câu chuyện này có chi là lạ, bình thường thôi.
 - Có gì là bày vẽ...
10. Có... đâu. Biểu thị hành vi bác bỏ.
- Có nhiều nhận gì đâu cho cam.
 - Có quan trọng gì đâu.
11. Có họa là (qn). Biểu thị hành vi khẳng định bằng câu phủ định.
- (Gỗ này không mục đâu bố ạ) - Không mục có mà gỗ lim. (tức là chỉ có gỗ lim mới không bị mục)
12. Có khác chăng (gì, chi) (qn). Làm chức năng phó từ với nghĩa so sánh.
- Anh chủ tôi có khác gì chủ bố anh.

- Anh nói vậy có khác gì tát nước vào mặt tôi. (có thể thay "gi" bằng "nào")

13. Có là... đâu (qn). Biểu thị sự hoài nghi nhằm khẳng định.

- Hấn nói vậy là nói người khác. Có là Thi đâu.

14. Có nào/nào có: Biểu thị hành vi bác bỏ.

- Tôi nào có biết.

15. Có... nào lại... nào (qn). Biểu thị nghĩa liên tiếp, so sánh.

- Ba mươi năm thao thức có đêm nào lại giống đêm nào.

16. Có phải là... không. Kết cấu này dùng để hỏi trong câu chọn lựa cách đáp.

- Anh có phải là người Hà Nội không ?

- Nó có phải là bạn của mày hay không ?

17. Có hề gì (qn). Làm chức năng một câu phủ định với nghĩa tương đương: không có chi.

- (Làm như thế có sao không ?) - Không có hề gì đâu.

18. Có khí... không phải. Kết cấu dùng trong câu nói lịch sự.

- Tôi nói thế, có khí không phải.

19. Có thể là như vậy (qn). Làm chức năng một câu trong nghi thức lời nói biểu hiện nghĩa đồng tình, đồng ý, đồng cảm.

- Tình hình sẽ càng ngày càng phức tạp. - Có thể là như vậy.

20. Có nghĩa là (qn). Làm phụ chú giải thích, nhấn mạnh nội dung vừa nói đến.

- Lỗi lầm này, có nghĩa, là do tôi gây ra ?

- Anh nói như vậy có nghĩa là, không ai chịu trách nhiệm cả.

- Như thế có nghĩa là, chúng đã thua.

21. Có vấn đề (qn). Biểu hiện hành vi đánh giá không có sự rõ ràng nào đó ở bên trong.

- Anh này có vấn đề.
- Như thế là có vấn đề.

22. Có vẻ (pt). Với nghĩa: hình như, dáng như là...

- Nhìn bề ngoài cô ta có vẻ thân mật, nhưng bên trong thì khó hiểu lắm.

+ Trường hợp này tương đương với: có chiều.

- Sóng tình dường đã xiêu xiêu.

Xem trong âu yếm có chiều là lời. (Kiều)

Coi (tr. t).

1. Coi vốn là động từ với nghĩa: xem, trông. Coi có khả năng làm từ phụ cho một động từ khác hoặc làm thành phần phụ không chủ ngữ.

- Thử làm coi!
- Chúng ta coi nhau như anh em một nhà.
- Nói thế, coi khó nghe lắm!

2. Coi bộ. (từ đệm) Với nghĩa: hình như.

- Trời coi bộ muốn mưa.

3. Coi... là (thường ở trong nhóm vị ngữ).

- Coi đó là quan trọng.

Còn (pt, lt).

1. Biểu hiện nghĩa một hành động chưa kết thúc, còn tiếp tục tồn tại.

- Ông ta còn đang sống.
- Còn 20 phút nữa máy bay mới cất cánh.
- Nước non muôn quý ngàn yêu
Còn in bóng má sớm chiều Hậu Giang. (Tố Hữu)

2. Tương đương nghĩa với: vẫn, đang... để biểu hiện nghĩa tiếp diễn. Chúng tạo thành cặp: vẫn còn, đang còn, còn đang, sẽ còn... nữa.

- Thằng bé còn đòi ăn nữa, còn khóc nữa chứ chưa chịu thôi đâu.

- Cuộc đời sẽ còn biết bao thử thách nữa.

3. Còn (It). Nối các vế tương phản nhau về sự tình. Ý nghĩ so sánh này có thể thay bằng từ: mà, và, với, song, nhưng...

- Ngày mai nắng thì ra đồng, còn mưa thì ở nhà.
- Lấy chồng là một việc, còn đẻ con lại là một việc khác.

4. Đã... lại còn... Kết cấu biểu hiện nghĩa tăng tiến của sự tình.

- Chị ấy đã thông minh lại còn chăm học nữa.
- Việt Nam đã có rừng gỗ quý lại còn có biển rộng, sông dài nữa.

5. Ngoài... ra, ... còn...

+ Kết cấu biểu thị nghĩa tăng thêm hành động của chủ thể phát ngôn. Chủ ngữ có thể đứng trước “ngoài”, hoặc đứng trước “còn”. Hành động chính ở vế có từ “ngoài”.

- Ngoài giảng dạy ra, tôi còn phải viết sách chuyên môn.
- + Tương đương với nghĩa: không những... mà còn.

- Nhạc sĩ Trần Tiến không những sáng tác mà còn biểu diễn nữa.

6. Còn hơn (qn). Dùng trong các kết cấu so sánh, tạo thành nhóm vị ngữ.

- Mười quan đất quá, thà chết còn hơn.

- Chết vinh còn hơn sống nhục.

7. Thà... còn hơn... Biến thể của kết cấu so sánh: còn... hơn.

- Thà chết còn hơn chịu nhục.

- Thà như thế còn hơn.

8. Còn phải nói (qn). Biểu thị nhấn mạnh sự khẳng định sự bình giá chủ quan.

- Hạng người ấy thì còn phải nói: bán trời không vãn tự.

9. Còn mệt (qn). Biểu thị nghĩa: còn lâu, không thể chờ đợi. Thường bày tỏ thái độ mỉa mai, phủ định, không tin tưởng.

- Theo kịp anh ấy thì còn mệt.

- Còn xoi. Đừng chờ đợi nữa.

+ Ý nghĩa này còn có cách nói: - Còn đến mùa quýt.

10. Còn như (qn). Biểu thị nghĩa ngược lại, tăng thêm sự khẳng định. Thường đứng đầu câu, liên kết đoạn văn với nhau. Tương đương: nếu như.

- Tôi nói vậy đó, còn như anh không thích nghe thì thôi.

11. Còn về (qn). Biểu thị mối liên hệ đoạn văn với nhau về một phương diện nào đó.

- Còn về phần tôi thì vấn đề ấy được xem như đã giải quyết xong.

- Vấn đề xây dựng trường mẫu giáo chúng ta đã bàn xong, sẵn sàng bắt tay thi công. Còn về kinh phí thì chúng ta sẽ tiếp tục bàn luận với các phụ huynh học sinh.

12. Còn nữa (qn). Liên kết đoạn văn, biểu hiện hành vi nói thêm, bổ sung cho rõ ý của đoạn văn trước đó.

- Cái gì đã huyền bí thì chỉ nên mờ ảo thôi. Còn nữa, với Shakespeare, có thể chỉnh sửa chỗ này chỗ kia, nhưng nên giữ nguyên vẹn những gì tinh túy nhất.

13. Còn ... nữa là. Kết cấu biểu hiện nghĩa so sánh hơn kém.

- Con ruồi bay qua còn biết đực cái nữa là.

- Anh mà còn không biết nữa là tôi.

Cố (pt).

1. Đứng trước động từ và cùng với động từ làm nhóm vị ngữ biểu thị nghĩa gia tăng, thêm nữa.

- Cố đấm ăn xôi, xôi lại hằm.

- Cố ta cố tình làm sai.

- Nó cố sống cố chết không chịu thua.

2. Cố nhiên (tr. t). Biểu thị nghĩa: tất nhiên là như vậy, hợp lí lẽ. Cố nhiên cũng có thể làm thành câu với nghĩa đồng ý.

- Cố nhiên, học chăm chỉ thì sẽ có kết quả cao.

- Anh vừa lòng với tôi chứ? – Cố nhiên rồi.

Công nhiên (tr. t). Biểu hiện nghĩa rõ rệt, không che đậy, dấu diếm.

- Kẻ thù công nhiên tấn công chúng ta.

- Nếu anh thấy đúng thì cứ công nhiên thừa nhận.

Cơ (nkt).

1. Thường đứng cuối câu tỏ nghĩa tình thái, nhẹ nhàng.

- Em thích ăn kem cơ!

- Ai nói với con như thế cơ ?

2. Cơ chừng (pt). Phỏng đoán về số lượng.

- Cơ chừng 2 tuần nữa mẹ về.

3. Cơ hồ (pt). Biểu hiện trạng thái gần đến mức độ nhất định.

- Triều xài thế này cơ hồ sụp tiệm mất thôi.

4. Cơ mà. (qn) Biểu hiện hành vi xác tín.

- Mẹ đã bảo rồi cơ mà!

Cớ sao (pt). Dùng để hỏi lí do, nguyên nhân. Có thể thay bằng: tại sao, cớ gì.

- Cớ sao anh lại trêu nó ?

- Cớ sao con cứ cúi tìm hình ảnh cao quý của người cha trong cát bụi làm gì ?

Của (gt).

1. Hư từ này có một quá trình ngữ pháp hóa rất phức tạp. Từ của với nghĩa là: của cái. Của làm công cụ ngữ pháp khi nó biểu thị nghĩa quan hệ sở hữu, đặc trưng. Biểu thị nghĩa thuộc vào ai, cái gì, làm định tố trong danh ngữ.

- Sách của thư viện.

- Bàn tay của em bé thật là xinh.

2. Biểu hiện thuộc tính.

- Lòng dũng cảm của người chí sĩ.

3. Ý nghĩa quan hệ sở thuộc có thể thay thế bằng các giới từ có nghĩa tương đương: do, mà.

- Bài thơ của tôi viết đã được đăng.

- Bài thơ do tôi viết đã được đăng.

- Bài thơ mà tôi viết đã được đăng.

4. Của đáng tội (qn). Biểu thị nghĩa thanh minh, phân bua để gây cảm thông; làm phụ chú trong câu nói. Có thể thay bằng: thật ra.

- Của đáng tội nó sơ ý làm phật lòng anh.

- Anh hãy tha cho em, của đáng tội, nó còn dại khờ mà!

Cùng.

1. (lt) Biểu thị nghĩa quan hệ logic đồng nhất, như nhau.

- Nàng về nuôi cái cùng con.

- Cùng một từ có thể nhiều nghĩa khác nhau.

- Bác sống mãi cùng với non sông đất nước.

- Hai đứa trẻ cùng cha khác mẹ.

2. (gt) Biểu thị nghĩa liên đới của đối tượng đối với chủ thể.

- Việc này biết nói cùng ai ?

- Máy lời nói cùng bạn đọc.

3. Cùng (chung) ở cuối câu kêu gọi, nhấn mạnh động từ ở trước.

- Nhiều điều phủ lấy giá gương.

Người trong một nước phải thương nhau cùng. (cd)

4. Cùng (đều). Biểu thị nghĩa đồng thời.

- Những người này cùng (đều) là người tốt.

5. Cùng (pt). Biểu thị nghĩa như nhau.

- Chúng ta cũng cùng có chung lí tưởng.

6. "Cùng" kết hợp "với": Cùng với, với cùng, cùng với nhau, cùng nhau. Cùng kết hợp với danh từ biểu thị thời gian: cùng lúc, cùng ngày.

- Cùng nhau tay bắt mặt mừng.

- Chúng ta cùng nhau lên đường.

- Cùng ngày, quốc hội đã thông qua nghị quyết về luật thuế...

7. Cùng chẳng đã (qn). Làm chức năng phó từ, biểu thị không có cách nào hơn, đành phải. Luôn luôn đứng trước động từ vị ngữ.

- Nói nhiều lần mà nó chẳng nghe, cùng chẳng đã, mẹ phải đồng ý.

8. Cùng ra. Có nghĩa như: cùng chẳng đã. Thường dùng trong khẩu ngữ.

- Cùng ra cũng chỉ có thế mà thôi.

Cũng (pt).

1. Biểu thị quan hệ đối chiếu về sự giống nhau của hiện tượng, trạng thái, tính chất.

- Khó khăn nào cũng vượt qua, kẻ thù nào cũng đánh thắng.

(Hồ Chí Minh)

- Nó cũng có ý nghĩ như tôi.

2. Biểu hiện nghĩa như: vẫn là.

- Chẳng trăm năm cũng một ngày duyên ta.

- Thuận vợ, thuận chồng tát bể Đông cũng cạn. (cd)

3. Biểu hiện nghĩa đồng thời.

- Được tin ấy tôi mừng và cũng lo.

4. Cũng nên (qn). Đứng ở cuối câu tỏ ý xác nhận nhưng phỏng đoán.

- Anh ấy sắp về cũng nên.

5. Cũng phải (qn). Đứng ở cuối câu tỏ sự đồng ý.

- Anh nói như vậy, cũng phải.

6. Cũng như (qn). Đứng đầu câu nhấn mạnh so sánh giống nhau. Làm trạng ngữ.

- Cũng như mọi buổi chiều, chàng ra đứng nơi này...

7. Cũng thế (qn). Biểu thị nghĩa so sánh: cũng vậy, vẫn là. Kết cấu này thường làm vị ngữ.

- Chẳng thom cũng thế hoa nhài.

- Thằng bé này có nói nhiều cũng thế thôi.

Cuối cùng (qn). Làm chức năng liên kết đoạn văn. Biểu thị nghĩa kết thúc.

- Cuối cùng, tôi để lại muôn vàng tình thương yêu cho...
- Cuối cùng, tôi xin có mấy lời kết luận về vấn đề này.

Cứ (pt).

1. Làm yếu tố tình thái trước động ngữ, biểu thị nghĩa tiếp tục trong các câu khẳng định.

- Chớ cứ sửa, đoàn người cứ tiến lên.
- Đường ta, ta cứ đi. Nhà ta, ta cứ xây.

2. Cứ... hoài (mãi). Biểu thị hành động không thay đổi.

- Bà ta cứ chửi hoài, cứ chửi mãi không nghỉ.
- Tại sao em cứ khóc hoài thế?

3. Hãy cứ ... Biểu thị nghĩa câu khiến, yêu cầu đối phương tiếp tục một hành động nào đó.

- Em hãy cứ vào nhà đã.
- Hãy cứ bình tĩnh đã nào!

4. Khi có "đi" ở cuối câu câu khiến, "cứ" bổ sung nét nghĩa chê trách.

- Em cứ đọc thơ tình nữa đi!
- Anh cứ làm theo ý của mình đi!

5. Cứ việc... Nhấn mạnh hành động.

- Anh cứ việc nghỉ cho khoẻ.
- Chị cứ tiếp tục nói, tôi đang nghe đây.

6. Cứ thế... Khẳng định lời khuyên, lời mời.

- Cứ như thế mà làm nhé!
 - Cứ thế nhé, ngày mai chúng ta gặp nhau.
7. Cứ tự nhiên. Kết cấu biểu hiện hành vi mời mọc.
- Xin anh cứ tự nhiên.
 - Xin mời mọi người hãy cứ tự nhiên cho.

8. Cứ như là ... Biểu thị thái độ đánh giá chủ quan của người nói trước một hành vi không bình thường.

- Nó tính bơ cứ coi như là không có chuyện gì xảy ra.
- Nó nói cứ như là thật.
- Nặng nề thế mà nó nhấc một tay cứ như là một trò chơi.

9. Cứ để mặc... Biểu thị sự can ngăn, mệnh lệnh. Tương đương với nghĩa: cứ mặc kệ...

- Bác cứ để mặc cháu lo cho.
- Đừng nói với hần nữa, cứ để mặc hần suy nghĩ.

Cực (pt).

1. Biểu thị nghĩa: hết sức, vô cùng, điểm chót. Có thể thay "cực" bằng "rất" hoặc "quá". Thường dùng trước vị ngữ là từ đơn tiết.

- Bức tranh này cực đẹp.
- Hàng hóa ở nơi này cực rẻ.

2. Thường dùng ở cuối câu khẩu ngữ biểu thị sự đánh giá cao. Tương đương với: lắm.

- Cô ta xinh cực!
- 3. Cực kì (pt). Có nghĩa như “cực”, nhưng nhấn mạnh hơn.
 - Bài toán này cực kì khó.
 - Chú bé này cực kì thông minh.
- 4. Cực chẳng đã (qn). Biểu thị sự bất buộc, không tự nguyện.
 - Cực chẳng đã tôi phải ra đi.
 - Từ lâu tôi im lặng, cực chẳng đã lắm tôi mới nói to vài lời.

D

Dạ (nkt). Biểu thị lời đáp hoặc mở đầu nghi thức lời chào, hỏi.

- (Minh ơi!) - Dạ.
- Dạ thưa bác, bác có khỏe không ạ ?
- Dạ thưa cô, cháu vừa mới về hôm qua.

Dáng chùng (pt).

1. Biểu thị nghĩa: Hình như, có vẻ, phỏng đoán trạng thái bề ngoài.

- Anh ta dáng chùng mệt mỏi lắm rồi.

2. Dáng như (qn). Biểu thị nghĩa như: dáng chùng. Trường hợp này có thể thay: dường như.

- Dường như anh ta không biết gì.

Dần (pt).

1. Biểu thị nghĩa tuần tự, từ từ theo mức độ thời gian của hành động theo hướng.

- Trời ấm dần lên.

- Chúng ta tiến dần lên con đường công nghiệp hóa đất nước.
- 2. Dẫn dần. Kết cấu lặp biểu thị mức độ, tiến trình tuần tự của hành động.
 - Dẫn dần rồi họ cũng sẽ thông cảm với chúng ta.
- 3. Dẫn dã. Kết cấu lặp biểu thị nghĩa như dẫn dần, nhưng không rõ rệt thời đoạn, có nghĩa: chậm chậm.
 - Em hãy cố gắng tập sự công việc, dẫn dã sẽ quen thôi.
 - Không nên vội, dẫn dã họ sẽ hiểu ra.

Dấu (Dù) (lt)

1. Biểu thị nghĩa hiện hữu trái ngược, giả thiết để khẳng định.
 - Dẫu trời mưa tôi vẫn cứ đi đến thư viện.
 - Dù gian khổ, chúng ta vẫn không sờn lòng, nản chí.
2. Nghĩa vế thứ nhất chỉ giả định, chưa có; Nghĩa vế sau cũng chưa hiện thực.
 - Dù ai nói ngả nói nghiêng.
Lòng ta vẫn vững như kiềng 3 chân. (cd)
3. Biểu thị ý “mặc kệ, không quản”.
 - Dù có biết hay không biết vẫn phải làm cho được.
4. Mặc dẫu... vẫn... Nói kết hai sự tình đã hiện hữu, đối lập của một sự thống nhất.
 - Mặc dẫu xa cách nghìn trùng, hình ảnh em vẫn luôn ở bên anh.

5. Dầu... thế nào đi nữa, vẫn... Biểu thị nghĩa: vô luận.

- Dầu giải thích căn kẽ thế nào đi nữa, nó vẫn không hiểu gì cả.

Dầu (1t)

1. Về cơ bản giống như dầu (dù). Dầu biểu thị nghĩa khả năng ở tương lai.

- Dầu rằng ngộ ý còn hơn vương vấn bên lòng.

- Dầu thất bại cũng không nản lòng, nhụt chí.

2. Dầu thường kết hợp với: có, mà, rằng, là, sao, phải, cho... thành: dầu có, dầu mà, dầu rằng, dầu cho, dầu sao, dầu thế nào, dầu phải, dầu là, dầu vậy... Các kết hợp này dùng ở đầu câu nối kết đoạn văn với nghĩa đối lập.

- Dầu sao chằng nữa, chúng ta cũng phải bàn cho hết lẽ.

- Dầu rằng, có hi sinh tất cả, tôi vẫn yên lòng.

- Dầu phải đốt cháy dãy Trường Sơn để thống nhất đất nước, chúng ta cũng phải làm.

3. Các kết hợp trên còn có nghĩa: giả thử, nếu vì, giả như, nếu có phải...

- Nếu có phải quyết tử cho Tổ quốc quyết sinh, chúng tôi sẵn sàng.

Để gì (qn).

1. Làm chức năng tình thái đứng trước vị từ biểu thị phủ định. Tương đương với nghĩa: không để.

- Vấn đề này, ông ta dễ gì đồng ý.

2. Dễ... cũng nên. Biểu thị khả năng, có thể.

- Dễ vợ chồng con Sộp vào trong đó ở cũ cũng nên.

3. Dễ thường (qn). Làm phần phụ trong câu với nghĩa phỏng đoán về khả năng có thể là như vậy. Trong ngữ cảnh nhất định còn biểu hiện hành vi mỉa, xăm xía.

- Vậy đã từ bao nhiêu năm rồi, dễ thường cũng phải 45 năm thì phải.

- Thấy sang chơi bên ông Chánh từ hôm qua, dễ thường còn ở vài ngày mới về.

4. Mô thức: dễ thường + tiểu cú + chắc (hì, hà). Hỏi để bác bỏ một điều xác tín.

- Dễ thường tao làm dây tở cho mày dây hả ?

- Dễ thường không lấy được con ông thì con trai tôi ế vợ chắc!

Dĩ nhiên (pt).

1. Biểu thị nghĩa chính xác hoặc khẳng định ý kiến lập luận.

- Sống no ấm, dĩ nhiên ai lại không muốn.

- Học hành không chăm chỉ, dĩ nhiên sẽ không kết quả.

2. Có thể làm thành câu đáp rút gọn.

- (Bác đồng ý với tôi chứ ?) – Dĩ nhiên rồi!

Do (lt).

1. Biểu thị quan hệ nguyên nhân, lí do.

- Lỗi này do tôi gây ra.

- Do không hiểu nên mới hỏi lại.

2. Biểu thị nguồn gốc tạo ra.

- Chương trình này do Thụy Điển tài trợ.

- Máy này do Nhật Bản sản xuất (tương đương với: Nhật Bản sản xuất máy này. Hoặc: máy này được sản xuất tại Nhật Bản)

3. Do đó, do vậy (lt). Làm phương tiện liên kết văn bản. Biểu hiện quan hệ logic sự vật được rút ra từ sự phân tích nào đó. Thuộc phạm trù này có: như thế, vì vậy, thế là, kết quả là, từ đó rút ra, kết luận là ...

- Ai ai cũng đều có nguyện vọng được gặp Bác. Nhưng, Bác rất ít thì giờ để tiếp. Do đó, tôi phải bố trí cận kề. (Vũ Kỳ)

- “Nhưng không ai đoán biết được tôi sẽ sống và phục vụ nhân dân, phục vụ cách mạng mấy tháng, mấy năm nữa ? Vì vậy (do đó) tôi viết sẵn và để lại mấy lời này...” (Di chúc của Hồ Chí Minh)

Dù (xem dấu).

Duy (lt, pt).

1. Biểu thị mối liên kết đối lập, tương đương với: nhưng, song.

- Mọi người vui vẻ, duy chỉ một cô ta là ngồi trầm tư.

- Cảnh vật đã đổi khác duy tình người vẫn như xưa.

2. Biểu thị nghĩa duy nhất chỉ có.

- Duy chỉ có anh là người làm được việc này.

Dựa vào (qn) .

1. Biểu thị căn cứ của phương thức hành động, kết cấu này làm trạng ngữ cho câu văn khoa học.

- Dựa vào những cứ liệu thu thập được, chúng tôi phân tích như dưới đây.

- Dựa vào sức mạnh của nhân dân, chúng ta đã tiến hành đổi mới nền kinh tế quá nghèo nàn của nước ta.

2. Dựa trên cơ sở (qn). Cũng có chức năng như “dựa vào”. Thường ở đầu câu.

Dưới (gt).

1. Biểu thị nghĩa phương hướng, thường đứng sau động từ hoạt động, di chuyển.

- Đi dưới mưa.

- Rơi xuống dưới biển.

2. Dưới kết hợp với danh từ làm thành kết cấu giới ngữ để làm chức năng trạng ngữ chỉ trạng thái, điều kiện. Trong trường hợp này có thể thay: bằng, với.

- Dưới sự lãnh đạo của cụ Hồ, toàn dân Việt Nam đã đứng lên làm cuộc khởi nghĩa thắng 8 tháng lợi.

Dứt khoát.

Biểu thị thái độ khẳng định với nghĩa: xong hẳn, dứt điểm không dây dưa. Thường đứng trước vị ngữ làm chức năng phó từ.

- Công trình này dứt khoát xây xong trong hai tháng.

- Anh phải trả lời với tôi một cách dứt khoát. Một là chấp nhận. Hai là dứt khoát từ chối.

Đ

Đã (pt, tr. t).

1. Biểu thị nghĩa đã hoàn thành của một hành động so với một hành động khác đang hoặc sẽ tiến hành chưa xong.

- Tôi đã nói mà nó không nghe.

2. Biểu thị nghĩa bắt buộc của hành động trong tương lai, khi hai hành động trong chuỗi liên tục.

- Ngày mai tôi đã rời khỏi nơi đây.

3. Trong trường hợp nhất định “đã” có nghĩa như “đang”. Đó là trường hợp hành động hay sự kiện xảy ra trong một thời gian dài với nghĩa trạng thái di chuyển, biến chuyển từ từ.

- Mới ngày nào cây cối đang xanh tươi mà nay đã vàng rục.

- Xuân đang đến nghĩa là xuân đang qua.

4. Để đánh dấu thời gian đã qua của hành động bắt đầu có thể thêm “rồi”.

- Mùa xuân đã đến rồi đó.

5. Đã... rồi... mà... cứ... Kết cấu này biểu thị thể của hành động tiếp tục theo thời gian tồn tại.

- Câu chuyện này đã được giải quyết rồi mà anh cứ nói đi nói lại.

6. Biểu thị khuyên can, mời mọc. Thường ở cuối câu.

- Hãy ở lại chơi đã!

- Nghỉ một tí đã, rồi sẽ làm tiếp.

- Khoan đã nào!

7. Biểu thị nghĩa nghi vấn, nhấn mạnh sắc thái khẳng định.

- Nói vậy chắc gì anh ta đã nghe cho.

8. Đã... chưa (qn) Biểu thị nghĩa nghi vấn.

- Cô ấy đã đi về chưa? - Tí nữa cơ. Cô còn thu xếp hàng hóa đã.

9. Chưa... đã... Biểu thị sự kiện xảy ra nhanh trong thời gian.

- Đất Quảng Nam chưa mưa đã thấm.

Rượu hồng đào chưa nhấm đã say. (cd)

- Chưa đồ ông nghề đã ẹ hàng tổng.

10. ... Đã chẳng có... Kết cấu này biểu hiện nghĩa khẳng định. Nếu không dùng “đã” thì câu có nghĩa phủ định.

- Nguyễn Trãi đã chẳng có câu “dân là gốc” đó sao! (tức là: có).

11. Vừa... đã...; mới... đã...; vừa mới... đã... Kết cấu này có nghĩa tương tự như kết cấu “chưa... đã...”, nhưng mốc thời gian bắt đầu của hai hành động cụ thể hơn, nhanh hơn.

- Vừa mới nhận thư người yêu cô ta đã òa khóc to.
- Mới đến đây, chưa gì đã đòi về ngay. Ngồi chơi tí đã nào!
- Chỉ mới quen nhau đó mà đã thành lữa đòi rồi.

12. Đã... đâu. Biểu thị nghĩa phủ định trong đối đáp.

- (Anh đã nói xong chưa ?) - Đã nói xong đâu. (chưa nói xong).
- Đã không ai đến đây nữa đâu. (không một người nào sẽ đến đây).

13. Chốc đã... Biểu thị sắc thái tính toán số lượng thời gian trong khoảng khắc.

- Chốc đã ba đông.
- Chốc đã mười mấy năm rồi đấy nhỉ.

14. Đã... thì... Biểu thị thái độ triệt để đến cùng của hai hành động phải liên tục.

- Đã nói thì nói cho hết.
- Đã có gan nói thì phải có gan hành động.
- Đã là cha mẹ thì phải nuôi dạy con cái nên người.

15. Đã rồi (qn). Nghĩa hoàn thành không trở lại nữa.

- Việc đã rồi, nhắc lại làm gì cho khổ thân tôi.

16. Đã vậy (qn). Làm chức năng liên từ trong câu với nghĩa: mặc dù thế, nếu như thế.

- Đã vậy nó còn cãi lại.

- Đã vậy thì không bàn luận nữa.

Đại (tr. t).

1. Biểu hiện nghĩa cho qua chuyện, không tính toán đắn đo gì. Có thể đứng trước yếu tố “đi” để tỏ mệnh lệnh. Thường dùng trong khẩu ngữ.

Ghi chú: Đã (rồi, sau, trướcđã, rồi sau). Những cặp từ này có cùng ý nghĩa về thời gian kết thúc của hành động. “Đã” đứng trước động từ chính còn “rồi” chuyên đứng ở cuối mệnh đề sau. Cả hai đều biểu hiện đồng thời. “Đã” và “rồi” còn có nghĩa khác. “Đã” nói trước và “rồi” biểu thị sau với tư cách bổ ngữ tình thái của thời. Có thể có kết hợp “trước đã, sau rồi”. Khi cả hai cùng trong một câu thì “đã” là trợ từ cho mệnh đề trước, “rồi” là trợ từ mở đầu mệnh đề sau.

- Anh hãy tự trách mình đã, rồi hãy trách người.

Có thể nói:

- Anh hãy tự trách mình trước cái đã, sau đó mới hãy trách người khác.

- Làm đại đi!

- Nhân đại cho xong chuyện, khỏi đòi co.

2. Đại để. (pt)

(1). Biểu thị nghĩa ước chừng trong hai trường hợp sau đây:

a. Từ mặt số lượng mà tính toán với nghĩa: phần lớn, đại bộ phận, đại đa số. Nó hạn chế về số lượng chủ thể phía trước.

- Câu chuyện hôm nay đại để chỉ có thế.

- Thu hoạch của hợp tác xã thì nhiều, nhưng chia phần cho mỗi xã viên đại để chẳng là bao.

b. Sự tính toán chung với nghĩa: về đại thể, về cơ bản, trên đại lược, trên những nét lớn.

- Những tác phẩm văn nghệ gần đây đại để cũng tạm xem được.

- Người đời hay gọi đứa 3 tuổi bằng ông, người trăm tuổi bằng thẳng. Đó, đại để chỉ là đánh giá về tinh thần thôi.

(2). Biểu thị nghĩa: nói chung.

- Tình hình năm nay đại để không có gì mới.

- Quan hệ Việt - Nhật cho đến nay đại để vẫn còn khép kín.

3. Đại khái. (pt) Biểu thị những nét tính toán chung chung, không xác định.

- Đại khái câu chuyện chỉ có thế.

- Anh ta hưởng ứng một cách đại khái, được chăng hay chớ.

4. Đại loại. (*) (pt) Biểu thị những nét khái quát.

- Từ loại tiếng Việt, đại loại có thể phân thành hai phạm trù.

5. Đại thể. (pt) Xem mục "đại để".

(*) Đại để, đại khái, đại loại đều làm phó từ cho vị ngữ với nghĩa tính toán, ước lượng. Nhưng cũng có những nét khác biệt. Đại để chỉ tính toán với các sự kiện đã thành hiện thực. Đại để thường hướng về cái đã so, khẳng định hơn. Đại khái đối với các đối tượng đã có và sẽ có. Nó còn tính toán ước số không xác định. Đại loại là nói về chuẩn tắc để quy định, phân chia sự vật, sự kiện. Nó còn biểu hiện cái khả năng có thể phân chia.

- Bỗng một hôm nào đó tôi đang soạn cơm thì cô ta đến.

Đang (pt).

1. Biểu hiện hành động còn diễn ra trong hiện tại (thời điểm nói).

- Cày bừa đang buổi ban trưa

Mồ hôi thấm đất như mưa ruộng đồng. (cd)

- Nhân dân ta đã làm Cách mạng Tháng Tám thành công và đang thực hiện những công việc đổi mới nước nhà.

2. Biểu thị tính đồng thời của hai hành động. Đang luôn luôn đi kèm với hành động thứ nhất. Trường hợp này không quan tâm đến quá khứ hay tương lai. Tính thời gian có thể được danh từ thời gian biểu hiện.

- Hôm qua Giáp đang đi thì gặp Bích đang đứng bên vệ đường.

- Sau này, khi con đang cầm cúi với những công việc của thế kỉ XXI, chắc là con không nhớ lại những ngày hôm nay. Hãy nhớ rằng, lịch sử là một chuỗi dài của kế thừa và cách tân. Cái đã qua là cái quá khứ của hôm nay. Cái đang có sẽ là quá khứ của ngày mai.

3. Biểu thị nghĩa thời và thể của hành động kéo dài. Đang có thể kết hợp với: đã, sắp, suốt, còn nữa, vẫn, cứ,... và một số danh từ chỉ thời gian: khi, lúc, kì, hồi, mùa, vụ, thời...

- Hiện nay đã đang mùa gặt.

- Công việc đang sắp kết thúc thì anh bị bệnh.

- Hãy giúp tôi với, đang suốt hồng việc đấy.

- Đang mùa hội Gióng.

- Đang thời con gái.
- Cày đồng đang buổi ban trưa.

Đáng (ĐTTT).

1. Biểu hiện nghĩa: xứng đáng, hợp lí. Từ này thường dùng để biểu hiện nghĩa tình thái, nhấn mạnh cho động từ hoặc vị ngữ.

- Đó là hành động đáng khen, đáng được thưởng.
- Con người này đáng tôn trọng.

2. Đáng lẽ (pt). Tương đương với: lẽ ra. Biểu hiện nghĩa ngược lại với tiến trình suy nghĩ hoặc hành động. Thường ở giữa hoặc đầu câu để nhấn mạnh.

- Đáng lẽ, chúng ta đã làm xong bài tập này hôm qua.
- Việc đó đáng lẽ ra anh phải rõ hơn tôi.

3. Đáng lí. Giống như đáng lẽ. Biểu hiện nghĩa: không hợp lí lẽ, đúng ra.

- Khó khăn này đáng lí em phải nói sớm với tôi.
- Thêm người thì đáng lí phải xong công việc này nhanh hơn

4. Của đáng tội (qn). Tương đương với nghĩa: thật ra. Thường đứng đầu câu với tư cách lời mào đầu biểu hiện tính lịch sự.

- Của đáng tội, nó có muốn như thế đâu.

5. Đáng là bao (qn). Biểu hiện nghĩa phủ định một sự việc nào đó.

- Cây bút này chẳng đáng là bao mà sao con lại ăn cắp ?

Đáo để (pt).

Từ này xuất phát từ tiếng Hán với nghĩa: đến cùng. Trong tiếng Việt dùng để nhấn mạnh tính chất, trạng thái của vị ngữ với nghĩa: hết mức, quá lắm, quá chừng.

- Anh đối xử với tôi đáo để lắm!
- Liên hoan hôm nay vui đáo để.

Đặc (pt).

1. Biểu thị nghĩa thuần túy trong các câu đánh giá đặc trưng. Thường phụ thêm cho vị ngữ hoặc ở cuối câu.

- Cô ta nói tiếng Việt đặc giọng Hà Nội.
- Về môn toán, thằng bé dốt đặc cán mai.
- Giọng nó khản đặc.

2. Đặc biệt (tr. t). Nhấn mạnh đặc trưng khác biệt, trội hẳn so với cái khác. Thường ở giữa câu như một bộ phận phụ chú.

- Chúng ta cần coi trọng ngành thủy sản, đặc biệt là nghề nuôi trồng hải sản.
- Khi học tiếng Việt cần chú ý chức năng khu biệt của phụ âm, đặc biệt phụ âm đầu của âm tiết.

Đặng (gt).

Biểu hiện mục đích như “để”, nhưng mục đích xa hơn. Nếu trong câu có hai từ “để” thì hai mục đích ngang nhau. Còn sau “để” có “đặng” thì chỉ mục đích xa hơn.

- Mở rộng mạng lưới trường tư lập để thu hút nhiều học sinh; đặng góp phần vào công cuộc phổ cập cấp I, tiến đến phổ cập cấp II.

- Thi đua sản xuất để (đặng) cho dân giàu nước mạnh.

Đang này (qn).

Biểu thị sự trái ngược nhau. Thường dùng đầu câu để liên kết đoạn văn.

- Đáng ra nó phải học giỏi hơn, đang này vì ham chơi quá nên kết quả học không được tốt lắm.

Đâu (pt).

1. Biểu thị sự từ chối, thanh minh từ phía người nói.

- Tôi có nói thế đâu.

- Hơi đâu mà cãi với nó.

2. Biểu hiện thái độ phủ định, bác bỏ một hành vi khác.

- Tôi có nói gì đâu.

- Tôi không nói đâu.

- Tôi không thể nói được đâu.

- Tôi không nói gì cả đâu.

- Không đúng đâu.

3. Đâu là một từ phiếm định để biểu thị nơi chốn trong câu hỏi: ở đâu, tại đâu, đâu đấy. Thường đi theo các động từ chỉ hành động di chuyển, tồn tại. Công thức của nó là: Có... ở đâu.

- Có ta có sách này đâu.

- Anh có thấy Giáp ở đâu ?

4. Đâu (tr. t). dùng phủ định các từ tình thái. Nó thường ở

trước từ mà nó phủ định hay bác bỏ: đầu bằng, đầu cân, đầu có/có đầu, đầu đám, đầu mà, đầu những...

- Khó khăn lúc này đầu bằng những năm cuối của thập kỉ 80.
- Nó đầu cân sự giúp đỡ của chúng ta.
- Em đầu có biết điều đó.
- Em đầu dám quên ơn của anh.
- Không biết họ làm gì đầu mà có nhiều tiền như thế.
- Thua đầu những 3 trận.

5. Đầu còn dùng với nghĩa cường điệu không xác định: nào đầu, đến đầu. Đầu cũng có nghĩa: sao.

- Bó thân về với triều đình.
Hàng thân lơ lảo phận mình ra đầu. (Kiều)
- Anh có cố gắng đến đâu cũng không thể đạt được.
- Nó nói không đầu vào đầu cả.
- Điều gì mà bí mật thế? - Đầu? Hãy nói toạc ra nghe.

6. Đầu có nghĩa "gì". Biểu thị nghĩa đánh giá phẩm chất.

- Chúc đầu có chúc lạ đời.

Người đầu mà lại có người tinh ma. (Kiều)

7. Đầu có nghĩa như "đầu như". Thường ở đầu câu làm phần đề. Đầu như họ đã đồng ý với nhau rồi mà.

- Anh đã đến đó đầu khoảng nửa giờ.

8. Đầu là từ tình thái đứng ở cuối câu.

- Cậu ta không phải là người xoàng đâu.

9. Trong chức năng phủ định, “đâu” thường có khả năng đứng ở 3 vị trí.

- Đâu cổ tiền mà vay.

- Có tiền đâu mà vay.

- Không có tiền mà vay đâu.

10. Đâu... đấy (đó) (qn). Biểu thị nghĩa tương hỗ giữa hai hành vi. Tùy ngữ cảnh mà hiểu nghĩa tương ứng.

- Đánh đâu thắng đó.

- Nói đâu đúng đấy.

- Ở đâu ăn đấy. (tức là ở nơi nào thì lo toan một nơi thôi)

11. Biết đâu (qn).

+ Có nghĩa: không biết.

- (Anh biết việc này do ai đề xuất không?) – Biết đâu được.

+ Trong câu sau đây, “đâu” có khả năng tách khỏi “biết”, biểu thị một nghĩa trạng ngữ địa điểm.

- Biết đâu địa ngục thiên đường là đâu. (Kiểu)

Đâu (Đặng) (tr. t). Đứng ở cuối câu, có nghĩa: không rõ nào.

- Cảm lòng không đâu (dặng). Có giá trị như: Chẳng dặng dưng (qn)

Đây (tr. t).

1. Từ trực chỉ biểu thị nghĩa nhấn mạnh sự hiện diện cái điều đang nói đến.

- Cổ anh này đây làm chứng.
- Làm hỏng hết rồi đây này.
- 2. Biểu thị tình thái băn khoăn. Thường ở cuối câu.
 - Biết ăn nói làm sao đây ?
 - Biết hỏi ai đây ?
- 3. Đây có thể thay cho bây giờ. Đây có nghĩa nhân cách thực xử lí một băn khoăn nào đó.
 - Ăn làm sao, nói làm sao bây giờ (đây).
- 4. Biểu thị nghĩa mốc thời gian làm cụ lí tính toán: trước đây, từ đây về sau, rồi đây, sau đây, dưới đây, trên đây, cách đây vài ngày, lúc này đây, giây lát nữa đây...
 - 5. Đại từ chỉ nơi chốn.
 - Con ơi, lại đây mẹ bảo .
 - Con ơi, mẹ bảo đây này...

Đây (tr. t).

1. Đứng ở đầu câu hoặc ở cuối câu biểu thị tình thái nhấn mạnh.
 - Đây, ai bảo mày chơi với lửa.
 - Phải cẩn thận đây!
2. Kết hợp với: à, ư, nhỉ. Tô thái độ thân mật.
 - Đã mấy năm rồi đấy nhỉ!
 - Các em đã làm xong bài đây à ?
 - Minh đây ư ? Mấy tuổi rồi ?

Để (gt, lt).

1. Từ này vốn là động từ. Hiện nay nó đã ngữ pháp hóa làm công cụ ngữ pháp. Biểu hiện nghĩa mục đích trong các câu đơn. Với tư cách là một liên từ, biểu hiện nghĩa mục đích của một nguyên nhân nào đó. “Để” có nghĩa tương đương với: cho, hông, đặng.

- Sách này để kỉ niệm.
- Phòng này để tiếp khách.
- Tiết kiệm tiền để đi du lịch một chuyến.
- Nuôi mèo để (cho) nó bắt chuột.
- Biết nhờ ai để chuyển bức thư này cho kịp.
- Chúng ta học ngoại ngữ để giao lưu với người nước ngoài.

2. Để cùng với một nhóm từ, đứng đầu câu làm tiêu đề cho toàn câu. Thỉnh thoảng nhấn mạnh tính mục đích, có thể đặt ở giữa với tư cách nhóm từ đệm.

- Để hoàn thành chương trình học tập, ông hiệu trưởng cho rằng học sinh cần phải...

- Để trả lời câu hỏi đó, chúng ta phải tìm hiểu sự thật.
- Chúng ta, để trả lời câu hỏi đó, phải tìm hiểu sự thật.

3. Sau “để” còn có “mà”.

- Con hỏi việc này để mà làm gì ?

4. Có sự tương ứng với từ chỉ nguyên nhân.

- (Vi) anh mách với mẹ, để nó phải chịu đòn.

5. “Đề” có giá trị như: “còn, kéo”.

- Minh về già gạo ba giàng, đề (còn) ta gánh nước Cao Bằng về ngâm. (cd)

- Chia cho con chó với đề (kéo) nó kiện.

6. Đề cho. Trong những trường hợp nhất định có nghĩa như: khiến cho, nhằm cho, làm cho, để làm cho...

7. Biểu thị nghĩa mệnh lệnh, can ngăn. Trường hợp này “đề” dễ ngộ nhận là một động từ. Thực ra, “đề” đang hình thành như một yếu tố trợ động từ.

- Theo ý tôi, vấn đề này rất quan trọng! - Được. Để xem sao đã.

- Nghỉ tay đi! để tôi làm tiếp cho.

- Mời cô ngồi ở ghế kia, ghế này để tôi ngồi.

- Không sao. Để em ngồi ghế này cũng được.

8. Để mặc (qn). Biểu thị phủ định, từ chối không đáng quan tâm đến. Tương đương với: mặc kệ.

- Để mặc nó. Để xem gan của nó to bằng ngón nào.

Đếch (tr. t). Biểu thị phủ định, thường đi trước hoặc đi sau động từ.

Trong ngôn ngữ nói thường thấy ở các bối cảnh không lịch sự, nặng lời.

- Thằng này đếch hiểu.

- Tào đếch cần sự giúp đỡ của mày.

- Việc đếch gì phải buồn.

- Hấn làm dếch gì chúng mình.

Đến (gt, pt).

1. Biểu hiện nghĩa phương hướng của hành động hướng tới một địa điểm, một đối tượng, một sự kiện, một thời điểm.

- Tôi đi đến trường.
- Con người đã bay đến các vì sao.
- Tôi luôn luôn nghĩ đến việc học hành của học sinh.
- Họ nói chuyện với nhau đến khuya.
- Cho đến bây giờ tôi mới hiểu rằng anh không tốt với hấn.

2. Biểu hiện nghĩa tới cùng: đến nơi, đến nước, đến cùng...

- Chúng ta phấn đấu đến cùng cho độc lập tự do của Tổ quốc.
- Giảng giải đến thế mà nó vẫn không hiểu.
- Niềm vui đến bất tuyệt.
- Đã bị đánh đập đến nước ấy, sao lại không kêu cứu.
- Bực tức đến phát điên lên được.

3. Biểu hiện nghĩa mức độ không bình thường, quá mức.

- Hoa thơm đến lạ thường.
- Nó lớn nhanh đến như thổi.

4. Là trợ từ để nhấn mạnh nghĩa so sánh mức độ.

- Đến cả tôi còn không chịu đựng nổi nữa là...
- Ngay đến ngủ nó cũng không cho tôi yên giấc, đừng nói gì đến đọc sách, nghiên cứu khoa học.

5. ... thì đâu đến nỗi... (qn) Làm vị ngữ.
- Giá mà tôi biết trước sự việc thì đâu đến nỗi như thế này.
6. Đến lúc đó (qn). Thường đứng đầu câu liên kết đoạn văn.
- Chúng ta chưa bàn luận vội. Đến lúc đó sẽ bàn.
 - Tổ quốc ta đang mở tốc độ chạy theo toa cuối đoàn tàu trên đường vào những năm đầu của thế kỉ XXI. Đến lúc đó, liệu có chạy kịp không ?
7. Đến đã đời (qn). Làm chức năng phó từ. Biểu thị tình trạng.
- Máy ngày nay, tôi ngủ đến đã đời.
 - Lâu nay đói quá, hôm nay Lượm được một bữa ăn đến đã đời.
8. Đến nơi đến chốn (qn). Làm phó từ chỉ cách thức.
- Làm bài phải suy nghĩ đến nơi đến chốn (đến đâu đến đấy).
9. Đến phù một cái (qn). Làm phó từ.
- Con nhà nghèo tiêu hết đến phù một cái còn chi.
10. Đánh chết cái nết cũng không chữa (thành ngữ). Làm phó từ chỉ thể cách.
- Thằng này có đánh đến chết cái nết của nó cũng không chữa được.

II. Đến mùa quýt (qn). Biểu hiện nghĩa phủ định. Nghĩa là còn lâu mới đạt đến.

- Làm việc đúng đỉnh thế đến mùa quýt mới xong.

Đều (pt).

1. Biểu thị tính đồng nhất, tổng thể đối tượng, hiện tượng cùng chung hoạt động. Trong những câu có nhiều chủ ngữ phải dùng "đều".

- Nam, Bắc đều là con một nhà.
- Anh Hải và chị Thanh đều học tiếng Nhật từ đầu.
- Tất cả sinh viên đều chăm chỉ học tập.
- Cả hai người này đều tham gia câu lạc bộ.

2. Biểu thị tính đồng nhất về trạng thái của cùng một chủ thể. Trong trường hợp này có kèm theo cũng: cũng đều, đều cũng. Chủ ngữ của những câu này thường là những từ tổng thể, từ phẩm định, hoặc đại từ nghi vấn.

- Tìm ở đâu cũng đều không thấy.
- Ai ai cũng đều lo lắng trước tình hình khó khăn này.

Đi (tr. t).

1. Biểu thị ý mệnh lệnh. Đứng sau động từ.
 - Im đi!
 - Hãy nói đi!
2. Biểu thị nghĩa giảm bớt.
 - Bây giờ cậu gầy đi đấy.
3. Biểu thị nghĩa nhấn mạnh về điều trái với lẽ thông thường.
 - Làm sao con lại đi ganh tị với em con được.
 - Ai lại đi nói thế, nghe sao được.
4. ... đi chứ lị!
 - Nó thích quá đi chứ lị!
5. ... cứ cho là như thế đi...

- Cứ cho là như thế đi, vẫn cứ tốt.

6. ...có... đi nữa... cũng (qn). Biểu thị mức độ cao nhất.

- Anh có nói mấy đi nữa nó cũng chẳng nghe đâu.

Đó (tr. t). Đứng ở cuối câu nhấn mạnh điều khẳng định có tính phiếm định.

- Nói đúng đó.

- Còn ai vào đó.

- Tính tình mình là như thế đó.

Đối với (gt).

1. Biểu hiện nghĩa liên đối của danh từ tiếp theo sau.

- Quốc hội đã thông qua chính sách thuế nông nghiệp đối với nông dân.

- Tình cảm của Bác đối với quê hương thật sâu nặng.

2. Nhấn mạnh bổ ngữ với tư cách đối tượng liên đối. Trường hợp này bổ ngữ đưa lên trước vị ngữ và thành trạng ngữ đầu câu

- Tôi đối với truyền thuyết này, nói cho cùng đáng hoài nghi lắm.

- Điều kiện làm việc đối với công nhân liệu có đáp ứng được hay không? (điều kiện vốn là bổ ngữ của đáp ứng hay không đáp ứng).

+ Trường hợp bổ ngữ tương đối dài có thể đưa lên đầu câu, sau động từ vị ngữ có đại từ chỉ định cho bổ ngữ ấy.

- Đối với các hiện tượng mới manh nha, con người muốn nhận thức toàn diện về ý nghĩa của nó không phải là dễ dàng.

3. Biểu hiện nghĩa: theo ý...

- Đối với anh, vấn đề này không quan trọng mấy.

4. Đối tượng đề xuất ra là thuyết minh cho phạm vi của trạng thái, hành động ở phía sau đó.

- Cái chết của Quang Trung đối với lịch sử dân tộc, đối với khoa học là một tổn thất không nhỏ. (hai giới ngữ “đối với” để thuyết minh phạm vi tổn thất).

5. “Đối với... mà nói...”. Biểu hiện phương diện, góc cạnh của đối tượng để bình luận. Có thể thay bằng: “Về...”.

- Đối với tác hại của chất độc màu da cam mà nói, hậu quả của nó còn kéo dài đến nhiều thế hệ.

6. Khi biểu thị quan hệ giữa người với người thường dùng “với”.

- Người (đối) với người là bạn.

- Người ta đối xử với nó như đối với con chó.

7. Câu có giới từ “đối với” làm câu phụ ở trước nhằm để xuất câu chuyện cần bàn ở vị ngữ. Trường hợp này có nghĩa như: về, trước, với...

- Đối với pháp luật, từ cán bộ lãnh đạo đến người dân, từ trung ương đến địa phương đều bình đẳng như nhau cả. Nói một cách khác, mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật.

Đồng loạt (pt). Biểu hiện nghĩa như nhau, cùng một lúc của hành động.

- Trong các vùng giải phóng, nhân dân đã nổi dậy đồng loạt và đều khắp.

- Tất cả các mũi quân đều đồng loạt tấn công.

Đồng thời (It).

Biểu hiện nghĩa “cùng”. Đứng ở đầu câu, để liên kết hai đoạn văn có quan hệ về một ý chung.

- Chúng ta có chính sách đúng đắn. Đồng thời chúng ta cũng có biện pháp cụ thể. Do đó, chúng ta đã thu được những thành công bước đầu.

Đồng ý (qn).

Biểu hiện thái độ tán thành. Nó có chức năng như một câu đáp trong nghi thức lời nói.

- Tối nay chúng ta có thể đi xem phim với nhau chứ ?
- Đồng ý.

Động (It).

Biểu hiện nghĩa nhân quả liên nhau giữa hai hành động. Có giá trị như: “... hễ ... là ...”. Có thể thay bằng từ: “hễ mà”, hoặc “mỗi khi”.

- Thành bé này động nói là khóc.
- Cậu này tay chân lóng cồng, động sờ vào công việc là hỏng.

Đột nhiên (pt).

Biểu hiện nghĩa nhanh chóng của hành động, quá trình trong thời gian.

- Trời đang nắng nóng, đột nhiên đổ mưa.
- Ông ta đang mạnh khoẻ, đột nhiên lăn đùng ra ốm nặng.

Đỡ (tr. t).

1. Biểu hiện nghĩa tạm thời. Thường đứng kèm theo động từ biểu hiện nghĩa chính của câu.

- Hôm nay không có gạo, chúng ta ăn đỡ ngô.
- Nếu chưa thuê được nhà, hãy ở đỡ nhà bạn vài ngày.

2. Biểu hiện nghĩa giảm bớt của hành vi, trạng thái.

- Bây giờ có con trở về, bà đỡ buồn hơn.
- Nhờ có sự giúp đỡ của bạn bè, gia đình anh ta đỡ vất vả một tí.

Đời nào (pt).

Biểu thị thái độ khẳng định chắc chắn của người nói, bác bỏ ý của người đối thoại với mình. Tương đương nghĩa: không bao giờ.

- Đời nào nó lại bỏ nhà ra đi.
- Đời nào bánh đúc có xương.

Đúng rồi (qn).

1. Biểu hiện nghĩa xác nhận là phải, là đúng. Thường dùng trong nghi thức lời nói đối thoại.

- Thưa thầy, em làm bài có đúng không ạ? - Đúng rồi.
- Đúng rồi, con Lan đánh vỡ cái bát.

2. Có nghĩa như: đích rồi.

- Đích rồi. Chính hẳn là gái.
- Đích rồi, nó lấy cấp chứ còn ai vào đây.

Đừng (pt).

1. Biểu hiện hành vi cấm đoán, khuyên ngăn trong các câu

phủ định. Có thể thay bằng: không, không nên, không được, cho, cho nên, chẳng...

- Đứng dừng xe đạp ở đây.
- Đứng ăn cắp của nhà nước.
- Dù xa xôi cách trở nghìn trùng, xin đừng quên nhau nhé.
- Có cơm, có gạo, xin đừng phụ ngô khoai.

2. Đứng vốn là động từ tình thái với nghĩa: thôi không tiếp tục nữa, dừng lại. Vì vậy, khi làm công cụ ngữ pháp, “đứng” đứng trước động từ và đứng ở cuối câu biểu hiện hành vi mệnh lệnh, can ngăn.

3. Khi ở đầu câu “đứng” thường có kèm theo “kéo mà”. Khi không dùng đứng ở về phủ định có thể dùng “thì” vào vị trí của “mà”.

- Đứng suy nghĩ thế kéo mà sai.
- Đứng nghĩ thế mà sai.
- Nghĩ thế thì sai.

4. Khi ở cuối câu “đứng” tương đương với: chớ, thôi

- Nó không nói thì đứng.
- Chẳng thương chẳng nhớ thì đứng
Lại còn đem đổ nước gừng cho nhau. (cd)
- Chẳng giúp thì chớ, lại còn gây rắc rối.
- Thôi! Đã bị nhầm thì thôi. Lần sau xin chớ!

5. Đứng nên. Biểu hiện nét nghĩa phủ định như: không, nhưng dứt khoát tế nhị hơn.

- Có con như vậy thì thà đứng nên có còn hơn.

- Có con như vậy thì thà không có còn hơn.
- 6. Dùng... thì đâu đến nỗi... Biểu hiện nghĩa khẳng định đối với một giả định.
 - Giả thử ngay từ đầu (...) chúng ta đừng quá say sưa với những chiến công (...) thì đâu đến nỗi như thế này.
 - Giả như cái ngày xa xưa ấy chúng ta đừng gặp nhau thì đâu đến nỗi có ngày hôm nay.

Được. (động từ khi làm chức năng tình thái như trợ từ)

1. Biểu hiện nghĩa kết quả, may mắn. Thường ở trong nhóm vị ngữ.
 - Nó được thưởng.
 - Anh ta lấy được người vợ đảm đang.
 - Không được phá rừng.
2. Biểu hiện nghĩa tình thái.
 - Được! Anh cứ yên tâm!
3. Biểu hiện sự so sánh khả năng.
 - Nó nói giỏi tiếng Nga bằng thế nào được anh.
4. Thường kết hợp với “cho” thành “cho được”. Đứng ở cuối câu, tỏ thái độ chê.
 - Làm cho được việc.
 - Làm lấy được, lấy để (tức là làm qua loa cho xong việc)
5. Được có chức năng ngữ pháp rất tinh tế và trong các cấu trúc phát ngôn khác nhau. Cần phân biệt các câu sau đây:
 - a. Dùng như một động từ đơn giản.

- Tôi được cái vi ở ngoài đường.

b. Dùng như một yếu tố chỉ kết quả của động từ khác. Ở ý nghĩa này “được” đối lập với “phải”. Được biểu hiện cái may, còn phải biểu hiện cái rủi.

- Cái bàn này do được hai thước.

- Tôi biết được một chuyện rất hay.

- Cô Trang lấy được chồng thông minh, còn cô Thanh lấy phải chồng dần.

c. Dùng trong kết cấu: “không được...”. “Không... được” có thể thay “không... lấy”.

- Nói không được rõ (xác định kết quả).

- Nói không rõ (đánh giá về cách thức).

- Bây giờ tôi không có được (không có lấy) một xu dính túi.

- Ông ấy ra đi không để lại lấy một đồng nào cả.

d. Dùng như một bổ ngữ thời gian.

- Nghỉ việc được buổi hôm nay, ngày mai làm cả ngày.

- Liệu ông ta giữ cái ghế quyền lực này được bao lâu ?

- Có lẽ, được vài năm nữa.

Đương nhiên. (pt)

1. Biểu hiện tình thái với nghĩa tất yếu của lí lẽ được phân tích.

- Trong đấu tranh đương nhiên có hi sinh và tổn thất, nhưng không vì thế mà do dự hoặc đầu hàng.

2. Khi đứng đầu câu để nhấn mạnh thì sau đó phải có dấu phẩy (,).

- Đương nhiên, việc khó nên cần phải trao đổi ý kiến với anh.

3. Làm chức năng phó từ, “đương nhiên” có nghĩa giống như “cố nhiên”, nhưng “đương nhiên” có tính hoàn toàn khẳng định.

- Việc này cố nhiên là tôi phải chịu trách nhiệm.
- Việc này tất nhiên phải giải quyết như thế mà thôi.

4. Đương nhiên thuộc vào phương tiện biểu hiện nghĩa quyết đoán, chắc chắn theo ý chủ quan của người nói. Về đại thể, nó giống các hư từ sau đây: tin, chắc, hẳn, hiển nhiên, tất, tất nhiên, ắt hẳn, quả, quả nhiên, quyết, quyết nhiên, cố nhiên, dĩ nhiên, đành. Các từ này thường liên quan đến nghĩa toàn câu.

E - Ê

E (nkt).

Thường đem vào câu nói cho lịch sự. Biểu hiện nghĩa để đạt.

- Bác nói vậy e không phải.
- Nếu làm như thế tôi e rằng sẽ thất bại.

Eo ôi (th. t).

Biểu hiện ý ghê sợ.

- Eo ôi, sợ quá!
- Eo ôi, khiếp quá!

Ê (th. t).

1. Thường để kêu, gọi không lịch sự.
 - Ê, mày đi đâu đấy.
2. Còn biểu hiện thái độ chế diễu, chửi bới. Thường đứng đầu câu.
 - Ê, ế, xấu mặt chưa ?
 - Ê, lớn rồi mà còn khóc, xấu chưa!

G

Gì. Dùng để hỏi về người, sự vật, hiện tượng: cái gì? tên gì? gì thế kia? Ngoài ra còn làm các chức năng ngữ pháp sau đây:

1. Dùng để phủ định một điều nghi vấn.
 - Việc này liên quan gì đến nó?
 - Nó biết gì mà hỏi.
 - Trăm năm biết có duyên gì hay không? (Kiểu)
2. Dùng làm trợ từ trong câu phủ định nhằm nhấn mạnh.
 - Chẳng cứ gì anh hay tôi, chúng ta đều bất bình trước việc này.
3. Còn gì nữa. (qn) Để hỏi.
4. Còn gì nữa mà. (qn) Để phủ định sạch trơn.
 - Còn gì đâu nữa mà mong.
5. ... gì mà ... thế. (qn) Biểu thị sự đánh giá, phủ định.
 - Nói gì mà nói nhiều thế!
 - Tội gì mà phải chịu thiệt thòi như thế.
6. Gì thì gì ... vẫn (cứ) ... (qn) Biểu thị sự nỗ lực trong những điều kiện không thuận tiện mà phải đạt tới đích nào đó.

- Gì thì gì chúng ta cũng vẫn phải đổi mới lề lối làm việc.
 - Gì thì gì, dẫu mưa bom bão đạn các chiến sĩ vẫn xông lên.
 - Nhà văn muốn gì thì gì cũng phải đổi mới bút pháp.
7. Thiếu gì. Đặt trong câu hỏi để khẳng định.
- Cái này có thiếu gì ở các siêu thị (tức là có nhiều).

Giả thử (Giả sử) (It).

Biểu hiện nghĩa giả định trong câu phức tạp. Nêu lên một giả thiết ở phần đầu câu có liên quan đến lí giải ở phần sau. Giả là biến thể “nôm” của Hán – Việt: giả thử. Thuộc vào phạm trù ngữ pháp này có những hư từ gần nghĩa: nếu, miễn là, hề, dẫu, như, như thể, bằng, bằng như, nhược, nhược bằng, ngộ, ngộ nhờ, nhờ, vì, vì dù, vì thế, ví thử, ví bằng, phải chi, phỏng, phỏng như, phỏng sử, giả vì, giá thể, giá phỏng, giá như là, giả dụ...

- Giả thử không có Cách mạng Tháng Tám dân ta sẽ đi đến đâu và về đâu.

- Giả thử một tác phẩm mà bạn đọc sau khi gấp sách lại không có một nhận thức nào cả, vậy thì, tác phẩm như thế có giá trị gì?

Giá (Giá như) (It).

1. Biểu hiện nghĩa giả thiết, điều kiện ở phần đầu câu phức tạp. Thường có “thì” đi kèm. “Giá như” biểu thị ý tiếc rẻ về cái đã qua. Tương đương với: nếu.

- Giá như Liêu Dương ngày trước, chàng Kim đừng bận việc ma chay thì tình hình đâu đến nỗi.

- Giá mà tôi biết cô ta rất thích tôi thì tôi đã yêu cô ta rồi.
- Giá hôm qua không mưa to thì tôi đã đến gặp anh.
- Giá cứ nghe lời anh thì đâu đến nông nỗi này.

2. Giá với nghĩa giả thiết bao giờ cũng đứng đầu câu. Trường hợp nghĩa điều kiện để tạo quan hệ nhân – quả thì dùng “nếu”.

- Giá mà anh mách mẹ thì em bị mắng.
- Em bị mẹ mắng, nếu anh mách mẹ.
- Giá như anh hỏi sớm thì tôi cho anh mượn.
- Tôi cho anh mượn nếu như anh nói từ trước.

3. Giá phỏng. (It)

a. Với tư cách liên từ, hư từ này giống như: giá như, giá thử... Nếu lên giả thiết thử xem xét có rút ra được nhận định gì.

- Giá phỏng anh không thừa nhận thì tôi đâu ép buộc anh.

b. Với tư cách phó từ, “giá phỏng” tương đương như “hông, liệu”. Biểu hiện nghĩa: thử cố, thử xem, xem như thế nào. Thường bỏ nghĩa cho động từ, tính từ.

- Anh nói như vậy, phỏng có ích lợi gì?
- Giá phỏng làm được, lẽ nào lại bỏ cơ hội hiếm có này.

Giỏi lắm (qn). Biểu thị hành vi đánh giá mức độ có thể có. Thường đứng ở đầu câu miêu tả tâm trạng, tình thái.

- Giỏi lắm, tôi cũng chỉ hình dung ông là một người cao cao, hay cười và có bước đi chậm rãi, khoan thai.

- Thí nghiệm này có giỏi lắm cũng phải vài tháng mới xong.

Giống như (qn). Làm chức năng liên từ với nghĩa so sánh ngang bằng: cũng như.

- Cũng như tôi, anh luôn nghĩ về mẹ.
- Anh giúp đỡ nó giống như tôi giúp đỡ nó mà thôi. Có sao đâu.

Giờ đây (qn). Làm chức năng trạng từ thời gian. Tương ứng với: bây giờ.

- Tình hình giờ đây đã đổi khác.
- Ngày xưa quá khó khăn, giờ đây cái gì cũng có.
- Xưa sao phong gấm rủ là

Giờ sao tan tác như hoa giữa đường. (Kiểu)

Giúp (Giùm, hộ). Vốn là động từ với nghĩa làm cho ai một việc gì. Giúp còn có nghĩa phụ thêm vào. Với nghĩa này, giúp làm chức năng yếu tố đứng sau động từ chính để tỏ thái độ yêu cầu, lịch sự.

- Anh đưa giúp bức thư này cho mẹ tôi.
- Thầy giảng giúp câu này để em hiểu rõ hơn.
- Bác chỉ giúp cháu đường đến khách sạn Thăng Long.

Giữa (gt).

1. Nghĩa như: ở giữa, trong. Nói về mối quan hệ của một thời, điểm cách đều hai mặt hoặc xung quanh.

- Họ tiến vào giữa hội trường.

2. Biểu hiện sự chọn lựa giữa hai đối trọng.

- Giữa hai món quà này em chỉ có thể chọn một, tùy em.

3. Biểu hiện khoảng cách trung gian.

- Thị xã Tam Kỳ của tỉnh Quảng Nam nằm giữa chiều dài đất nước.

- Vào thời điểm ấy, khoảng cách giữa cái sống và cái chết chỉ là trong gang tấc.

4. Biểu hiện nghĩa được sự bao bọc, vây quanh. Tương đương với: trong.

- Các em sống giữa tình thương của các mẹ.

5. Giữa chùng (nửa chùng, giữa đường) (qn). Biểu hiện nghĩa dở dang.

- Đang gặt lúa thì giữa chùng trời đổ cơn giông.

- Giữa đường đứt gánh thương yêu.

Gốm (nkt).

1. Thường ở đầu câu, bày tỏ hành vi chê bai.

- Gốm, dí đầu mà lâu thế!

- Gốm nữa, đừng nói nữa.

- Gốm quá! bản chết đi được.

2. Đi kèm tính từ để chỉ nghĩa: mỉa mai.

- Dạo này trông đẹp gốm!

- Ngon gốm nhỉ!

H

Ha (nkt). Đứng ở cuối câu biểu lộ sự vui mừng; Tiếng reo vui.

- Nó cười ha ha.
- Ha! mẹ về.

Hả (nkt). Đứng ở cuối câu hỏi tỏ thái độ thân mật.

- Có chuyện gì vui thế hả ?
- Các em mới về hả ?

Há (tr.t). Dùng để hỏi, nhấn mạnh sắc thái khẳng định chủ quan với nghĩa: lẽ nào. Thường có: há dễ, há phải.

- Trước khó khăn này há chịu bó tay sao ?
- Thành công này há dễ mấy ai có được!
- Kính trọng người đã từng đổ máu ở chiến trường há chẳng phải là đạo đức ư ?

Hay (pt, lt).

1. Hay. (pt) Biểu thị tính thường xuyên, lặp đi lặp lại của hành động.

- Thằng bé hay khóc vào ban đêm.

- Sau khi chồng chết, chị hay về thăm mẹ chồng.

2. Hay. (It) Biểu hiện nghĩa chọn lựa một trong hai hành động, đối tượng, cách thức cùng tồn tại.

- Anh đi hay ở lại ?

- Đi xem phim hay đi dạo công viên, tùy anh chọn.

3. Hay là. (qn) Đứng ở đầu câu hoặc đầu phần câu nêu ra một trong những khả năng mà người nói chưa dám khẳng định.

- Hôm nay sao bố về muộn thế, hay là có chuyện rắc rối gì ở cơ quan.

4. Hay sao. (qn) Dùng trong câu chọn lựa đáp. Nhấn mạnh sự ngạc nhiên.

- Anh bị ốm hay sao mà mặt anh tái nhợt thế ?

- Việc nghiêm trọng thế mà anh không biết gì hay sao ?

+ Nếu dùng “hay biết” là động từ thì cuối câu có “hết”.

- Việc nghiêm trọng thế mà anh không hay biết gì hết.

5. Hay nhỉ. (qn) Đứng ở cuối câu hỏi, tỏ sự ngạc nhiên.

- Anh ăn nói, nghe hay nhỉ!

- Ô hay, thằng bé này bướng nhỉ!

6. Có phải... hay không ? Kết cấu hỏi chọn lựa: có/không.

- Ông ấy có phải là thủ trưởng của anh không ?

Hay (tr. t).

1. Biểu thị nghĩa mệnh lệnh, yêu cầu, kêu gọi hành động.
Thường đứng trước vị ngữ động từ.

- Hãy bay cao lên, các đồng chí ơi!
- Tối rồi hãy ở lại, sớm mai hãy đi sớm.

2. Biểu thị sự tiếp diễn của quá trình, trạng thái.

- Ngoài đường hãy còn mưa to.
- Hãy còn sớm chán, vội vã gì.
- Bóng chiều đã ngã đậm về còn xa. (Kiều)

Hãn (nkt).

1. Thường ở đầu câu hoặc cuối câu, bày tỏ thái độ muốn khẳng định nhưng còn muốn nhẹ nhàng, lịch sự.

- Hãn anh cũng biết điều đó.
- Anh lại quên tôi rồi, hãn ?

3. Hãn là yếu tố phụ sau động từ tỏ sự dứt khoát.

- Bệnh của ông ấy đã khỏi hãn.

Hằng (pt).

1. Biểu hiện nghĩa liên tục, lặp lại đều đặn về thời gian.

- Hằng ngày tôi dậy lúc 6 giờ sáng.

2. Biểu hiện sự liên tục của hoạt động tâm lí, tình cảm với nghĩa: thường thường, luôn luôn.

- Tôi chỉ hằng mong muốn sao cho dân tộc ta được no ấm.

Hã (pt).

1. Biểu hiện hành vi khuyến bảo, thuyết phục tiến hành một công việc gì đó chưa vội lắm.

- Hăng ngủ một lát đã.
- Công việc này rất khó, em hãy suy nghĩ kĩ rồi hăng làm.

2. Biểu hiện lời can ngăn, thường ở cuối câu như: đã.

- Còn học bài đi, còn việc đó để lại hăng.

Hầu (tr.t).

1. Biểu thị nghĩa: tương đối, gần như thế. Mức độ chưa đạt đến 100%.

- Tuy đã già, nhưng cụ vẫn còn nhớ hầu hết các kỉ niệm xa xưa.

2. Hầu như. (qn) Biểu hiện nghĩa: gần như là. Thường đứng trước vị từ để phủ định.

- Mọi người hầu như đã biết hết chuyện này.
- Bác cả đêm hầu như không ngủ.

Hèn chi (lt).

1. Thuyết minh nguyên do giữa hai sự tình trong hai vế câu. Tương đương với: nên, cho nên, nên chi, thành thử, thành ra, té ra, hóa ra, vì thế, thảo nào.

- Anh mách mẹ hèn chi nó bị mẹ mắng.
- Hôm nay trời lạnh, hèn chi cô ta lười đi học.

2. Hèn chi, hèn nào có thể dùng ở cuối câu tỏ ý rằng, cái lí mà bộ phận ở phía trước đề ra là nguyên nhân của bộ phận sau, nhưng câu nói lại dùng lại ở hèn chi.

- Tại mày mách mẹ, nó khóc, hèn chi!

3. Các hư từ này cũng ngụ ý giải thích cái lí do gây ra hậu quả nào đó mà người nói nhận ra một cách chắc chắn.

- À, té ra là như vậy. Hèn chi nó cứ khóc mãi.

- Tiêu tiền như nước thế, hèn chi túng thiếu là phải

4. Hèn chi mà. Để nhấn mạnh cái lí do.

- Cả nhà đi vắng hèn chi mà cửa cứ im im đóng.

Hề (tr. t). Dùng kèm theo từ phủ định biểu hiện nghĩa: không sao cả, chưa từng.

- (Em bị ngã có sao không?) – Thưa, không hề gì cả.

- Tôi chưa hề thất hứa với anh.

- Nó chưa hề biết nói dối là gì cả.

Hễ (lt).

1. Dùng đầu câu có giá trị như: nếu. Biểu hiện quan hệ liên nhân quả. Vế có “hễ” là gây ra điều kiện cho vế hậu quả ở sau. Có từ “là” hô ứng.

- Hễ mỗi lần gặp Mai là bà lại nhớ đến con trai bà.

2. Thình thoảng nó còn biểu hiện nguyên nhân bất ngờ cho một công việc tương lai. Trong trường hợp này “hễ” cùng trường ngữ nghĩa với: miễn là, nếu, hễ là, nhược bằng, ngộ, ví, ví dù, ví thế, ví thử, giả thử... Luôn luôn có từ mà đi kèm.

- Hễ mà có tiền là tôi mua ngay vì tính đời mới.

- Hễ mọi khi mà đụng đến nó thì như kiến phải lửa.

Hết (pt).

1. Biểu hiện nghĩa trọn vẹn cuối cùng, nghĩa so sánh mức hơn.
 - Sau khi làm hết bài tập rồi, em mới đi chơi.
 - Trước hết và trên hết phải là tổ tiên, ông bà, rồi mới đến bố mẹ.

2. Biểu hiện nghĩa kết thúc không tiếp tục nữa.

- Bài hát quá hay, nhưng đã hết rồi.

3. Biểu hiện nghĩa phủ định hoàn toàn.

- Tôi sẽ không nói thêm gì nữa hết.

- Không còn vấn đề gì phải bàn nữa hết, cứ thế mà làm.

4. Các quán ngữ: hết sảy, hết ý, hết sức, hết chỗ nói, hết mức, hết thấy (vô cùng, nhất, tuyệt, cực kì...) biểu hiện nghĩa nhấn mạnh mức độ cao nhất trong các câu đánh giá. Các trợ từ này thường nhấn mạnh nghĩa tốt, song cũng có trường hợp nhấn mạnh cả cái xấu.

- Cái bật lửa này đẹp hết sảy.

- Phở Hà Nội ngon tuyệt.

- Nó dịch tiếng Việt giỏi hết chỗ nói (không chê vào đâu được).

Hình như. (It)

Biểu hiện nghĩa để đạt, chưa chắc, nhưng có cơ sở nhận biết được. Tương đương với: dường như, có lẽ, giống như.

- Em nghe họ nói mong manh, hình như họ biết chúng mình với nhau.

- Tôi thấy anh quen quá, hình như chúng ta đã gặp nhau ở đâu rồi thì phải ?

- Mẹ ơi, ai gõ cửa nhà mình, có lẽ bố về.

- Ai đi đằng xa kia, giống như chú Ba mới từ Hà Nội về.

Hóa ra (qn).

1. Biểu hiện nghĩa bất ngờ khác với điều mình nghĩ trước đó. Thường đứng đầu câu hoặc đầu phần câu.

- Từ lâu nay tôi tưởng anh là người tốt, hóa ra không phải thế.

- Hóa ra công này là công toi, xôi hỏng bỏng không.

2. Còn có nghĩa tương đương với: té ra, thì ra, kì thực.

- Mẹ nghĩ rằng con chưa về, hóa ra con về kịp kì ông nội của con.

Họa chăng (qn). Chỉ ra mức độ khả năng có thể có; có nghĩa như “may ra thì”.

- Họ giống nhau họa chăng ở cái tham tiền.

- Việc này họa chăng chỉ có mẹ mới làm nổi.

- Ai mà gõ nôi tội này, họa chăng có là thánh.

Họa là (họa chăng là) (qn). Biểu hiện nghĩa: có thể, nếu có.

- Gọi là gặp gỡ giữa đường,

Họa là người dưới xuôi vàng biết cho. (Kiểu)

- Gián mình trong áng can qua,

Vào sinh ra tử họa là cố nhau. (Kiều)

Họa may (qn) (xem: may ra).

Biểu hiện thái độ dè dặt khi khẳng định một điều kiện khách quan thuận lợi, có thể nào đó. Tương đương với: may ra, may chăng.

- Đi nhanh, họa may còn kịp tàu.
- Bà sang nhà bác Hai, may ra có thể gặp nội của con đang ở đấy.

Hoài (tr:t). Đứng sau động từ biểu hiện tính không dứt, kéo dài của sự tình, hành động.

- Mưa hoài không ngớt.
- Việc nối tiếp việc làm hoài không xong.

Hoặc (Hoặc giả) (lt).

1. Biểu hiện nghĩa lựa chọn một trong hơn hai khả năng cùng tồn tại.

- Nhiệm vụ này hoặc anh hoặc tôi chịu trách nhiệm.
- Chúng bay chỉ có một con đường, hoặc đầu hàng, hoặc tử trận.

2. Nêu lên một giả thiết nhiều khả năng mà một trong đó duy nhất được chọn. Tương hợp này có thể thay bằng: hay là.

- Tối nay em sẽ tự đến chỗ anh, hay là anh đến đón em càng tốt.

- Câu chuyện tôi đã nói với ông hôm qua, không ai biết cả, hay là có ai đó đi ngang qua nghe được thì cũng chỉ nghe lơ mơ thôi, ông đừng lo ngại.

Hòng (gt). Biểu hiện ý đồ thực hiện một hành động nào đó nhằm mục đích có lợi cho mình.

- Anh ta cố tình trình bày quanh co, hòng che lấp sai lầm.
- Hòng đạt được ý đồ đen tối, y đã không từ một thủ đoạn nào.

Hồ dẽ (pt). Biểu hiện nghĩa: không dễ dàng gì.

- Một đời hồ dẽ mấy lần gặp tiên.

Hở (nkt). Dùng để hỏi thân mật.

- Có chuyện gì vui thế hở em ?

Hơi (pt).

1. Dùng cùng vị ngữ chỉ mức độ ít của khoảng cách, tình trạng...

- Thấy nói hơi nhanh, em nghe không rõ. Xin thấy nói hơi chậm một tí nữa.

- Từ nhà tôi đến trung tâm thành phố hơi xa.

2. Hơi đâu mà... (qn). Biểu hiện nghĩa không nên gắng sức vô ích. Thường đứng ở đầu câu phủ định.

- Hơi đâu mà đi cãi nhau với nó.
- Hơi sức đâu mà quan tâm đến cái câu chuyện vô bổ đó.

Hối (Hối ôi) (th.t).

1. Biểu hiện nghĩa kêu gọi, hô hào.

- Hối cô tắt nước bên đằng, sao cô míc ánh trăng vàng đỏ đi.
- Hối đồng bào yêu quý!

2. Biểu hiện ý than thở, trách móc, thương tiếc.

- Hỡi trời đất ơi!
- Hỡi ôi! Sự nghiệp nay còn đâu!

Hơn (pt).

1. Biểu hiện nghĩa so sánh về phân trội.

- Minh học giỏi hơn Bình.
- Con hơn cha là nhà có phúc.

2. Còn hơn. Trong trường hợp mở đầu bộ phận sau, chủ ngữ thường bị lược bỏ.

- Thà chết vinh còn hơn sống nhục.

3. Hơn nữa (qn).

+ Biểu hiện nghĩa bổ sung thông tin nhằm nhấn mạnh tầm quan trọng nào đó của phần trước.

- Cô ta là người rất đẹp, hơn nữa cô ta còn là người thông minh.

+ Khi bộ phận trước có “không chỉ, không những...” thì bộ phận sau dùng “hơn nữa”.

- Chúng ta không những phải dạy tốt mà còn phải dạy tốt hơn nữa.

+ Đứng cuối câu biểu hiện hành vi khuyên.

- Các cháu phải học tập tốt hơn nữa.

+ Đứng đầu câu liên kết đoạn văn. Đoạn văn trước đề xuất, đoạn văn sau làm luận cứ, theo công thức: hơn nữa + p. Trường hợp này có đồng nghĩa: vả lại + p ; lại nữa + p ; ngoài ra + p.

- Quân thù đã tàn phá quê hương ta, giết chết dân ta. Hơn nữa, chúng còn mưu đồ chiếm nước ta thành thuộc địa của chúng.

Huống (Huống chỉ, huống hồ) (It).

1. Biểu hiện nghĩa so sánh sự tình ở về trước.

- Vua chúa cố khi còn lắm, huống hồ (nữa là) con trẻ mới tuổi 12.

- Người dung nước lũ tôi còn giúp đỡ huống chi bạn bè.

2. Nếu hai bộ phận câu có cùng vị ngữ thì rút gọn vị ngữ.

- Dầu là đá cũng nát gan huống chi (lọ) là người.

3. Thông thường có “nữa là” kèm theo.

- Vấn đề này anh còn không giải quyết được huống nữa là tôi.

Hừ (th.t). Biểu thị thái độ phản ứng bực tức.

- Hừ! Hãy coi chừng nghen!

- Hừ, có ngày mày sẽ biết mặt tao!

Hứ (th.t). Biểu thị thái độ phản ứng không tán thành.

- Hứ! Chết, sao lại làm thế!

- Hứ! Em không chịu đâu.

Hử (th.t). Biểu hiện sắc thái hỏi.

- Anh có xem ti vi không đấy hử?

- Tại sao lại thế hử?

I

Ít nữa (qn). Biểu hiện nghĩa còn không lâu, sắp đến trong tương lai.

- Trời ít nữa sẽ nóng bức hơn nhiều.

Ít ra (qn). Biểu hiện nghĩa mức độ, giới hạn ít nhất cần thiết.

- Ít ra thì anh cũng bằng lòng với tôi.
- Công việc này ít ra cũng một thời gian nữa mới xong.
- Không có tiền mua nhiều thứ, nhưng ít ra cũng đủ mua một cuốn sách.

K, KH

Kẻ thì... kẻ thì...

Là một kết cấu cú pháp để biểu hiện sự liệt kê, kể lể. Về mặt ngữ pháp kết cấu này liên kết các nhóm chủ – vị thành câu liên hoàn, cân đối ngữ pháp.

- Hôm nay rất nhiều người đến đây, kẻ thì vác cuốc, kẻ thì vác xẻng.

- Đồi thật là bất công, kẻ thì ăn không hết, kẻ thì lân không ra.

Kém (pt).

1. Ngược lại với hơn. Biểu hiện nghĩa so sánh theo hướng thua.

- Loan học kém hơn Lâm.

2. Đứng trước danh từ, tính từ. Biểu hiện sự thua, sút, ít đi, hoặc chưa đủ so với cái đã có.

- Đạo này trông ảnh kém vui hơn trước.

- Bây giờ là 5 giờ kém 10'.

Kẻo (lt).

1. Biểu hiện nghĩa để tránh một cái không may mắn, tránh một nguy hiểm nào đó.

- Coi chừng kéo ngã.

- Phải suy nghĩ kĩ kéo hồi hận không kịp.

2. Cố nghĩa tương đương với: chứ không thì, bằng không thì...

- Sau dấu sinh sự thế nào

Truy nguyên chẳng kéo lụy vào song thân. (Kiểu)

- Phải luôn luôn cảnh giác, chứ không thì sẽ bị lừa.

3. Kéo mả (qn). Nhấn mạnh điều muốn tránh hậu quả xấu.

- Phải đi nhanh kéo mả không kịp tâu.

4. Kéo nữa (qn). Biểu hiện sự lo xa tránh hậu quả không mong muốn.

- Hãy làm nhanh lên kéo nữa rồi không có thì giờ để hoàn thành.

5. Kéo rồi (qn). Biểu hiện sự lo lắng về kết quả nếu không biết dự liệu trước.

- Đừng nghe lời dụ dỗ của kẻ xấu kéo rồi bị lôi cuốn.

Kể (tr.t).

1. Biểu thị nhận định chủ quan về điều mà mình cho là có thể đúng. Thường đi theo “cũng” tỏ ý lịch sử.

- Anh nói thế kể cũng có lí.

2. Kể ra (qn). Bày tỏ thái độ chủ quan trước một sự tình mà mình cho là thoả đáng. Tương đương với: thực ra.

- Thăng Hương lấy con Lan kể ra cũng tốt.

- Thực ra, nghị Vấn không đến nổi điên như thế.

3. Kể làm gì... (qn). Biểu hiện ý phủ định không cần quan tâm, không cố chấp. Thường ở cuối câu để nhấn mạnh.

- Hang người tẻ bạc ấy, kể làm gì.

- Kể làm gì cái thằng ăn cháo đá bát ấy.

Kệ (mặc kệ). Lời khuyên can với nghĩa: để mặc, không cần đếm xỉa. Thường là một lời dối.

- Mặc kệ nó, không cần phải quan tâm làm gì.

- Kệ bạn, tôi không tham gia vào việc của bạn đâu.

Khá (pt). Biểu thị mức độ trên trung bình. Tô thái độ đánh giá, so sánh.

- Thời tiết năm nay khá lạnh.

- Mùa màng năm nay khá tốt.

- Chú mày khá thật!

Khác nào (lt).

1. Tương đương với: giống như. Làm phương tiện so sánh giữa hai đối tượng nhằm khẳng định một nhận định đã được phân biệt là không giống nhau.

- Tìm cho ra một người như vậy khác nào mò kim đáy biển.

- Bạn bè mà nói với nhau như thế khác nào như nói với kẻ thù.

2. Có thể thay bằng: khác chi, khác gì, khác nữa.

- Đời người khác nữa là hoa,

Sớm còn tối mất, nở ra lại tàn. (cd)

Khắc (khắc rō) (pt).

1. Biểu hiện nghĩa lôgic nhân - quả.
 - Có nuôi con thì khắc rō lòng cha mẹ.
 - Chăm chỉ học tập khắc có ngày thành công.
2. Có thể thay bằng: ắt là, ắt có.
 - Có công mài sắt ắt có ngày nên kim.

Khéo (pt). Biểu thị sự dè chừng phỏng đoán cái gì sẽ đến không thuận lợi.

- Cẩn thận khéo vỡ chén.
- Không khéo tối sẽ mưa to.

Khi thì... khi thì... (qn).

1. Biểu hiện thời đoạn xảy ra không bình thường, không ổn định của hành động trạng thái nào đó.

- Bà ấy rất đồng bóng, khi thì cười, khi thì khóc.
- Khi khoe hạnh khi nét ngài,

Khi ngậm ngội nguyệt khi cười cợt hoa. (Kiểu)

2. Một số trường hợp: khi = lúc, nhưng “lúc” xác định còn “khi” thì phiếm định. Có thể nói: lúc này, chứ không nói: khi này; Đưa đúng lúc, đưa không đúng lúc chứ không nói: đưa không đúng khi. “Khi” có hàng loạt quán ngữ: Có khi (với nét nghĩa có lẽ); đôi khi, mấy khi, lắm khi.

3. Khi không. (qn) Biểu hiện sự đột ngột, bỗng dưng, tự nhiên, vô cớ.

- Khi không ông ta lăn đùng ra chết.
- Có lửa mới có khói, khi không mà người ta đồn đại sao ?

Khí. Đem vào giữa câu tỏ ý giảm nhẹ, lịch sự.

- Xin lỗi, tôi nói khí không phải.

Khí (nkt). Làm chức năng lời nói thân mật khi từ chối, nũng nịu.

- Rõ khí! người ta nhìn cho kìa!

- Khí thật. Cứ đùa mãi.

+ Phụ thêm cho vị từ trong câu phủ định hoàn toàn.

- Em chả hiểu khí gì cả.

Khỏi phải (qn). Trước vị ngữ, biểu hiện ý khuyên, có giá trị như: không.

- Con người ấy khỏi phải nói nữa.
- Anh cứ an tâm đi chiến đấu, công việc nhà khỏi phải lo.

Không (pt). Có nghĩa như: chẳng, chưa; trái với: có, phải. Chức năng ngữ pháp của nó là phủ định và để hỏi; có khi cũng làm thán từ.

1. Phủ định hành động, tính chất.
 - Tôi không đi, không chơi với anh nữa.
 - Thắng không kiêu, bại không nản.
2. Phủ định sự vật, hiện tượng, thời gian.

- Nhớ lại những ngày không nhà, không cửa, không một người thân, cô ta tự nhủ: không được chán nản.

3. Phủ định vị ngữ là danh từ hay tính từ thì dùng: không phải là.

- Cô ta không phải là sinh viên mà là bác sĩ.

4. Không ai (gì, máy). Phủ định chủ ngữ.

- Không ai ưa anh ta cả.

- Không gì vui bằng đêm nay.

5. Làm chức năng hỏi. Để làm chức năng này thường thấy kết hợp kiểu: "... có... không?"

- Mẹ có biết việc này không (chưa) ?

- Nó có đến không ?

6. Làm chức năng thán từ để nhấn mạnh.

- Ê, ơ, xấu không kia!

7. Làm chức năng như một lời đáp phủ định.

- Không! Anh không chết trong tôi.

- Không! Tôi không đồng ý với ý kiến của anh.

8. Làm chức năng hỏi – phủ định một cách hiển nhiên.

- Thấy không nói thế là gì ?

- Tai nạn này không phải do anh gây ra là gì ?

9. Các quán ngữ:

+ *Không có*. Biểu thị ý phủ định sự tồn tại, phủ định suông.

- Tôi không có vé vào cửa.
- Nó không có ý chí tiến thủ.

+ **Phải ... không / Không phải.** Dùng để hỏi đáp về tính sở thuộc của đối tượng. Cần chú ý 2 trường hợp:

(a). “Phải (có phải)” đứng trước chủ ngữ, “không” đứng ở cuối câu.

- Phải (có phải) cuốn sách này của anh không? – Không phải.
- Hai cuốn từ điển này có phải anh mới mua không? – Không phải.

(b). Phải không/ phải chăng cùng nghĩa, nhưng khác nhau vị trí.

- Phải chăng cuốn sách này của anh? – Phải/không.
- Hai cuốn từ điển này anh mới mua phải không? – phải/không.

+ **Không phải ... không ...** Là kết cấu phủ định kép để khẳng định. Muốn khẳng định có thể dùng kết cấu không phải... đặt trước một câu phủ định: C + không + V. Đối với thời gian thì thay “không” bằng “chưa”.

- Không phải em không đến (tức là em đến).
- Không phải em chưa đến (tức là em đã đến rồi).

+ **Không phải... mà là...** Biểu hiện các nét nghĩa tinh tế khác nhau.

- Không phải Bích hát mà là Phượng hát.
- Không phải Bích hát mà là Bíchร้อง.
- Không phải Bích không hát mà là Phượng không hát.

- Không phải Bích không hát mà là Bích hát sau.

Nếu muốn khẳng định ý kiến của mình có thể dùng kết cấu:

- Không phải Bích không hát mà thậm chí cô ấy hát rất hay.

(Xem: Không chỉ (những)... mà còn ...)

+ *Có... không*. Dùng để hỏi sự lựa chọn, thường rút gọn phần sau.

- Anh có đi xem phim hay không?

- Anh có đi xem phim không?

- Anh có đi xem không?

+ *Không có gì (chi)... cả*. Biểu hiện nghĩa so sánh hơn.

- Không có gì quý hơn độc lập tự do. (Hồ Chí Minh)

- Nhà hôm nay không có gì ăn cả.

+ *Không bao giờ*. Biểu hiện chưa tồn tại trong thời gian. Dùng phủ định sự tồn tại của thời gian.

- Tôi không bao giờ nói chuyện ấy với cô ta.

- Ông ta không bao giờ trao đổi ý kiến đó với tôi.

+ *Không... đâu*. Dùng phủ định, bác bỏ tuyệt đối.

- Ở đây không có (không phải) chỗ của anh đâu!

- Em cứ vào, không sao đâu!

+ *Không được*. Biểu hiện không khả năng, cảm đoán mang tính phủ định.

- Không được phép dùng xe ở đây.

- Nó đọc tiếng Việt không được rõ (nói về khả năng).

- Nó đọc tiếng Việt không rõ (phủ định).
- + *Không được* ... Trong kết cấu: *Không A không được* (không xong) để khẳng định phải A.
 - Cương vị của Nam không đi không được.
 - Trận chiến đấu này không thắng không được.
- + *Không nỡ*. Biểu hiện như nghĩa: không đành, không nên.
 - Chúng ta không nỡ bỏ rơi họ lại phía sau.
 - Đánh kẻ chạy đi không nỡ đánh kẻ chạy lại.
- + *Không hẳn*. Dùng để bác bỏ một ý kiến chưa đủ lí lẽ. Tương đương nghĩa: không hoàn toàn thế.
 - Không hẳn thế, vì bà ấy cũng bị bắt với đại tá Tín là con trai của bà.
 - Điều kiện ấy không hẳn đúng đắn và thuyết phục đâu.
- + *Không hề gì*. Tô thái độ phủ định, can ngăn.
 - Không hề gì mà sợ.
 - Cứ nói chuyện với nhau đi ! không hề gì đâu.
- + *Không sao*. Cũng như: không hề gì . Thường là câu nói lịch sự trong giao tiếp hằng ngày.
 - Em vào được không ạ ? - Được , không sao.
- + *Sao lại không*... Kết cấu này dùng hỏi vặn để bác bỏ một lời chất vấn.
 - Có chắc ngày mai mẹ về không hả chị ? - Sao lại không chắc.

- Làm sao chị dám nói chắc thế? – Sao chị lại không biết.

- Hôm nay có lẽ không ai đến chăng? – Sao lại không ai.

+ *Không những (chỉ) mà còn (mà là)...* Kết cấu này làm chức năng liên từ nối hai bộ phận câu có quan hệ tăng tiến, hoặc phủ định điều nói đến ở bộ phận đầu câu.

- Hương không những học giỏi mà còn khâu vá đẹp.

- Hà Nội không chỉ là trung tâm chính trị mà còn là trung tâm giao dịch quốc tế nữa.

+ *Không thể... được.* Kết cấu biểu thị sự phủ định toàn câu.

- Không thể như thế được.

- Chị có thể cho tôi xem bức tranh chị đang cầm được không? – Không thể được.

+ *Không thể không...* Là phủ định kép để khẳng định: Phải, cần, nên, tất yếu, nhất thiết phải.

- Chúng ta không thể không tiếp tục đổi mới. Vì đổi mới là sống, không đổi mới là chết.

+ *Không thể A mà không B.* Là kết cấu chất vấn tương đương hành vi xác tín ép buộc. Tương đương với: tất phải là, đương nhiên là. Trường hợp này “không thể” có thể thay bằng “chẳng lẽ, lẽ nào”.

- Không thể (chẳng lẽ) họ mời mà không đi.

+ *Chưa hẳn... không...; Vì tất không...* Dùng theo kiểu phủ định kép để khẳng định: có, có khả năng. Dùng nhấn mạnh tình thái.

- Nó chửi bố mẹ của nó được chưa hẳn là không chửi chúng ta.

- Tôi nói vậy vì tất không phải sao ?

+ **Không mấy khi.** Nghĩa thỉnh thoảng.

- Không mấy khi anh đến chơi nhà.

- Chẳng mấy khi chúng ta nhìn thấy nhau.

+ **Không tài nào (gi)... được.** Biểu hiện nghĩa không có khả năng, không thể...

- Tôi không tài nào cứu anh được.

- Anh ta không tài nào leo lên đến đỉnh núi cao đây tuyết.

+ **Quyết không.** Biểu hiện nghĩa khẳng định, quyết tâm của hành động, ý chí. Tương đương nghĩa: nhất định không.

- Không, quyết không! Hơn 20 triệu con Lạc cháu Hồng quyết không chịu làm vong quốc nô mãi!

- Chúng ta thà hi sinh tất cả chứ nhất định không chịu mất nước, nhất định không chịu làm nô lệ. (Hồ Chí Minh)

Kì cùng (pt). Biểu hiện hành động triệt để, đến cuối cùng, không bỏ nửa chừng.

- Khi đã nhận một việc gì thì phải làm cho kì cùng.

Kia (tr.t).

1. Dùng nhấn mạnh ở cuối câu như để nhắc lại. Có thể thay bằng "cơ".

- Tôi gọi điện thoại cho anh từ hôm qua kia.

2. Kia mà (qn). Biểu hiện hành vi nhấn mạnh điều trái ý.

- Vội gì. Đến 11 giờ trưa tàu mới chạy kia mà.

- Mình đã nói điều đó với cậu từ lâu rồi kia mà.

3. Ô kia. Biểu hiện sự ngạc nhiên trước một sự kiện vụt xuất hiện.

- Ô kia! con giống đặng đông, vừa trông vừa chạy.

Kì thực (pt). Từ này mượn từ tiếng Hán. Với nghĩa: thực ra.

1. Dùng để xác nhận, lí giải rõ hơn chân tướng, thực chất của sự tình đã nói ở trước.

- Bạn bè từ lâu cứ khen là ông bà ấy sống rất hạnh phúc, kì thực không phải thế.

2. Đứng đầu câu, đoạn văn để bổ sung hoặc mở rộng nội dung lập luận về sự trái ngược.

- Anh hứa hẹn đủ điều: nào là giúp tôi học tập, nào là giúp tôi mưu kế làm ăn. Anh hứa vậy chứ thực ra anh có giúp được gì đâu. Kì thực anh chỉ nói ngoài mồm thôi. Tôi rất tiếc là đã gửi lòng tin vào anh.

L

Là (ht).

1. Đánh dấu quan hệ chủ ngữ và vị ngữ danh từ.
 - Nó là bạn mày.
 - Nó không phải là bạn mày.
2. Làm chức năng phân chia phần đề và phần thuyết.
 - Văn minh của Mĩ (là) buồn cười lắm thay.
3. Dùng trong tổ hợp lặp trong các câu hỏi để biểu hiện tình thái chủ quan nhấn mạnh mức độ, trạng thái.
 - (Con xin chịu thôi). - Chịu là chịu thế nào.
 - Hôm nay rét ới là rét.
 - Em là em cứ nói thật, bắc đũa giận.
4. Làm chức năng nối bộ phận sau các động từ có nghĩa nhận thức, cảm nghĩ, nói năng. Yếu tố "là" trong kết hợp này làm cho các động từ đó có chức năng như trợ động từ. Tương đương: rằng.

Các quán ngữ: tin là (rằng), chắc là (rằng), tin rằng là, hẳn là (rằng), muốn là (rằng), ắt là (rằng), đành là (rằng), coi là (rằng),

cho là (rằng), có nghĩa là (rằng), ước là (rằng), âu là (rằng), nghĩ là (rằng). Các quán ngữ này liên quan đến cả câu. Nó có thể đứng trước chủ ngữ, hoặc sau bổ ngữ được đưa lên phía trước.

- Tin rằng thí nghiệm ấy Hùng sẽ làm được.
- Thí nghiệm ấy tin là Hùng sẽ làm được.
- Chắc là Hùng sẽ làm được thí nghiệm ấy.
- Tôi nghĩ rằng Hùng sẽ làm được thí nghiệm này.
- Theo tôi, ắt là Hùng sẽ làm được thí nghiệm này.

+ **Hễ... là...** Kết cấu biểu hiện mối liên hệ điều kiện giữa hai hành động.

- Hễ cấp trên điều động là tôi đi ngay.

+ **Đã... là...** Biểu hiện mối quan hệ nhất quán giữa hai hành động liên tiếp.

- Chúng ta đã nói là làm và làm thật tốt.

+ **Thì là.** Biểu hiện nghĩa nhân quả như một tất yếu.

- Nếu học không cẩn thận thì là thi trượt.

+ **Như là.** Kết cấu so sánh, đánh giá tính chất của hiện tượng, hành động.

- Má em không có hiểu về cái trường đó, cụ ngữ nó như là nhà tù.

+ **(X) là của (Y).** Kết cấu này biểu thị thuộc tính của vị ngữ là sở hữu. Thường lược bỏ danh từ trong nhóm vị ngữ.

- Sách này là của ai ?

- Sách này là (sách) của ai ?

5. Làm chức năng trợ từ để nhấn mạnh vị ngữ nhằm khẳng định hoặc phủ định tính chất, trạng thái.

- Nè, nói cái giọng đó với tôi là không có được đâu đó!
- Anh nói thế là nó không nghe đâu.
- Cán bộ là phải chân đi, miệng nói, tay làm. (Hồ Chí Minh)

6. Đứng ở đầu câu, làm khung để có liên quan đến đặc trưng được bình giá trong câu.

- Là một công dân, anh không hề từ chối mọi nghĩa vụ được giao.
- Là thi sĩ, nghĩa là ru với gió, mơ theo trăng... (Xuân Diệu)

7. Làm yếu tố cấu tạo các quán ngữ để biểu thị sắc thái nhấn mạnh tính cách, đặc trưng của mối quan hệ chủ ngữ và vị ngữ. Thường thường các quán ngữ này ở đầu câu liên kết đoạn văn, các thành phần phụ chú để giải thích, kết luận, làm thành phần chuyển tiếp. Các quán ngữ đó là: cái gọi là, gọi là, nghĩa là, đương nhiên là, quả nhiên là, hóa ra là, nói chung là, vậy thì là, thế ra là, tức là; tế ra là, ít ra là, với tư cách là, đúng là, thật là, trước hết là, sau là...

- Chúng ta phải thực hiện cần kiệm liêm chính. Trước hết là "cần" tức là tăng năng suất trong công tác, bất kì công tác gì. "Kiệm" tức là không lãng phí thì giờ, của cải của mình và của nhân dân... (Hồ Chí Minh)

- Đoàn kết nghĩa là mọi người chung sức nhau lại mà làm.
- Cuốn sách này gọi là "Bình thư yếu lược".

- Với tư cách là chủ tịch nước, cụ đã ra lệnh...
- Thế ra là anh biết trước cả tôi.
- 8. Yếu tố đệm trong kết cấu lặp để bày tỏ hành vi đánh giá.
- Đẹp ơi là đẹp!
- Vui là vui gương kéo là.

9. Là cùng, là xong, là hết, là mấy. (qn) Biểu hiện tình thái kết thúc hành động, mức độ của hành động theo chủ quan của người nói.

- Giới lắm anh ăn được 3 chén là cùng.
- Tôi trình bày đến đây, là hết.
- Ý kiến của chúng ta chẳng khác nhau là mấy.

Lạ thật (qn). Biểu hiện trạng thái tâm lí ngạc nhiên trước một sự tình bất thường.

- Nó đi đâu mà bây giờ chưa về, lạ thật!

Lại (pt). Biểu thị trình độ hoặc phạm vi. Được dùng như sau.

1. Đặt trước động từ để biểu thị hành vi liên tiếp nhau với nội dung khác nhau.

- Cô giáo giải thích từ mới lại giảng ngữ pháp
- Lại gặp nhau tình cờ, lại xa nhau rất vội.
- Ông Hiệu trưởng lại trình bày kế hoạch của năm học mới.
- + “Lại” đứng sau động từ biểu thị lặp hành động.
- Ông Hiệu trưởng trình bày lại kế hoạch của năm học mới.

- Đã hôn rồi, hôn lại, hôn mãi đến muôn đời, cho tan cả đất trời, anh mới thôi dào dạt. (Xuân Diệu)

+ “Lại” đứng trước danh từ cũng biểu hiện liên tiếp của sự tình.

- Lại 10 phút nữa trời qua.

2. Làm đầy thêm tình huống, trạng thái, động tác để miêu tả đặc trưng.

- Bộ trưởng ngoại giao Mĩ nói: “Cuộc chiến tranh ở Việt Nam là một cuộc chiến tranh bản thủ, lỗi thời, khó chịu, lại kéo dài. Nhân dân Mĩ đã phải trả tiền, lại phải đưa con em họ vào một cuộc chiến tranh ghê sợ”.

3. Kết hợp với nữa để nhấn mạnh, bổ sung hành động, trạng thái.

- Ông ta đã giàu lại kiết nữa.

- Chị ta lại có cả nghề làm bánh da nữa.

4. Đã... lại... Biểu hiện hai hành vi tương phản với lẽ thường nhằm để phê phán.

- Đã ai có ý kiến gì đâu mà cậu lại nổi đóa lên thế.

5. Lại còn. (qn) Biểu hiện đánh giá khẳng định.

- Đã phạm sai lầm lại còn cãi bướng.

- Có im không? Người ta tắm cho sạch sẽ lại còn khóc nổi gì.

6. Lại không. Nhằm xác nhận lại đúng sai một sự tình hiện hữu nào đó.

- Nó nói thế lại không đúng sao ?

7. Lại như. Làm chức năng biểu hiện trạng thái chu kì.

- Mỗi ban mai lại như thuở yêu đầu.

8. Làm yếu tố cấu tạo hình thức từ biểu hiện nghĩa hành động, trạng thái, tính chất.

- Đã sáng lại mùa thu Tháng Tám.

- Con đường trở lại thân yêu.

Đi qua bờ cỏ, tôi lên cánh đồng.

- Anh nhìn em trong sáng mắt nhìn

Thấy gần lại chặng đường trần trở...

- Mùa thu đi qua còn gửi lại,

Một ít vàng trong nắng trong cây. (Tế Hanh)

9. Không những... mà lại... Kết từ kép biểu hiện nghĩa hai hành vi hơn với mức thường.

- Nó không những được ăn no, mà lại được gói mang về.

- Học sinh này không những đã giỏi toán mà lại còn giỏi văn nữa.

10. Sao lại (qn). Hỏi vặn một hành vi, một sự tình trái lẽ thường.

- Sao lại nói thế.

- Sao lại vất vả thế kia?

11. Vả lại (lt).

Đứng đầu câu nối kết hai câu, hai đoạn văn nhằm bổ sung luận cứ để thuyết minh điều đang bàn là đúng. Có thể thay bằng: hơn nữa, với lại, thêm vào đó.

- Gia đình Dũng có quê ở Hưng Yên, nhưng xa quê đã lâu. Và lại sau bao năm phiêu bạt, trôi nổi, giờ tụ họp được cả nhà ở một khu công nghiệp lớn, ông cụ không ao ước gì hơn.

- Em không lại nhà anh được, vì em rất bận. Với lại, em ngại má anh.

Làm cho (qn). Đóng vai kết từ, biểu hiện sự tác động của hành động trước đối với hậu quả của hành động sau. Thuộc vào phạm trù sai khiến.

- Anh ta hư hỏng làm cho cha mẹ không vui lòng.

- Anh nói thế làm cho tôi buồn.

1. Làm cho ra vẻ (qn). Biểu hiện thái độ không thật với chính bản chất của chính mình. Trường hợp này có thể thay: làm như, coi như.

- Bà ta đối xử làm cho ra vẻ kẻ thương người.

- Đúng trước bọn con gái cậu ta làm cho ra vẻ mình là con người có văn hóa, làm ra vẻ ta đây là trí thức.

- Anh ta làm như không ai biết bằng mình.

2. Làm cách nào (qn). Biểu hiện sự tìm kiếm một cách xử lý công việc.

- Trước tình hình khổ khăn như thế, làm cách nào đây.

- Làm cách nào mà anh vượt được nhà tù.

- Anh làm cách nào mà hiểu được nó đang nghĩ gì.
- 3. Làm gì. Kết cấu với câu hỏi để phủ định.
 - Hỏi để làm gì ?
 - Làm gì có chuyện đó.
- 4. Làm gì được. Dùng nhấn mạnh điều khẳng định nhằm phủ định.
 - Nó không trả thì làm gì được nó ?
- 5. Làm gì mà. Dùng tỏ ý khẳng định hành động, hoặc phủ định để khẳng định.
 - Con người của anh làm gì mà chẳng được.
 - Anh quan tâm chuyện của hấn để làm gì mà khổ thế!
- 6. Làm như. Đứng đầu câu tỏ ý: phải chăng là, như là.
 - Bà luôn luôn dặn con gái mình, đi đâu thì nhớ phải về trước 9 giờ tối. Làm như trước 9 giờ thì không thể có bầu được.
- 7. Làm sao (qn). Biểu thị câu hỏi nguyên nhân. Thường có thể rút gọn mệnh đề phụ. Cùng nhóm này là: sao, làm sao, cố làm sao, duyên cớ gì, làm chi.

Mày đã không chia phần cho em lại còn ăn cắp của nó nữa, là cố làm sao ? Hãy nói cho tao nghe nào.

- 8. Làm sao ở cuối câu cảm biểu hiện thái độ đánh giá theo cảm nghĩ chủ quan. Giống như: biết bao, biết chừng nào.
 - Đẹp làm sao những buổi chiều Hà Nội.
 - Tâm hồn trong thơ của Bác đẹp làm sao.

- Đôi mắt ấy hiền hậu và thu hút làm sao.
9. Làm vậy (qn). Dùng hỏi để phê phán, để chê.
- Sao con nói với chị con làm vậy ?

Lắm (Lắm lắm) (pt).

“Lắm” là một biến thể nghĩa của “rất”. Biểu hiện nghĩa mức độ được đánh giá cao hơn mức bình thường. “Rất” luôn luôn đứng trước động từ, còn “lắm” đứng sau động từ hoặc sau bổ ngữ của động từ, hoặc đứng cuối câu. Giống như: quá. Ngoài ra “rất” còn kết hợp với “lắm”: rất lắm, theo kiểu dùng thừa lời.

- Anh nhớ em anh nhớ lắm, em ơi.
- Ngoài đồng vắng lắm cánh chim.
- Như hôn mãi ngàn năm không thoả,
Bối yêu bờ lắm lắm, em ơi! (Xuân Diệu)

Lần (lần lần, lần lượt) (pt).

Biểu hiện trạng thái phương thức của hành động. Thường đứng sau động từ.

- Bước lần theo ngọn tiểu khe.
- Trình bày lần lượt từng vấn đề (có nghĩa thứ tự).
- Từng đoàn người lần lượt nối nhau đi.
- Cứ mò lần lần (dần dần) rồi sẽ tìm thấy.

Lẫn (lt).

1. Biểu hiện nghĩa quan hệ bao hàm, gộp hai đối tượng của cùng một hành động.

- Mất cả chì lẫn chài.

- Cứu được cả mẹ lẫn con.

2. Thường thường kết hợp với “cả” thành: cả... lẫn. Kết cấu này cũng làm chức năng chủ ngữ và phải có “đều”.

- Cả anh lẫn tôi đều có trách nhiệm trong việc này.

3. lẫn nhau (qn). Phụ thêm cho động từ để biểu thị quan hệ tương hỗ.

- Chúng ta phải giúp đỡ lẫn nhau trong học tập.

+ Nếu hành động có tính chất trao, gửi bình đẳng thì thêm cho.

- Chúng ta thường xuyên trao đổi tài liệu lẫn cho nhau.

- Các em học sinh không được nhắc bài lẫn cho nhau.

Lâu lâu (pt). Biểu thị khoảng thời gian không ổn định. (xem: thỉnh thoảng).

- Lâu nay anh có về quê thăm mẹ không? – Lâu lâu tôi mới về.

Lập tức (pt). Biểu hiện nghĩa thời gian: ngay, liền, không chần chừ.

- Nhận được điện anh lập tức đi ngay.

- Bản án này phải thi hành lập tức.

Lấy (tr.t).

1. Thường đi sau động từ biểu thị nghĩa hướng đến kết quả của hành động về mình.

- Anh ta nhận lấy lỗi lầm về mình.

- Hãy nhớ lấy lời tôi!

- Cô ta tự lái xe lấy không cần ai giúp đỡ cả.

2. Không có lấy (được)... (qn). Biểu hiện hành vi phủ định dứt khoát ở mức nhỏ nhất.

- Nó không có lấy (được) một tác đất nào cả.

3. Biết lấy... làm... (qn). Biểu hiện nghĩa nhấn mạnh hành động.

- Thời nguyên Trãi đã biết lấy dân làm gốc.

Lẽ ra (qn). Làm chức năng đưa đẩy dèm cho toàn câu, biểu hiện nghĩa phủ định này chứ không như đã xảy ra.

- Việc này lẽ ra anh nên trao đổi với tôi trước.

- Lẽ ra, chúng ta không nên nói nữa mới phải.

Lẽ nào (qn). Biểu hiện nghĩa tình thái chủ quan. Tương đương với: không có lí nào cả, không vì cái gì cả.

- Lẽ nào, anh lại bỏ mẹ con em.

- Có lẽ nào anh không biết chuyện ấy sao ?

Lên (gt).

“Lên” vốn là động từ chỉ hướng. Khi đứng sau động từ vận động khác, “lên” có chức năng như giới từ chỉ hướng đạt đến một điểm mút của sự vận động tính từ vị trí người nói. Nó thể hiện sự tri nhận không gian trong các trường hợp sau đây.

1. Hướng đến một vị trí cao hơn hay phía trước của người nói.

- Nhìn lên trời, thấy trời cao lồng lộng.

- Tuấn leo lên núi, rồi sau đó trèo lên cây.

2. Hướng vận động trên mặt phẳng của không gian, sự vật cao hơn điểm đứng hoặc cự li của chủ thể vận động.

- Hương nhè nhẹ đặt lọ hoa lên bàn. Sau đó, cô chạy ra vườn và giẫm lên những bụi cỏ non xanh rờn.

3. Hướng phát triển theo chiều phía trước hoặc theo chiều cao của mặt bằng bình thường.

- Ngành ngoại thương của ta càng ngày càng phát triển lên theo kinh tế thị trường hiện đại.

- Hãy bay lên sông núi của ta ơi!

- Nước sông Hồng dâng lên cao đến 3 mét.

4. Hướng thuận trong cặp phạm trù thuận – nghịch kiểu: nhỏ đi/cao lên. Biểu hiện nghĩa từ không đến có, từ ít đến nhiều.

- Khi giàu có lên anh ta quên hết bạn bè.

- Hễ cứ nhắc đến anh ấy, mặt cô ta lại đỏ bừng lên như mặt trời.

5. “Lên” ở cuối câu hoặc cuối đoạn văn biểu hiện ngữ khí động viên, kêu gọi hướng về phía trước nhằm mục đích nào đó.

- Đồng bào hãy anh dũng tiến lên!

- Tiến lên, chiến sĩ, đồng bào.

Bác Nam sum họp xuân nào vui hơn! (Hồ Chí Minh)

+ Chú thích: Trong tiếng Việt các động từ vận động chỉ hướng theo các cặp đối lập thuận nghịch được xác định theo chỗ xuất phát của chủ thể phát ngôn và điểm đích mà hành động hướng tới. Hướng này phụ thuộc vào quan hệ phân chia, xác định không gian của cách tư duy người Việt Nam.

- Tôi lên bộ Giáo dục có chút việc.

- Bà ấy sẽ khiếu nại lên tận cơ quan trung ương.
- Cán bộ đi xuống cơ sở để nắm tình hình cụ thể.

Muốn xác định chức năng giới từ của các từ này có thể dùng thao tác chen một từ khác vào giữa động từ chính và yếu tố chỉ hướng của hành động.

- Ông Tư Lành vội quần chiếc khăn lên đầu và chạy thẳng một mạch ra sân.
- Mọi người lần lượt bước lên máy bay.

Liên (pt).

1. Biểu hiện nghĩa bao gồm. Thường có cả đi kèm. Tương đương: lẫn.

- Cả đêm liền ngày người ta đến thăm nuôi nườm nượp.
2. Biểu hiện nghĩa tức thời, không gián đoạn của hành động.
“Liên” đứng sau một động từ.

- Anh ấy nói liền một mạch không nghỉ.

+ Khi “liền” đứng trước động từ vị ngữ có hai trường hợp.

(a). Làm phó từ biểu hiện nghĩa tức thời của hành động, tương đương lập tức.

- Nói xong Giáp liền để hai câu thơ.

(b). Làm phụ từ thời gian của hành động.

- Liên lúc ấy tôi phát hiện ra tính cách con người này.

3. Liên tay (qn). Tính liên tục của hành động với nghĩa bận rộn, nhiều công việc.

- Mẹ em làm việc liền tay cả ngày.

4. Liên tù tì (qn). Tính liên mạch, không ngưng nghỉ.

- Nó ngủ liên tù tì từ tối đến sáng.

Liệu (lt).

1. Liệu ... hay không ? Kết cấu biểu hiện nghĩa phỏng đoán chưa dám chắc.

- Liệu ông ta có kể hết những gì ông ta biết hay không ?

2. Liệu mà (qn). Biểu hiện quan hệ khả năng và hành động có sự tính toán dè dặt. Thường trong các phát ngôn khuyên, dọa.

- Liệu mà cao chạy xa bay,

Ái ân ta có ngần này mà thôi. (Kiểu)

3. Liệu sao thì liệu (qn). Biểu hiện hành vi dự báo.

- Chúng mày liệu sao thì liệu, đừng ăn nhờ nhà tao nữa.

Lọ (lt). Biểu hiện quan hệ so sánh hoặc nhấn mạnh sắc thái so sánh. Đứng ở giữa hai vế câu và ở cuối câu có chung một vị ngữ rút gọn. Thường có “nữa, là” đi kèm. Tương đương với: nữa, hướng chi, phương chi, hướng hồ ...

- Văn hay lọ phải viết dài.

- Dấu là đá cũng nát gan lọ người.

Lỡ (Nhỡ) (lt). Biểu hiện nghĩa giống như: kèo, ngộ nhỡ.

- Chúng ta phải đề phòng trước lỡ lúc việc xảy ra sẽ bị động.

- Tiền để mua gạo lại đi mua chất đốt, nhỡ ngày mai mậu dịch bán gạo thì làm sao ?

- Phải dự trữ lương thực, ngộ nhờ lũ lụt kéo dài còn có cái mà ăn.

Lũ lụt (pt). Biểu hiện nghĩa thành từng đàn liên tiếp, không ngắt của hành động.

- Đàn cá heo lũ lụt kéo nhau đi.
- Từng đoàn người lũ lụt nối đuôi nhau đi trong mưa.

Luôn (Luôn luôn) (pt) (xem: liền, ngay).

1. Biểu hiện nghĩa liên tiếp, lập tức của trạng thái hành động. Thường dùng cuối câu.

- Nói là làm luôn.
- Chúng tôi nhớ đến nhau luôn.

2. “Luôn luôn” đứng trước vị ngữ, có nghĩa: thường thường. Biểu hiện tính chất lập đều đặn của trạng thái, hành động, nhấn mạnh vào vị ngữ. “Luôn luôn” có khi cũng đứng ở cuối câu để nhấn mạnh sự liên tiếp của hành động liên quan đến thái độ của người nói.

- Cứ đến mùa lũ lụt, quê tôi luôn luôn bị ngập chìm trong nước.

- Tôi luôn luôn nhận được thư nhà.
- Các đại biểu quốc hội luôn luôn trả về nạn ùn tắc giao thông ở các thành phố lớn trong nước.
- Tình hình thế giới thay đổi luôn luôn.

3. Biểu hiện nghĩa không trở lại nữa, tính vĩnh viễn.

- Dừng xe đạp ở cửa, hỏi mẹ tôi, sau đó nó biến luôn từ chiều đến giờ không thấy đâu cả.

- Đến thăm bố xong, cô ta về luôn dưới Nam Định.

- Ông ta hôn mê suốt 3 ngày đêm, rồi tắt thở luôn.

Luôn thể (qn).

Với nghĩa: cùng một lúc, nhất cử lưỡng tiện. Thường để nói về hai hành động cùng thực hiện một lúc có điều kiện thuận lợi. (xem: tiện thể).

- Em đi vào trường, luôn thể ghé vào thư viện mượn sách.

- Săn xe và áo quần em đi chợ luôn thể.

M

Mà (It, tr.t). Hư từ “mà” có khả năng kết hợp cú pháp rất rộng. Nó biểu hiện các ý nghĩa trong kiểu câu sau đây.

1. Biểu hiện mối quan hệ ngược nhau giữa hai hành động.
“Mà” có thể thay bằng: và, với, còn, nhưng, song ...

- Đã hay đâu cũng say tiền tuyến

Mà vẫn băng khuâng mộng chiến trường. (Tố Hữu)

- Tình cờ anh gặp lại vắng trăng

Một nửa vắng trăng thôi một nửa

Trăng vẫn đây mà em xa quá

Nơi cuối trời em có ngóng trăng lên. (Hoàng Hữu)

- Láy chồng là một việc mà để con lại là việc khác.

2. Biểu hiện mối quan hệ cái thuyết mình và cái được thuyết mình trong danh ngữ.

- Người mà tôi gặp hôm qua là nhà văn.

- Chuyện mà đến thế thì thôi còn gì để nói nữa.

3. Biểu hiện quan hệ nguyên nhân khi đi kèm với các từ: sao, làm sao, cố sao, cố chi. Những duyên cớ này nhằm một mục đích nhất định của người nói.

- Rằng: “Sao trong tiết thanh minh,

Mà đây hương khói vắng tanh thế này ?” (Kiều)

- Cố sao em không ngồi mà cứ đứng mãi thế ?

+ Trong ý nghĩa này, “mà” còn nối hai mệnh đề độc lập có quan hệ logic nhân quả. Có thể thay: nên.

- Vì sợ mẹ mắng mà nó bỏ nhà ra đi.

4. Mà (tr.t). Để tỏ thái độ, tình thái. Thường ở cuối câu.

- Mẹ đã bảo con rồi mà.

- Một chốc là xong thôi mà.

5. Để mà (qn).

- Sao anh không vào nhà (để) mà trình bày với bố.

- Đừng có dùng lời lẽ hoa mỹ để mà ru ngủ dân lành.

6. Biểu hiện nghĩa phủ định, bác bỏ. “Mà” thường dùng cấu tạo những câu phủ định, bác bỏ phức tạp. Dùng trong các thể văn chính luận.

- Để gì mà làm được.

- Nó có học giỏi đâu mà nói học giỏi.

- Cô ấy đẹp gì mà đẹp.

- Cô ấy mà đẹp thì tất cả đàn bà con gái làng Hạ này có là tiên hết.

+ Với nghĩa bác bỏ, “mà” kết hợp với “lại”.

- Con nói thế mà lại nghe được ư?

- Việc gì mà lại phải chịu đầu hàng

+ Sự hiện diện của “mà” cho phép biến câu tường thuật thành câu bác bỏ với việc lặp lại nội dung của vị ngữ cần bác bỏ.

- Kha đã đỗ tiến sĩ mĩ học rồi. – Kha mà đỗ tiến sĩ à!

7. Kèo mà (qñ). Biểu hiện hành vi cầu khiến.

- Đùng nghĩ thế kèo mà cô ấy giận.

- Đùng nghĩ thế mà cô ấy giận.

8. Biểu hiện quan hệ điều kiện. “Mà” kết hợp với liên từ điều kiện: nếu mà, dẫu mà, hễ mà, ví mà, giá mà, nhờ mà, ngộ nhờ mà... Nhiều trường hợp có thể tách các kết hợp này để chen một yếu tố khác vào giữa nhằm nhấn mạnh yếu tố đó.

- Mai, nếu mà trời mát thì chúng ta đi công viên.

- Nếu mai mà trời mát thì chúng ta đi công viên.

- Nếu mà mai trời mát thì chúng ta đi công viên.

- Giá mà biết trước thì đâu đến nông nỗi này.

- Nhờ mà có chuyện gì thì khổ.

+ Trong các kết hợp này “mà” mang ngữ điệu lôgic - cú pháp. Do vậy, có thể lược bỏ các yếu tố đầu.

- Mai mà tôi không đến thì các em tự học nhé.

9. Không những... mà còn. Dùng để nối hai bộ phận câu có quan hệ tương hỗ bổ sung cho nhau. "Mà" kết hợp với các liên từ tạo thành liên từ ghép: không những... mà lại (mà cũng, mà còn).

- Nó không những đẹp người mà còn đẹp nét nữa.

10. Nhưng mà. Dùng để nối hai bộ phận câu ngược nhau về quan hệ lôgic, song cần nhấn mạnh, làm nổi cái tính chất của sự kiện, hiện tượng.

- Dù thất bại và chịu nhiều cay đắng, nhưng (nhưng mà, mà) nhưng nàng vẫn tươi vui thắm ngát tình người.

11. Mà... chi (gì) (qn). Tổ thái độ phân bua, khuyên can.

- Mà trách chi những phút xao lòng.

Ai cũng có một thời để yêu, một thời để nhớ.

Ai cũng có những phút giây ngoài chồng ngoài vợ

Đừng trách chi những phút xao lòng.

12. Mà cả (qn). Biểu thị nghĩa gộp, thường có kết cấu:

- Chẳng cứ gì người lớn mà cả học sinh tiểu học cũng đem tiền để dành được ủng hộ vào quỹ vì người nghèo.

13. Tuy... mà. Kết cấu biểu hiện hành vi xác tín.

- Mẹ tuy không để không nuôi

Mà em ơn mẹ suốt đời chưa xong (Xuân Quỳnh)

14. Vậy mà (qn). Làm phương tiện nối đoạn văn biểu hiện sự trái ngược không ngờ. Tương đương với: thế mà, mà sao, lẽ nào mà.

- Nhìn sau lưng vô tình cứ ngỡ
 Một cô nào thiếu nữ thanh tân.
 Vậy mà cái chết bất thần
 Cướp bà đi mất vô ngán xót xa! (Tú Mỡ)

+ Mà, thì, là, rằng thường là những từ kí sinh để hiệp vần trong ca dao.

- Có ai nhớ tới mình hay chẳng nhớ
 Cái đó đâu quan trọng chi mà.

+ “Mà” có khả năng dùng ở bất kì vị trí nào, nhưng vẫn bộc lộ rõ quan hệ ngữ pháp nhằm biểu hiện quan hệ lôgic nội tâm của phát ngôn, nhất là trong thơ ca.

- Họ chia tay vẫn chẳng nói điều gì
 Mà hương thấm thớm mãi bước người đi.

(Phan Thị Thanh Nhân)

- Ngôi sao nhớ ai mà sao lấp lánh

.....

Ngọn lửa nhớ ai mà hồng đêm lạnh (Nguyễn Đình Thi)

- Gió không phải là roi mà vách núi phải mòn
 Em không phải là chiều mà nhuộm anh đến tím.

(Hữu Thỉnh)

- Mặt trời dằm thắm thiết tha
 Mà tia nắng ấm bên ta vô tình. (Phan Thị Thanh Nhân)

15. Mà lại (lt). Biểu thị quan hệ nghịch thường, sự đánh giá bất thường.

- Cậu mà lại mê cô ấy sao ?
- Giàu mà lại keo kiệt.

16. Mà thôi (qn). Dùng để thể hiện hành động cắt đứt, hoặc khẳng định đánh giá, so sánh.

- Một ngôi sao chẳng sáng đêm
Một thân lúa chín chẳng nên mùa vàng
Một người đâu phải nhân gian?
Sống chẳng một đốm lửa tàn mà thôi! (Tố Hữu)

Mãi (pt).

1. Biểu hiện nghĩa thời gian kéo dài, có thể kéo dài tương đối, kéo dài tuyệt đối, vĩnh viễn theo cách nhìn tâm lí chủ quan.

- Học, học nữa, học mãi.
- Hồ Chí Minh. Người trẻ mãi không già.
- Bác Hồ sống mãi trong sự nghiệp của chúng ta!

2. Mãi thường đi theo sau động từ, nhưng cũng có khi đứng trước vị ngữ. Trường hợp này người tự nói muốn nhấn mạnh tính thời gian lâu, kéo dài của hành động.

- Nghĩ mãi không trả lời được.
- Mẹ ơi, đời mẹ buồn lo mãi.
- Anh mãi gọi với lòng tha thiết: Vàm Cỏ Đông ơi! Vàm Cỏ Đông! (ca từ)

3. Mãi tương đương với: hoài. Hoài, ngoài ý nghĩa thời gian còn có nghĩa than trách.

- Mưa mãi, mưa hoài không ngớt.
- Tường giếng sâu em nối sợi dây dài
Ai ngờ giếng cạn em tiếc hoài sợi dây. (cd)

4. Mãi biểu hiện nghĩa thời gian cả điểm không gian mà hành động kéo dài trong thời - điểm đó.

- Nước đi đi mãi không về cùng non (Tản Đà)

5. Khi biểu hiện nghĩa dài, cao, xa, của không gian, sau "mãi" có trạng ngữ. Trong trường hợp này mãi có nghĩa tận.

- Chúng tôi trèo lên tận (mãi tận) đỉnh núi Ba Vì.
- Mãi (tận mãi) đến khuya mới đi ngủ.

6. Mãi mãi. Biểu hiện nghĩa vĩnh viễn không bao giờ ngừng.

- Tổ quốc mãi mãi ghi công các liệt sĩ.

- Anh đi chiến đấu, sao trên mũ

Mãi mãi là sao sáng dẫn đường. (Vũ Cao)

- Anh xin làm sóng biển

Hôn mãi cát vàng em

Hôn thật khê thật êm.

Hôn êm đếm mãi mãi

Đã hôn rồi hôn lại

Cho đến mãi muôn đời. (Xuân Diệu)

Mặc dầu (Mặc dù) (It).

1. Biểu hiện quan hệ trái ngược giữa hai sự tình đã hiện hữu.

- Mặc dù trời mưa tôi vẫn đi học.

- Mặc dù Đalét muốn hay không muốn, chính sách hòa bình trung lập vẫn cứ ngày càng lan rộng. (Hồ Chí Minh)

+ Mặc dù có giá trị như: tuy.

- Tuy tuổi già xấp xỉ bảy mươi,

Vẫn còn khỏe mạnh vui tươi,

Le te nhanh nhẹn như thời xuân xanh. (Tú Mỡ)

2. Vị trí của mặc dù (tuy) đặt ở đâu là tùy thuộc vào ý muốn nhấn mạnh vào cái nghĩa vô thường; tạo thành cặp hô ứng: Tuy (mặc dù) A nhưng (mà) B.

- Mẹ tuy không đẻ không nuôi,

Mà em ơn mẹ suốt đời chưa xong. (Xuân Quỳnh)

+ Khác với: dẫu (dù). Liên từ này hướng về tính phiếm thời chưa hiện hữu của sự tình.

- Dù ai nói ngả nói nghiêng.

Lòng ta vẫn vững như kiềng ba chân. (xem: dù, dẫu)

3. Sau mặc dù (tuy) có thêm: rằng, là.

- Tuy (mặc dù) em chưa đến tuổi mười lăm, nhưng mà lắm người hỏi thăm.

- Bầu ơi, thương lấy bí cùng,

Tuy mà khác giống nhưng chung một giàn. (cd)

+ Cũng có khi dùng: Tuy... mặc dù ở phần đầu của câu.

- Tuy em còn trẻ mặc dầu, vẫn luôn luôn ý thức về trách nhiệm.

+ Trường hợp này có thể thay bằng: mặc lòng, dù thế mặc lòng, dù mặc thế nào đi chăng nữa. Về sau của câu được nhấn mạnh tính khẳng định.

- Dù mưa bão mặc lòng thế nào đi chăng nữa, thuyền vẫn ra khơi.

4. Mặc nhiên (pt). Biểu hiện ý ngầm không nói bằng lời về một điều hiển nhiên.

- Anh ta mặc nhiên nhận lỗi lầm không hề chối cãi.

5. Mặc sức (pt). Mức độ hết sức không hạn định.

- Tuổi trẻ ngày nay mặc sức thi thố tài năng.

Mặt khác (qn). Đặt đầu câu dùng liên kết bổ sung nội dung thông tin cho câu trước.

- Một mặt huy động sức dân, mặt khác phải bồi dưỡng sức dân.

Mất (nkt). Thường ở cuối câu để nhấn mạnh về mức độ của hành động, tâm trạng lo lắng hoặc tiếc rẻ, đánh giá.

- Nhanh lên kéo nhỡ tàu mất.

- May mà anh nhắc không thì tôi quên mất.

- Hôm nay vui quá đi mất.

Mấy (pt).

1. Biểu thị nghĩa số lượng phiếm định. (xem: bao nhiêu)

- Khó khăn đến mấy cũng không lùi bước.

2. Tương đương nghĩa: với.

- Hãy cứu em mấy!

Miễn (lt). Biểu hiện nghĩa: chỉ cần, bất chấp, không so tính điều kiện gì.

- Miễn là ngày nào cũng được đi dạo là nó thích lắm rồi.

- Miễn sao mỗi ngày có hai bữa ăn là sung sướng lắm rồi.

Miết (pt). Biểu hiện hành động, sự tình, tình trạng kéo dài không ngưng nghỉ.

- Làm miết không hết việc.

- Mưa miết thật là khó chịu.

- Chơi miết một trò cũng chán.

Mỗi (tr.t). Nhấn mạnh giới hạn chừng ấy, không có hơn nữa.

- Cả ngày nói được mỗi câu.

1. Mỗi... mỗi. Kết cấu có nét nghĩa như: một.

- Tình hình mỗi ngày mỗi khác (mỗi khác).

+ Sự khác nhau giữa “mỗi” và “một”. “Một” chỉ một lượng nhất định còn “mỗi” biểu thị một cá thể, một đơn vị được phân xuất từ toàn thể đơn vị lớn hơn. Do đó không thể thay “một” bằng “mỗi”.

- Mỗi lần về quê, em thấy quê mình nhiều đổi thay.

- Đã hơn một lần tôi đến thăm anh.

2. Mỗi một (qn). Nhân mạnh chỉ có chừng ấy không hơn không kém.

- Thừa ba! Hôm nay chỉ mỗi một mình con về đây thôi.

3. Mỗi... một (qn). Biểu hiện quá trình tách để cá thể hóa, cụ thể hóa hiện tượng, sự tình. Dùng để nhấn mạnh mức độ nào đó được nói trong vị ngữ.

- Mỗi người một ý.
- Mỗi người một ngã.
- Thằng bé mỗi ngày một hiểu biết nhiều hơn.

Một (chỉ xuất).

1. Dùng cấu tạo các từ có nghĩa giới hạn phẩm định: Một lát, một tí, một mặt, một thời.

- Tôi muốn được gặp một người có khả năng giải quyết việc này.

+ Sau “một”, câu không thể kết thúc được. Trong thơ ca “một” có giá trị biểu cảm.

- Một đời anh tìm mãi Huế nơi đâu.
- Một con thuyền với một dòng sông. (Thu Bồn)

2. Một nửa. Biểu trưng cho sự xẻ đôi. Ở đây không mang nghĩa phân số $\frac{1}{2}$.

- Tình cờ anh gặp lại vầng trăng.
Một nửa vầng trăng thôi, một nửa.
Trăng vẫn đây mà em xa quá.

Nơi cuối trời em có ngắm trăng lên ?

.....

Đến bây giờ trăng vẫn cứ tròn xanh.

Cứ một nửa, như đời anh một nửa. (Hoàng Hữu)

3. Một cách. (pt)

Từ này mới xuất hiện vào những năm đầu thế kỉ XX trong văn nghị luận. Nó mô phỏng theo mẫu: bằng cách, theo cách,... Thường đi theo sau động từ biểu thị phương thức của hành động, sự kiện. “Một cách” là một danh từ được cấu tạo như một quán ngữ. Không phải: một cách, hai cách, ba cách... Do đó có thể nói: một cách tư duy mới, một cách lí giải mới, một cách phân phối hợp lí...

- Chúng ta phải suy nghĩ một cách chín chắn rồi mới quyết định.
- Sự kiện này xảy ra một cách bất ngờ quá.

4. Một mặt... một mặt... (kết cấu). Biểu thị tính đồng thời hai hành động nhằm cùng một mục đích.

- Chúng ta một mặt tiến hành cải cách kinh tế, một mặt từng bước cải cách chính trị.

+ Có thể nói: một mặt... mặt khác...

- Khi phân tích cú pháp cần phải có cái nhìn toàn diện. Một mặt, xem xét thuộc tính từ loại của từ, mặt khác so sánh chức năng của từ trong cấu trúc câu.

5. Một phép (qn). Thực hiện một hành vi nào đó không tự giác mà tuân thủ theo lệnh ai đó, hoặc nghe theo ai đó một cách sợ sệt.

- Nó nghe theo bọn xấu một phép.

6. Một thể (qn). Thể hiện tính liên tục, cùng thời gian của hai hành động.

- Nhân tiện có việc qua đây ghé thăm anh một thể.
- Đã nói thì nói luôn một thể.

Mới (pt).

Biểu hiện một đoạn thời gian quá khứ không lâu đã xảy ra sự tình, hành động so với thời điểm đang nói. Có mấy ý nghĩa sau đây:

1. Biểu hiện sự tình phát sinh không lâu trước đó.
 - Nó mới bảo vệ xong luận án tiến sĩ.
 - Họ mới ở siêu thị về.
2. Biểu hiện thời gian muộn trong tương lai theo trật tự hành động.
 - Còn 3 tháng nữa mới đến mùa thi.
 - Đến 23 giờ thư viện mới đóng cửa, cứ đọc tiếp đi.
 - Mẹ ơi, ngày mai con đi chợ về, rồi mới đến trường.
3. Biểu hiện trình độ thấp, số lượng bé về thời gian nghịch với cái hiện hữu. Thường có trong câu miêu tả trạng thái đánh giá ngạc nhiên.
 - Mới tờ mờ sáng lão Kha đã vác cuốc ra đồng.
 - Nó mới lên 5 tuổi mà đã biết sử dụng thành thạo máy vi tính.

- Mới ngày nào còn chưa biết cái chi chi. (Tân Đà)
 - Mới ngày nào cây cối đang xanh tươi mà nay đã vàng rục.
4. Biểu thị ý chỉ trong điều kiện nào mới có được kết quả tương ứng. Thường theo công thức cú pháp: Có A mới (có) B.
- Có làm mới có ăn.
 - Thức khuya mới biết đêm dài.
5. Nhấn mạnh tình thái chủ quan nhằm khẳng định một nhận thức nào đó.
- Nó ăn nói mới khó chịu làm sao.
 - Nói như thế mới là nói thật.
6. Biểu hiện sự nhanh chóng, tức thời. Nghĩa tương đương: vừa mới, mới rồi.
- Mới đó mà đã biến mất.
 - Chúng tôi vừa mới thấy nó mà.
7. Phải... mới được. Kết cấu biểu thị ý chỉ.
- Tôi phải đi tìm anh Tô mới được.
8. Mới thoáng (qn). Hành động lướt qua mau trong chớp nhoáng. Tương đương với: mới vừa, vừa mới.
- Mới thoáng về nó lập tức đi ngay.

N

Nào (pt, th.t).

Mang nghĩa phiếm định dùng trong các câu phủ định, bác bỏ với những sắc thái nghĩa khác nhau.

1. Bác bỏ - nghi vấn. Thường kèm: có... nào (nào có)

- Tôi nào có biết chuyện đó.
- Trước sau nào thấy bóng người.

Hoa đào năm ngoái còn cười gió đông. (Kiều)

2. Bác bỏ - nguyên nhân dẫn đến một kết quả nào đó.

- Có sự giúp đỡ nào đâu mà khá lên được.

3. Dùng trong các kết cấu quán ngữ để biểu hiện hành vi phủ định - bác bỏ: nào dám, phần nào, tí nào, không nào, thế nào, chẳng nào ...

- Cô ta nào dám từ chối.
- Hương học giỏi bằng thế nào được Khiêm.
- Tôi nào có rảnh rang.

- Chẳng (không) phong màn nào chịu nổi gió Trường Sa.

4. Biểu hiện hành vi khẳng định.

- Phim nào nó cũng xem.

- Chuyện nào hay nó cũng tìm đọc cho bằng được.

5. Đứng ở đầu và cuối câu để kêu gọi, giục giã thân mật, phân bua.

- Nào hát lên cho mây nước biết rằng chúng ta là những con người. Nào hát lên cho đêm tối biết rằng tình yêu sáng trong ngực ta đây.

- Mau lên nào! Các bạn ơi!

- Nào có ai tiếc ai đâu,

Áo bông ai ướt, khăn đầu ai khô? (cd)

6. Biểu hiện sự lặp lại thời gian phiếm định để kể lể, liệt kê.
Tương đương: nào là.

- Tơ hồng nàng chẳng cắt vào

Con bướm bướm trắng hôm nào cũng sang.

(Nguyễn Bính)

- Những ngày hội trường biết bao là việc: nào diễn kịch, nào tiếp khách, nào gặp gỡ bạn bè...

7. Biểu thị hành vi đánh giá sự bất thường: (có) nào đâu, nào hay, nào ngờ. Trong các câu bác bỏ - nghi vấn thường bỏ đi từ "có".

- Bàn tay nào dặt nổi côi lòng anh?

- Nào hay sống gió bất kì ?
 - (Có ai) Nào hay anh ta là người thâm độc đến thế!
 - Nào ngờ (nào hay) sự tình lại như thế.
8. Nào đó (qn). Phỏng đoán tương đương với: gì, đâu. Làm chức năng định ngữ cho danh từ.
- Một người nào đó đã từng lui tới nơi này.
 - Gần đây nào phải người nào xa xôi. (Kiểu)
 - Suy trong tình trạng bên nguyên,
Bể nào thì cũng chưa yên bể nào. (Kiểu)
9. Đứng trước danh từ để hỏi, chia xẻ.
- Nào người phượng chạ loan chung.
Nào người tiếc lục tham hồng là ai ? (Kiểu)
10. Phần nào, chừng nào, bất cứ giá nào... là những quán ngữ chỉ trình độ. Nghĩa của chúng là nghĩa cả khối.
- Trong vấn đề này tôi chỉ hiểu anh phần nào thôi.
 - Chúng ta mới hiểu nhau một chừng nào thôi.
 - Bằng bất cứ giá nào chúng ta cũng phải đổi mới.
11. Thế nào (qn). Có nghĩa: làm sao ?
- Thế nào cũng chẳng dấu xong được nào (Kiểu)
 - Thấy người nằm đấy biết sau thế nào ?
 - Nghe ra ngậm đắng nuốt cay thế nào ?

12. Nào... ấy/nấy. Kết cấu sóng đôi chỉ ranh giới đề và thuyết của câu, biểu thị quan hệ kéo theo giữa các sự vật, sự tình.

- Cha nào con này.
- Ăn cây nào rào cây ấy.
- Ghét của nào, trời trao của ấy.

Này (từ chỉ xuất).

1. Biểu hiện nghĩa liệt kê sự vật, hiện tượng nhằm nhấn mạnh tính cụ thể.

- Xúm quanh để họ rợn lời hỏi tra:

Này chồng, này mẹ, này cha, này là em ruột, này là em dâu.

(Kiêu)

2. Đứng ở cuối câu để nhấn mạnh tính cụ thể, khẳng định sự tồn tại của đối tượng.

- Mẹ ơi, hôm nay con gặp các bác nước ngoài: Nga này, Nhật Bản này, Trung quốc này, Pháp này... nhiều lắm.

3. Đứng ở cuối câu để khuyên bảo can ngăn tiến hành một hành vi nào đó theo ý chủ quan của người nói.

- Con phải làm thế này, này!
- Trâu ơi, ta bảo trâu này,
Trâu ra ngoài ruộng trâu cày với ta. (cđ)

4. Tiếng thốt ra gợi sự chú ý của người đối thoại.

- Này, các bạn ơi, nghỉ tay nào.
- Này, bố cho con cái này, cầm lấy.

Nên (tr.t, lt).

1. Đứng trước động từ vị ngữ để biểu hiện nghĩa tình thái, khuyên bảo theo cái đúng, cái phải, cái nên...

- Cô nên học giỏi để thi đỗ vào đại học.
- Chúng ta nên dành kinh phí cho giáo dục nhiều hơn nữa.
- Ta nên chọn một mô hình kinh tế thích hợp.
- Làm con người nên sống có nghĩa có nhân.

2. Biểu hiện mối quan hệ nhân - quả của hai hành vi.

- Con hư nên mẹ buồn lắm.
- Cách sống nên phải lụy đời.

+ Trường hợp trên đây có thể dùng: nên chỉ, vì... nên...

- Vì lười học nên phải ở lại lớp.

3. Biểu hiện nghĩa căn nguyên. "Nên" tạo thành cặp với: bởi, tại, vì, ở, tự, vì chưng, nhờ, sở dĩ, tại vì...

- Do chiến tranh kéo dài nên đất nước ta, nhân dân ta chịu nhiều thiệt thòi về kinh tế.

- Vì hoa nên phải đánh đường tìm hoa. (Kiểu)

+ Trường hợp này có thể thay bằng: cho nên, hóa ra, thành ra.

- Vì ai cho nên thiệp phải xa chàng.

4. Nên chăng (qn). Nếu giả thiết về khả năng phi khả năng.

- Nên chăng thì cũng tại lòng mẹ cha.

Nếu (lt).

1. Biểu hiện nghĩa giả thiết, điều kiện trong mối quan hệ qua lại giữa hai vế câu. Thường phối hợp với: thì, là.

- Nếu có tiền thì tôi sẽ đi du lịch.
- Nếu xa dân thì chắc chắn dân sẽ xa chúng ta.

2. Biểu hiện nghĩa giải thích quan hệ tương hỗ giữa hai hành vi.

- Nếu ngày mai tôi không đến có nghĩa là tôi bận

3. Nếu có thể (nếu được) (qn). Biểu hiện nghĩa giả định.

- Nếu có thể tôi sẽ đến thăm anh chiều nay.
- Nếu được như thế thì vui biết mấy.

4. Nếu mà... thì (qn). Biểu thị giả thiết ít khả năng thành hiện thực. Có thể chêm chủ ngữ vào giữa câu.

- Nếu mà tôi nhận được tin tức gì thì tôi báo cho anh ngay.

5. Nếu như. Biểu hiện nghĩa giả thiết - tiếc rẻ. Tương đương: giả như, ngộ nhỡ, nhỡ (xem mục: giả như).

- Nếu như biết những gì tôi đã sống, những buồn vui tôi đã có một thời, thì em đâu nỡ hờ hững với tôi.

Ngay (pt).

1. Các từ “ngay, liền, luôn” vốn là những từ mang nghĩa thời gian. Nhưng với tư cách phó từ, “ngay” đi tiếp theo động từ để biểu thị tính tức thời của hành động trong một quan hệ vị trí nhất định.

- Khi nhận được thư tôi trả lời ngay.

2. Ngay còn là yếu tố mệnh lệnh về sự tức khắc của hành động.

- Mày im ngay!
- Con hãy gọi mẹ về ngay!

3. Ngay như, ngay đến cả... Đứng trước bất kỳ từ nào, thành phần nào của câu, nhằm nhấn mạnh từ hoặc thành phần đó. Trường hợp này gắn nghĩa với: chính.

- Ngay cả tôi còn không chịu được nữa là.
- Cớ sao lại ngồi ngay giữa đường thế?

4. Ngay lập tức, ngay tức khắc, ngay tức thì. (qn) Biểu thị sự nhanh chóng chớp nhoáng của hành động.

- Đem người đẩy xuống giếng thôi,
Nói rồi, rồi lại ăn lời được ngay. (Kiểu)
- Việc này phải trả lời ngay tức khắc không chút chần chừ.

5. Ngay sau khi... (qn). Biểu thị sự tiếp nối của hành động tiếp theo một hành động vừa kết thúc.

- Ngay sau khi thống nhất nước nhà, chúng ta có ngay một cương lĩnh chấn hưng đất nước, mở rộng hợp tác quốc tế.

Ngày càng (càng ngày càng) (qn).

1. Làm chức năng phó từ, biểu thị mức độ tăng triển theo thời gian.

- Học tiếng Việt ngày càng khó.
- Học tiếng Việt tôi cảm thấy càng ngày càng khó hơn.

Tính biểu cảm của nó tinh tế, phong phú quá. Đúng là ngôn ngữ đa thanh, đa sắc, đa tình và đa nghĩa.

- Thăng bé càng lớn ngày càng bướng bỉnh ghê.
- 2. Ngày một (qn). Giống như ngày càng. Biểu hiện tiến độ từng bước, từ từ của hành động, mức độ của xu hướng hành động.
 - Quan hệ Việt - Nhật ngày một tiến bộ hơn trước.
 - Tin nhà ngày một vắng tin. (Kiểu)
- 3. Ngày một ngày hai (qn). Biểu hiện khoảng thời gian không lâu, trong khoảng một hoặc hai ngày. Làm chức năng trạng ngữ thời gian.
 - Tôi tin rằng ngày một ngày hai rồi nó cũng nhận ra lẽ phải.
 - Một công trình to lớn thế không thể ngày một ngày hai mà xong được.

Nghe. (tr.t)

1. Dùng ở cuối câu tỏ thái độ thân mật dặn dò. Giống như: né, nghen.
 - Hãy giữ gìn sức khỏe nghe con!
 - Giữ sạch đường, sạch lối, em nghe! (Tố Hữu)
2. Nghe chừng (qn). Biểu thị sự phỏng đoán dè dặt không chắc chắn.
 - Tình hình này nghe chừng không ổn.
 - Quan hệ hai nước nghe chừng có vẻ khá hơn.
3. Nghe đâu (qn). Thường ở đầu câu để tỏ ý nghĩa không xác tín.
 - Nghe đâu sắp có gió mùa đông bắc tràn về.

- Nghe đâu (hình như) anh ta đã đi Đà Lạt rồi.

Nghĩa là (qn). Làm thành phần phụ chú, giải thích, đem vào giữa câu hoặc sau từ cần thuyết minh. Gắn nghĩa: tức là, gọi là.

- Dân chủ nghĩa là dân được làm chủ đất nước, làm chủ thiên nhiên, làm chủ cuộc đời mình thông qua cơ quan đại diện do mình tự do chọn lựa cử ra.

Nghiêm nhiên (pt).

1. Biểu hiện thái độ đánh giá hành động, không có quá trình cần yếu để đạt đến của nhân vật.

- Nghiêm nhiên bà ta trở nên triệu phú.

2. Biểu hiện nghĩa trạng thái của hành động, có thái độ phê phán sự thờ ơ, đứng đưng nào đó.

- Dân tình kêu ca, la lối. Thủ trưởng của tôi vẫn nghiêm nhiên đọc công văn, chỉ thị. Làm việc kiểu ấy chẳng mấy chốc ông ta nghiêm nhiên thành “ông quan liêu”.

Ngõ hầu (lt). Biểu hiện hành vi nhằm một mục đích nào đó.

- Trao đổi với ông Băng Sơn vài tình tiết trên đây, ngõ hầu góp thêm tư liệu chính xác về một nhà văn quá cố của chúng ta.

Ngoài (gt).

1. Biểu thị phương hướng của hành động lấy điểm gốc từ người nói đối với điểm mốc của vị trí hướng đến.

- Ông lão nhìn ra ngoài sân.
- Đứng ngoài cửa sổ, cô ta gọi: mẹ ơi!

+ Trong ý nghĩa này “ngoài” đối lập với “trong”.

- Chạy ra ngoài/Bước vào trong.

- Đi ra ngoài biên ải/Bay vào trong không phận.

+ “Ngoài” còn có nghĩa bên ngoài một giới hạn có biên độ nào.

- Nước tràn ra ngoài chậu.

+ “Ngoài” chỉ vị trí tồn tại.

- Mẹ làm việc ở ngoài vườn.

+ “Ngoài” chỉ mức độ quá giới hạn về thời gian.

- Bà tôi năm nay ngoài 80 tuổi, mà vẫn còn khỏe.

2. Ngoài ra (qñ). Biểu thị nghĩa trừ cái đang nói còn có thêm một cái gì đó hoặc một việc khác nữa.

- Ngoài việc học tiếng Việt ra tôi còn học tiếng Hán nữa.

- Hằng ngày tôi đến trường nghe giảng bài, ngoài ra còn đi làm hợp đồng để kiếm sống.

3. Ngoài... thì... mà trong... thì... Kết cấu đối biểu thị nghĩa tương phản.

- Ngoài mặt thì thơn thớt nói cười mà trong bụng thì đầy dao găm.

- Bên ngoài thì tỏ ra hữu hảo mà bên trong thì nham hiểm chết người.

Ngộ, ngộ nhỡ (lt). Biểu thị nghĩa giả định như: nếu, giả sử, ví thử... nhưng “ngộ, ngộ nhỡ” tỏ ý lo lắng, đề phòng.

- Ngộ mẹ về không thấy em thì sao ? Thời em không đi chơi đâu.

- Nhớ đem theo áo mưa, ngộ nhớ hôm nay mưa.

Ngờ đâu (qn). Biểu thị sự đánh giá sự tình bất thường, sự ngạc nhiên trái với điều nghĩ trước đó. Thường đứng đầu câu.

- Ngờ đâu sóng gió bất kì.

- Có ngờ đâu tình hình lại xấu đến thế!

- Ngờ đâu chúng ta lại gặp nhau tại Đông Kinh để nói về cụ Phan Bội Châu.

Nguyên là (vốn là) (qn). Biểu thị nghĩa quan hệ đồng nhất về đặc trưng đã có.

- Ông ta nguyên là (vốn là) người Nghệ An.

- Bà ta nguyên xuất thân từ một nhà nghèo, nhưng biết tính toán nên trở thành người giàu có trong nghề kinh doanh.

- Vốn là con người có lương tâm, bà ta không nỡ đối xử không tốt với người chống phản bội.

Ngược lại (lt).

1. Liên kết đoạn văn mang ý tương phản nghịch hướng. Khi đứng cuối câu có thêm "mà" (mà ngược lại). Tương đương nghĩa: trái lại, song le, nhưng.

- Lúc đó có người nghĩ rằng các nhân sĩ có danh vọng chưa chắc vui lòng hợp tác với Việt - minh. Ngược lại, vì Việt - minh đặt quyền lợi Tổ quốc và dân tộc lên trên hết ... cho nên những người có tài đức danh vọng đều vui lòng hợp tác với chính phủ.

- Mọi người phải cùng chung sức mới thành sức mạnh. Ngược lại, phân ai nấy làm, đèn nhà ai nấy rạng thì không có sức mạnh đời núi lấp bể như ngày nay.

2. “Ngược lại” ở đầu câu hoặc ở giữa hai vế câu, sau nó phải có dấu phẩy (,). Nếu không nó thành vị ngữ kiểu như:

- Máy năm nay nhà máy X năng suất không cao, mà ngược lại.
- Máy năm nay nhà máy X năng suất không cao, ngược lại, còn thua to, công nhân không có công ăn việc làm đưa đến tình trạng thất nghiệp.

Nhá (nkt). Giống: nhé. Biểu thị tình thái thân mật. Đứng cuối câu.

- Anh ở lại, tôi đi nhé!
- Con về mẹ nhé!

Nhau (tr.t).

1. Có chức năng như: mình. Làm bổ ngữ đối tượng. “Mình” biểu hiện quan hệ phản thân; còn “nhau” chỉ quan hệ tương hỗ của đối tượng hoặc tình trạng, hành động. Nó luôn luôn đứng sau động từ.

- Yêu nhau cởi áo cho nhau
Về nhà dỗi mẹ qua cầu gió bay. (cd)
- Thương nhau tay nắm lấy bàn tay
Đêm nay rừng hoang sương muối
Ngồi cạnh bên nhau chờ giặc tới
Đầu súng trăng treo. (Chính Hữu)

2. “Nhau” còn biểu hiện tính tương quan qua lại của hành động mà hai đối tượng đồng thời hành động. Thường kết hợp “với, cùng”: cùng nhau, với nhau, lẫn nhau.

- Các vua Hùng đã có công dựng nước.

Bác cháu ta phải cùng nhau giữ nước. (Hồ Chí Minh)

- Chúng ta phải giúp đỡ lẫn nhau trong học tập.

+ Tổ hợp “cùng nhau” lỏng lẻo hơn “lẫn nhau, với nhau”. Có thể tách “nhau” khỏi “cùng”.

- Người trong một nước phải thương nhau cùng.

- Chúng ta cùng trao đổi với nhau về vấn đề này.

+ “Với nhau” làm thành tố trong danh ngữ. Trái lại “cùng nhau” không làm chức năng ấy.

- Quan hệ giữa con người với nhau là quan hệ đồng loại.

+ “Cùng nhau” có thể đứng trước động từ vị ngữ và đứng đầu câu. “Với nhau” luôn luôn đứng sau vị ngữ.

- Cùng nhau trông mặt cả cười.

3. “Nhau” kết hợp với giới từ, tùy thuộc vào nghĩa của động từ.

- Mấy lòng hạ cố đến nhau.

- Ta đã trao cho nhau những kỉ niệm êm đềm.

- Chúng ta luôn ở bên nhau.

- Thương nhau xin nhớ lời nhau.

4. “Nhau” biểu hiện nghĩa ngôi thứ 3 khi tường thuật một sự kiện nào đó. Chẳng hạn, đoạn đối thoại sau đây.

- Con gặp chị ở đâu ? - Thưa cha con đón nhau ở Lộc Ninh và đưa nhau về đây (nhau trong trường hợp này là chị).

Nhằm (gt). Biểu thị mục đích mà hành động hướng tới. Có nghĩa như: để.

- Chúng ta góp ý cho nhau nhằm giúp nhau tiến bộ.

Nhân (lt).

1. Biểu thị nghĩa thuận tiện, cơ hội thời gian nào đó để tiến hành một hành động tiếp theo hành động thứ nhất.

- Nhân tiện về Hà Nội họp, em ghé vào thăm thầy.

- Nhân kỉ niệm 100 năm ngày sinh của Bác, chúng tôi xin gửi đến viện bảo tàng những kỉ vật này.

- Nhân dịp tết trung thu của các cháu, Bác gửi đến các cháu nhiều cái hôn.

2. Nhân thể (qn). Biểu thị tính đồng thời, cùng một lúc.

- Chờ một tí chúng ta cùng đi về nhân thể.

- Nhân thể (nhân dịp) anh đến đây chúng ta cùng nhau đi dạ hội.

Nhất (pt).

1. Biểu hiện nghĩa so sánh mức hơn tất cả trong phạm vi nói đến. Thường đứng sau tính từ.

- Tháp Mười đẹp nhất bông sen.

Nước Nam đẹp nhất có tên Bác Hồ. (Bảo Đình Giang)

- Đó là nhiệm vụ vẻ vang nhất.

+ “Nhất” tương đương nghĩa so sánh với “hơn cả”. Song “hơn cả” có nghĩa so sánh bậc cao.

- Nó là một trong những người học giỏi nhất lớp.
- Trong lớp này, nó là người học giỏi hơn cả.

2. Nhất định (pt).

(1). Biểu hiện một phán đoán, tính toán khẳng định, chắc chắn của hành động. Thường dùng trước vị ngữ.

- Tổ quốc ta nhất định thống nhất, Nam Bắc nhất định sum họp một nhà.

(2). Nhất định còn dùng như tính từ với nghĩa: nào đó.

- Trong một kết cấu nhất định, mỗi từ có một chức năng nhất định.

(3). Kết hợp với “phải” để diễn tả ý chí quyết tâm.

- Chúng ta nhất định phải hoàn thành nhiệm vụ này.

3. Nhất là. Dùng làm phụ chú biểu thị ý nhấn mạnh vào nội dung cần yếu trong những nội dung được nói đến trong câu.

- Chúng ta phải ưu tiên phát triển công nghiệp, nhất là công nghiệp nặng.

- Nó thích đọc sách nhất là sách tin học.

4. Nhất loạt (pt). Biểu thị ý cùng một loại như nhau, phối hợp tiến hành một hành động trong cùng thời gian nhất định, không khác biệt.

- Trong các ngày lễ lớn, cả khu phố tôi nhất loạt treo cờ.

- Cả làng sản xuất nhất loạt một mặt hàng.

5. Nhất luật (pt). Biểu thị sự nhấn mạnh toàn bộ không có ngoại lệ. Tương đương với nghĩa: toàn bộ. Đứng sau động từ.

- Các trường phổ thông năm học này dùng nhất luật sách giáo khoa cải cách.

6. Nhất mực (pt). Biểu thị ý kiên trì không thay đổi, không lay chuyển.

- Thuyết phục nhiều lần mà nó vẫn nhất mực không chịu khai.

- Mời mãi nó không chịu ở lại cứ nhất mực đòi về.

7. Nhất nhất (pt). Biểu thị ý tất cả đều như nhau không ngoại lệ, không phân biệt nhau.

- Pháp luật là công bằng với tất cả mọi người. Từ người lãnh đạo cao nhất đến người dân nhất nhất đều phải tuân theo.

8. Nhất quán (pt). Từ này xuất phát từ tiếng Hán với nghĩa: nhất dĩ quán chi. Có nghĩa là: từ một nguyên tắc căn bản thông suốt và chi phối tất cả. Dựa vào nguyên tắc đó để hành động từ đầu đến cuối. "Nhất quán" còn dùng với tính từ với nghĩa thống nhất không trái ngược. Đứng sau chủ ngữ để biểu thị ý chỉ "một hướng" từ đầu đến cuối, từ quá khứ đến hiện tại.

- Nhờ nhận thức nhất quán từ đầu về đổi mới nên chúng ta đề ra bước đi đúng đắn.

- Chúng ta phải thi hành nhất quán đạo luật này.

+ Nhất quán làm định ngữ cho danh từ, tác phong nhất quán, lời nói nhất quán, tư tưởng nhất quán, chính sách nhất quán.

9. Nhất quyết (pt). Biểu thị ý một mực không lay chuyển, cương quyết, dứt khoát.

- Họ nhất quyết đòi cho bằng được sự công minh.

10. Nhất tề (pt). Biểu thị nghĩa cùng thống nhất một hành động trong cùng một thời điểm.

- Nhân dân ta đã nhất tề đứng lên cướp chính quyền.
- Cả Miền Nam nhất tề nổi dậy đồng loạt.

11. Nhất thiết (pt). Biểu thị ý dứt khoát, tuyệt đối, không thể khác được, dùng trong câu khẳng định, phủ định.

- Công việc này nhất thiết phải làm cho xong.
- Vấn đề này không nhất thiết phải bàn gấp hôm nay.
- Người cán bộ nhất thiết phải: chân đi, miệng nói, tay làm.

Nhé (nkt). Đứng ở cuối câu tỏ ý thân mật giảm nhẹ để dặn dò, khuyên bảo, an ủi...

- Con ở nhà trông nhà, đừng có nghịch lửa nhé.

- Tạm biệt nhé với chiếc hôn thầm lặng.

Anh trở về hóa đá phía bên kia... (Thu Bồn)

- Thôi em đi nhé, em vui mãi

Anh muốn em sung sướng suốt đời.

Xa nhau hẹn ngày mai gặp lại

Nhìn nhau thấy đã lớn hơn rồi.

- Bạn có thể chờ mình một tí nhé?

Nhĩ (nkt). Đứng ở cuối câu tỏ ý thân mật để tranh thủ sự đồng tình, để dễ tiếp xúc, để đùa vui. Có khi dùng để hỏi về một nhận xét, đánh giá tiên liệu nào đó.

- Đã mấy năm rồi đấy nhỉ ?
- Đẹp mặt nhỉ!
- Vất vả quá nhỉ!
- Tại sao phải làm như thế nhỉ ?

Nhờ (gt). Biểu thị nghĩa nhân - quả. “Nhờ” đứng đầu phần câu chỉ nguyên nhân như một điều kiện che chở thuận lợi đưa đến kết quả may mắn. Thường kết hợp kiểu: nhờ có, nhờ bởi, nhờ do, nhờ tại, nhờ ở.

- Nhờ có sự giúp đỡ của anh mà tôi hoàn thành tốt nhiệm vụ này.

- Nhờ có chính sách ruộng đất đúng, nông dân hăng hái sản xuất.

+ Nhờ... mà (nên)... Làm chức năng liên từ.

- Nhờ có sự lãnh đạo sáng suốt của Bác mà chúng ta đã vượt qua được những khó khăn của buổi đầu xây dựng chính quyền.

- Tình hình có trở nên tốt đẹp hay không là nhờ ở người cầm lái.

Nhỡ (lt). Biểu thị nghĩa đề phòng, nghĩa giả thiết một điều kiện cho một hành động nào đó có thể xảy ra không có lợi. (xem: ngộ nhỡ).

- Phải thận trọng nhỡ hỏng việc.

- Nhỡ có sao thì anh chịu trách nhiệm nhé!

Như. (It) Nghĩa cơ bản của “như” là so sánh về sự tương đồng. Những trường hợp dùng “như”:

1. Biểu thị sự giống nhau hay đồng nhất.

- Lá phong đỏ như mối tình đượm lửa
Hoa cúc vàng như nỗi nhớ đầy dứa. (Tế Hanh)
- Trình độ học tập của hai đứa như nhau.
- Quan hệ giữa chúng ta vẫn như ngày nào.

2. Biểu thị sự giống nhau giữa hai hành động. Trường hợp này “như” làm yếu tố nối giữa hai vế và rút gọn hành động được so sánh.

- Nó nói nhanh như gió (thổi).

3. So sánh mức độ hình dạng, kích thước bên ngoài của đối tượng.

- Thân em như tấm lụa đào
Phất phơ giữa chợ biết vào tay ai ? (cd)
- Nó giống mẹ như đúc.

4. Biểu thị hành vi chứng minh, minh họa, cụ thể hóa nội dung nói trong câu.

- Nước ta có nhiều kim loại quý như: vàng, bạc, chì, đồng...
- Những con sông lớn như: Sông Hồng, sông Mã, sông Thương...

+ Trường hợp này có thể dùng: chẳng hạn, chẳng hạn như.

5. Biểu thị quan hệ điều kiện, sự tùy thuộc.

- Công việc này giá như được anh làm thì tôi yên tâm.

- Việc này không tùy như ở nơi tôi.

6. Biểu thị căn cứ. Thường đứng ở đầu câu.

- Như dài đã đưa tin, tổ máy số 3 đã bắt đầu vận hành.

- Như ai nấy đều biết, ngày 10 tháng 3 Âm lịch là ngày giỗ tổ Hùng vương.

7. Như ai (qn). Biểu thị so sánh khẳng định.

- Con em ta cũng thông minh như ai.

8. Như có (qn).

- Như có (coi như có) Bác Hồ trong ngày vui đại thắng.

9. Như chơi (qn). Biểu thị hành vi đánh giá dễ dàng, không có khó khăn gì: như không.

- Bài toán này dễ giải như chơi.

- Nó nói dễ như không.

10. Đến như (qn). Biểu thị so sánh tối đa để nói quá một tí.

- Đến như cỡ lòng lợn, các nước văn minh họ không dám ăn, thì ở đây lại dành để bán ưu tiên.

- Khỏe đến như tôi mà còn chịu thua nữa là.

11. Như quả (quả như). Biểu thị điều kiện. Tương đương: giá như, nếu như...

12. Như thế (qn). Biểu thị so sánh gần giống. Tương đương: tựa như (là).

- Anh em như thế chân tay.
- Tim em như thế tim chim.
- Công cha tựa như núi Thái Sơn, còn nghĩa mẹ tựa như nước trong nguồn chảy ra. (cd)

13. Như thế (pt).

(1). Dùng nhấn mạnh mối quan hệ miêu tả, lí giải và kết luận.

- Đối xử với nhau như thế còn đâu là bạn bè nữa.
- Những mặt yếu kém còn lại là những gì? Đặt vấn đề như thế là cách đặt vấn đề hoàn toàn chính xác

(2). Làm phương tiện liên kết tương đương với: như vậy. “Như thế, như vậy” tuy đúng cách vị ngữ, song gần chặt với vị ngữ. Chức năng của chúng như là phương tiện nối đoạn văn. Trong tổ hợp, yếu tố “thế, vậy” đóng vai từ chỉ xuất.

- Người ta thường nói: “Một trăm đồng tiền công không bằng một đồng tiền thưởng”. Như thế đủ thấy đồng tiền thưởng có ý nghĩa biết chừng nào. Như vậy, đồng tiền thưởng đúng sẽ kích thích người lao động hăng say làm việc.

14. Như vậy (qn). Biểu hiện nghĩa khẳng định, ngược với “thế này”. Thường kết hợp với động từ hành động như một hình thức thành ngữ. Chẳng hạn, làm như vậy; làm như thế này.

- Làm thế này không được ư? Không, phải làm như vậy mới đúng.

- Làm thế này cũng được chứ sao ? Không, làm như vậy mới được.

+ “Như vậy” còn có nghĩa “như thế” để phủ định trong các kiểu câu lí giải, biện luận.

- Cả những tiếng réo rất như vậy, liệu mọi người sẽ nghĩ gì?

- Cả những tiếng réo rất như thế mà mặt vẫn điềm nhiên, lạnh lùng như không, thì thật là một sự quái gở.

Nhưng (It).

1. Biểu hiện quan hệ nghĩa giữa hai bộ phận câu trái ngược nhau.

- Tôi muốn có tiền nhưng không muốn làm việc.

- Có chồng là một việc nhưng đẻ con lại là một việc khác.

2. “Nhưng” có thể thay “mà, song, song le, còn” để biểu hiện nghĩa đánh giá bất thường. Chúng làm chức năng liên kết câu văn và đoạn văn.

- Quân thù muốn giết chị, nhưng chị vẫn sống với quê hương.

- Em trở về đúng nghĩa trái - tim - em

Là máu thịt đời thường ai chẳng có

Cũng ngừng đập lúc cuộc đời không còn nữa

Nhưng biết yêu anh cả khi chết đi rồi. (Xuân Quỳnh)

- Bác đã đi rồi nhưng lí tưởng của Bác vẫn còn mãi với non sông đất nước ta.

Những (*) (xem: *các, mọi*). Có thể xem “những” như một chỉ tố biểu hiện các ý nghĩa ngữ pháp sau đây.

1. Biểu hiện nghĩa số nhiều của danh từ, chiếm vị trí nhất định trong cấu trúc danh ngữ.

- Tất cả những con người yêu nước ấy.
- Phần lớn những người có mặt hôm ấy phản đối đề nghị này.

+ Sau “những” bao giờ cũng phải có yếu tố định ngữ cho danh từ. Nếu ngược lại, câu chưa kết thúc.

- Các bạn thân mến!
- Những đồng chí (người Hà Nội) thân mến!

+ Tuy nhiên trong một câu có thể vừa có “các” vừa có “những”.

Trong trường hợp này “những” nhấn mạnh tính cụ thể, xác định; còn các là nêu cái tổng thể.

- Hôm nay bác nói chuyện với các cháu ngoan Bác Hồ, những cháu thông minh và dũng cảm, những cháu tuy nhỏ nhưng gan dạ anh hùng.

Ghi chú:

(1). “*Những, các, mọi*” đều biểu thị số nhiều. Nhưng giữa chúng khác nhau về kết hợp ngữ pháp. Cần phân biệt nghĩa đếm về số và đếm về lượng.

- *Những người, các người, mọi người.*

Trái lại có:

- *Toàn thể những người có mặt ...*
- *Toàn thể người có mặt ...*
- *Những người có mặt ...*

- Tất cả các anh, tất cả mọi người, tất cả mọi sự đau khổ.

(2). " Những " biểu thị sự đánh giá tổng thể quá nhiều: rất, toàn. Nó làm trợ từ cho động từ, cho danh từ và đi kèm theo " là ".

- Đêm nay lòng những giận lòng.

- Những là do dẫn ngược xuôi.

- Trong sân trường đầy những người là người.

- Hà đánh bạn rất (toàn) với những người lục hồng.

2. Biểu hiện nghĩa tính đếm số nhiều trong tổng số nhiều hoặc ít. Trường hợp này các danh từ đếm được kèm theo định ngữ.

- Có đến những hàng chục đứa trẻ hư. Những đứa trẻ ấy cần được chăm sóc nhiều hơn.

- Hôm nay tôi trình bày với các vị những vấn đề sau đây...

3. Nhấn mạnh số lượng lớn không thể đo đếm được.

- Đường về Tây Trúc những dốc là dốc.

- Từ đây xuống đó những 10 cây số.

4. Kết hợp với một số đại từ nghi vấn để hỏi về số nhiều: những ai, những đâu, những gì. Các từ này có thể tách rời được.

- Lâu nay anh đi những đâu ? Gặp những ai ? nói những gì?

+ Những từ này tương đương với: người nào = ai; chỗ nào = đâu; cái gì = gì. Có thể xem những kết hợp này là những quán ngữ. Về logic chúng là những tổ hợp giống nhau, khác nhau về tính cụ thể.

5. Kết hợp với một số động từ biểu thị hoạt động tâm lí, tình cảm để nhấn mạnh tính chất của hoạt động đó. Các động từ này dễ dàng biến thành danh từ.

- Những mong cá nước vui vầy.
- Suốt cuộc đời má chỉ có những nhớ, những thương, những trông mong những đứa con xa.

6. Không những... mà còn... Kết cấu biểu thị quan hệ liên tiếp, tăng tiến.

- Cụ không những là người văn hay chữ tốt mà còn là người đạo đức khiêm nhường.
- Cô ta không những đẹp người mà còn đẹp nét nữa.

Nhược bằng (lt). Tương đương: Nếu như, nếu không, trái lại.

- Em thích thì nghe anh nói, nhược bằng không thích thì đành chịu vậy.
- Đã làm thì làm cho tốt, nhược bằng không thì đừng có nhận.

Nỏ (pt) (phương ngữ Nghệ Tĩnh). Biểu hiện nghĩa phủ định như: không, chẳng. Đây là từ địa phương Nghệ Tĩnh thường có trong dân ca.

- Mười ba năm mười đương còn mặn

Gừng chín tháng gừng hãy còn cay

Đôi ta tình nặng nghĩa dày

Dù có xa nhau đi nữa thì ba vạn sáu ngàn ngày nỏ xa. (cd)

Nói chung, nói riêng. Kết cấu biểu thị ý nhấn mạnh cái cần phân biệt trong cái toàn thể.

- Trong công cuộc đổi mới nói chung, cũng như đổi mới kinh tế nói riêng, nhà nước ta lấy quyền lợi của người dân làm mục đích cho đường lối chính trị của mình.

- Thế hệ trẻ nói chung, thanh niên học sinh nói riêng phải là những người nắm vững tri thức khoa học - kĩ thuật hiện đại của loài người. Bởi lẽ, khoa học - kĩ thuật trở thành tài sản văn hóa, văn minh chung của nhân loại.

+ **Nói tóm lại** (qn). Biểu thị nghĩa khái quát sau một đoạn văn hay một vấn đề. Đứng ở đầu đoạn văn kết luận.

- Nói tóm lại, những điều tôi vừa trình bày trên đây là rất quan trọng.

Nổi (pt). Biểu thị trình độ khả năng hoàn thành một công việc khó khăn nào đó. Thường đi sau động từ - vị ngữ.

- Ông cha ta đã từng gánh vác nổi sơn hà.

- Gian khổ mấy ông ta cũng chịu nổi.

Nội (pt). Thường kết hợp với "chỉ" thành "chỉ nội" biểu thị giới hạn, phạm vi sự việc nào đó.

- Chỉ nội hôm nay phải làm cho xong. (chỉ trong ngày hôm nay)

- Sao con mua chỉ nội thịt mỡ thôi?

- Anh ta có nhiệm vụ giải quyết chỉ nội việc này thôi.

Nỡ (tr.t).

1. Biểu hiện sự đánh giá về lương tâm, đạo lí với nghĩa "đủ tàn nhẫn" để làm điều gì đó. Kết hợp với "để" thành "nỡ để" trong câu khẳng định với nghĩa phê phán, chê trách.

- Ép dẫu ép mỡ, ai nỡ ép duyên.

- Chưa chân gối cũng vợ chồng
Lòng nào mà nỡ dứt lòng cho đang. (cd)

2. Trong câu phủ định diễn tả tâm trạng.

- Nó không nỡ để thằng bé nằm giữa mưa.
- Sao anh nỡ xử sự như thế.

3. Nỡ nào. Tổ hợp này biểu thị nghĩa: “không thể, không đành” làm một việc gì đó.

- Bạn bè nỡ nào lại nói xấu nhau.
- Nỡ nào lại bỏ bạn lúc hoạn nạn.

4. Trường hợp “nỡ” ở cuối câu có thể thay “đành”.

- Nói như vậy sao nỡ/Nói như vậy sao đành.

+ Các tổ hợp này luôn luôn đi kèm với vị ngữ, tương đương: không.

- Nỡ ép duyên nhau; - Nỡ bỏ nhau; - Nỡ từ chối.

+ Kết hợp với “đành” tạo thành một kết cấu vị thể từ.

- Ai lại nỡ đành lòng trước cảnh phân li.

Nốt (pt). Biểu thị nghĩa kết thúc, không còn sót lại chút gì. Thường đi theo sau động từ.

- Ăn nốt cho hết quả cam này.
- Mày hãy nói nốt cho tao nghe, sao cứ ấp a ấp úng thế!
- Anh chờ tôi một phút để tôi giải nốt bài toán đã.

Nơi (gt). Biểu hiện nghĩa nơi chốn, địa điểm trong không gian. Nó có nghĩa ngữ pháp như “ở”.

- Em luôn luôn tin tưởng nơi anh.
- Dấu ngược xuôi nơi nào trên trái đất
Tấm lòng em son sắc mãi nơi anh.
- Người cán bộ phải học tập nơi quần chúng công - nông,
để từ đó có cách nghĩ đúng và làm đúng với lòng dân.

NỮA (pt).

1. Biểu hiện nghĩa thời gian tiếp tục như: còn. Nhưng “còn” dùng trước động từ, “nữa” dùng sau động từ.

- Hát nữa đi em! Hát nữa cho lòng anh lộng gió.

- Em còn hát nữa hay thôi

Một con chim én liệng rồi lại bay.

2. Biểu hiện nghĩa tăng thêm, gộp vào.

- Có hai ta cùng tựa bên cầu

Cho mặt nước Tây Hồ trong sáng nữa. (Tế Hanh)

- Xe này đã tốt lại còn rẻ nữa, mua đi!

3. Biểu hiện nghĩa bổ sung một mức độ nào đó về không và thời gian, ngụ ý tương lai.

- Sinh rằng: “Riêng tưởng bấy lâu.

Lòng người nham hiểm biết đâu mà lường

Nữa khi giông tố phũ phàng,

Thiệt riêng đây cũng là càng cực đây.” (Kiểu)

- Bảy giờ rõ mặt đôi ta

Biết đâu rồi nữa chẳng là chiêm bao. (Kiểu)

(rồi nữa: tương lai)

4. Nữa là. Biểu hiện nghĩa quan hệ so sánh giữa hai vế câu có chung một vị ngữ. (xem: hướng chi, lọ, lựa...)

- Việc này chị không làm nổi nữa là em.
- Tôi làm cật lực còn không đủ ăn nữa là để dành.

5. “Nữa” trong các kết cấu với những nét nghĩa tình thái khác nhau:

(1). Dẫu sao đi nữa... (qn). Biểu thị mối quan hệ thuyết phục, giả định.

- Dẫu hần có là thánh nhân đi nữa cũng không hiểu nổi cái điều bí ẩn này.

(2). Không... nữa đâu (qn). Biểu thị nghĩa từ chối

- Con không đi chơi nữa đâu.
- Còn ăn vào đâu được nữa.

(3). Nữa là cùng (qn). Biểu thị sự khẳng định, đứng ở cuối câu.

- Bao nhiêu lâu nữa thì xong công trình này ? Nửa tháng nữa là cùng.

(4). Không... nữa (qn) biểu thị sự nhấn mạnh ý phủ định.

- Tại vắng trăng ? Tại em hay tại anh ?

Tại sang đông không còn hoa sữa.

Tại siêu hình ? Tại gì không biết nữa.

- Bây giờ tôi chẳng biết làm sao nữa.

(5)... Cả... nữa. (qn) Biểu thị ý nghĩa bao hàm.

- Lỗi này do các em cũng do cả chúng ta nữa.

(6). Hai nữa. (qn) Tương đương: và lại, hơn nữa, hai là. Thường dùng trong câu đánh giá đặc trưng của sự vật, tính cách con người, hiện tượng...

- Nói như thế không tế nhị chăng ? Không, không có gì, vì chính đó là đầu đề của các báo toàn cầu chứ không phải là của báo ta. Hai nữa, đây lại là một điều thú vị đối với dư luận công chúng Pháp...

Nức nở (pt). Biểu thị sự đánh giá, khen ngợi. Đồng thời biểu hiện trạng thái của hành động.

- Bà con nức nở khen anh là đứa con có hiếu thảo với cha mẹ.

Ô, Ơ

Ô (th.t). Biểu thị sự ngạc nhiên.

- Ô! Sao lại thế!

1. Ô hay. Biểu thị sự ngạc nhiên, không bằng lòng trước một hành động.

- Ô hay! Ai lại làm như thế bao giờ?

- Ô hay! Anh nói nghe dễ dàng thế nhỉ!

2. Ô hô. Biểu lộ lòng thương xót trước một hiện tượng không may.

- Ô hô! Hết thời rồi.

- Ô hô! Còn đâu nữa!

3. Ô kìa. Biểu lộ sự ngạc nhiên, không ngờ.

- Ô kìa, sao con cứ khóc mãi thế!

Ồ (th.t). Biểu thị sự ngạc nhiên hoặc sự nhớ ra một điều gì đã quên.

-Ồ! Té ra là thằng Nam, con về bao giờ?

- Ôi! Thích thật bài thơ miễn Bắc

Rất tự do nên tươi nhạc tươi văn. (Tố Hữu)

Ôi, ôi chao (th.t). Biểu lộ một xúc cảm mạnh trước một cảnh tượng hay một hành vi. Xúc cảm có thể vui, buồn, trách móc, dọa dẫm.

- Ôi! Tổ quốc giang sơn hùng vĩ

Đất anh hùng của thế kỷ hai mươi. (Tố Hữu)

- Ôi chao, ngao ngán quá!

+ Có khi dùng chao ôi.

- Chao ôi, đau đớn này tôi chịu sao nổi!

- Chao ôi, khủng khiếp quá!

1. Ôi già, ôi giờ ôi! biểu lộ hành vi đánh giá; lời than thở.

- Ôi già, cứ râm rì mãi!

- Ôi giờ (trời) ôi, nó bán chết con tôi rồi!

2. Ôi thôi (thán từ). Biểu lộ sự thương đau thất vọng.

- Ôi thôi thôi! Chùa Tân Thành năm canh sương đóng lạnh,
Tấm lòng son gửi lại bóng trăng rằm.

(Nguyễn Đình Chiểu)

- Ôi thôi, còn đâu nữa mà mong!

Ồi, ối dào (th.t). Biểu lộ sự chán nản hay coi thường, có khi tỏ thái độ đánh giá.

- Ồi trời đất ơi! Đời tôi sao khổ thế này!

- Ối dào, trên đời này biết bao kẻ làm tu hú dễ nhờ.

Ồ (th.t). Làm chức năng đưa đẩy.

- Ồ, sao anh không ở lại một chút nữa ?

Ồ kìa (th.t). Cũng như: Ô kìa.

- Ồ kìa, em vẫn còn ở đây ư!

Ồ (th.t). Làm chức năng đưa đẩy.

- Ồ, đã tám năm rồi đấy nhỉ!

- Ồ mẹ hiểu rồi. Con cứ an tâm ra đi cứu nước, mọi việc ở nhà có mẹ lo.

Ở (gi.t).

1. Biểu thị địa điểm xảy ra hành động. Tương đương với: tại

- Mẹ trồng rau ở ngoài vườn.

- Bảy giờ sáng thác ở tay

Thân này đã đến thế này thì thôi. (Kiểu)

2. Biểu thị khoảng cách không, thời gian. Tương đương với: từ.

- Ngọc ở Hà Nội về.

- Minh ở lứa tuổi lên ba. Nó khôn đáo để.

- Công trình này đang tiến hành ở giai đoạn nước rút.

3. Biểu hiện hướng của hành động tâm lí, tình cảm, tư duy.
Tương đương như: vào. Các từ này kết hợp với danh từ tạo thành một kết cấu giới ngữ làm chức năng bổ ngữ hoặc trạng ngữ của câu.

- Chúng ta phải tin ở (vào) lớp trẻ ngày nay. Họ nhiều tài năng lắm.

- Nhờ (vào) ở sức mạnh của toàn dân, Đảng ta mới làm nên sự nghiệp vĩ đại. Do đó, chúng ta phải khai thác hết mọi tiềm năng ở nhân dân.

+ Có thể dùng ở trong.

- Ở trong nhân dân biết bao là tiềm năng.

- Ở trong vùng giải phóng, nhân dân đã làm chủ.

4. Biểu thị nghĩa nguồn gốc, nguyên nhân xảy ra điều gì. Tương đương như: bởi, tại, do... Hoặc tổ hợp: bởi ở, tại ở,...

- Mọi sự trên đời là ở con người mà ra.

Ó (th.t). Biểu thị tiếng gọi từ xa.

- Ó, thị Bằng ơi đã mất rồi

Ó linh, ở nghĩa, ở duyên ơi! (Tự Đức)

- Ó anh đi đường cái quan,

Dừng chân đứng lại cho em than vài lời! (cd)

Ơi (th.t):

1. Biểu hiện sự than thở thân thiết, gần gũi.

- Thuyền ơi có nhớ bến chăng ?

Bến thì một dạ khăng khăng đợi thuyền. (cd)

- Chỉ vì em là du kích em ơi!

Dau xé lòng anh chết nửa con người. (Giang Nam)

2. Biểu hiện tiếng đáp từ xa. Tương đương với: vâng, dạ.

- (Minh ơi!) Ối, con đây mà!

3. Các kết hợp thành lời gọi, lời than: trời ơi, trời đất ơi, hỡi
ơi, thương ơi là thương, đẹp ơi là đẹp, khổ ơi là khổ, con ơi là con.

Ơi ới (ơ). Biểu hiện tiếng kêu.

- Kêu nhau ơ ới.

P

Phải (đttt).

- Biểu thị nghĩa bắt buộc, khi đứng trước động từ.
 - Cán bộ phải chân đi, miệng nói, tay làm.
 - Chúng ta phải tiến hành đổi mới toàn diện.
- Biểu hiện nghĩa có - không.
 - Anh có phải là người Hà Nội không ? - Phải hoặc không phải.
 - Biểu hiện nghĩa không may mắn khi đứng sau động từ.
 - Hần lấy phải một người vợ không được như ý.
 - Đi đâu mà vội mà vàng,
Mà vấp phải đá, mà quàng phải dây.
 - Biểu hiện quan hệ giả thiết kết hợp với “thì”. Ý nghĩa này thường có kết cấu: phải chi, phải như. Tương đương với: giá như, nếu.
 - Ôi phải chi lòng được thanh thoi

Năm canh bột nặn nổi thương đời.

Bác ơi! Tim Bác mệnh mỏng thế.

Ôm cả non sông mọi kiếp người. (Tố Hữu)

• Biểu hiện nghĩa khẳng định, phải thế này chứ không thế nào khác được.

- Anh phải làm thế nào giữ cô ta lại thì làm.

• Phải biết (qn). Tỏ thái độ đánh giá cao một hành vi nào đó.

- Thịt luộc chấm mắm chua Huế, ngon phải biết.

• Phải cái (qn). Biểu thị quan hệ ngược lại, dùng với nghĩa: nhưng, chỉ phải tội.

- Anh ta là người tốt, phải cái nóng tính quá.

- Có ấy đẹp người nhưng phải cái xấu nét.

• Phải chăng (qn). Dùng để hỏi, tỏ ý dè dặt, thăm dò đúng hay không đúng.

- Khúc đầu Tư Mã Phụng Cầu,

Nghe ra như oán như sầu phải chăng ? (Kiểu).

• Phải chi (qn). Dùng như: giá như, nếu như, giá mà...

- Phải chi sông có cái cầu,

Em qua, em giải cái sầu cho anh. (cd)

• Phải đâu (qn). Dùng câu hỏi khẳng định.

- Phải đâu mẹ của riêng anh,

Mẹ là mẹ của chúng mình đấy thôi. (Xuân Quỳnh)

- Phải gió (qn). Biểu thị sự chê bai, đùa thân mật.
 - Thôi đi, đồ phải gió!
 - Phải gió nhà anh! Em về đây.
- Phải rồi (qn). Biểu thị thái độ đồng tình, đồng ý, khuyến khích. Tương đương với nghĩa: đúng rồi.
 - Ừ, phải rồi, con đi nhanh lên!
 - Phải rồi, con chim nhỏ của anh.

Giọng em hát nghe sao thống thiết!

- Phải vạ (phải tội) gì mà... (qn). Biểu thị thái độ can ngăn quả quyết.
 - Phải vạ gì mà đi đêm khuya thế này anh à?
 - Có phải tội chết em cũng không hé một lời.

- “Phải” trong kết cấu: Vì... nên phải. Biểu hiện quan hệ động cơ và hành động liên tiếp.
 - Vì sông nên phải lụy đời.
 - Vì hạnh phúc của thế hệ mai sau nên phải cố gắng hết sức mình cho sự nghiệp giáo dục của nước nhà.

- “Phải” có khả năng đồng hiện luôn luôn chiếm vị trí trước vị ngữ và trước nó có thể kèm theo các từ kiểu: cần (phải), nên (phải), không (phải), có (phải), là (phải). Các từ đi kèm này quy định sắc thái nghĩa của “phải” và của toàn câu. Sau “phải” có các từ kèm và các từ này quy định nghĩa tình thái của câu: (phải) cái, (phải) đâu, (phải) gió, (phải) chi, (phải) như, (phải) không, (phải) điều...

- Những cái tiêu cực, xã hội này phải cần loại bỏ, dọn dẹp, để bộ mặt thành phố sạch đẹp văn minh hơn.

- Thời đại ngày nay càng phải nên học ngoại ngữ.

• “Phải” cùng với “được” biểu hiện phạm trừ may - rủi: phải nạn, phải đòn, phải tội, phải gió, phải bùa, phải va, phải bã, phải ruồi.

- Chó ngáp phải ruồi.

- Tội mắc phải va lây.

+ Phải và được đồng hiện nghĩa bắt buộc, nghiêm cấm.

- Bệnh SARS phải được kiểm soát nghiêm ngặt.

Phàm (lt). Biểu hiện giả thiết như “hễ”. Đứng ở đầu câu nêu lên một giả định khái quát như một nguyên tắc, từ đó biện luận theo.

- Phàm trước khi tiến hành một công việc đều phải tính toán kĩ càng, đầy đủ.

- Phàm cái mình không thích thì chớ bắt người khác theo mình.

- Phàm đã là người quân tử thì phải độ lượng.

- Phàm (hễ) khi sóng gió bất kì, người cầm lái phải vững tay chèo.

Phát (pt). Đây là động từ tình thái biểu hiện quan hệ nghĩa hậu quả của một hành động thứ nhất làm nảy sinh ra. Sau “phát” còn thêm động từ hay tính từ kiểu: phát ốm, phát khiếp, phát sợ, phát mệt, phát ngược.

- Học thi đại học đến phát ốm mất.
- Trông nó đến phát khiếp.
- Gặp nhau mừng đến phát khóc.

Phần nào (qn).

1. Biểu thị nghĩa trình độ không xác định, cố kết cấu: một phần nào.

- Giữa chúng ta đã hiểu biết nhau một phần nào.
- Những năm qua, một phần nào nhà nước cũng đã chú ý đến đời sống của những người về hưu.

- Bây giờ Xuân đã thấy phần nào sự thật, nhưng đã quá muộn.

2. Phần thì... phần thì... Kết cấu biểu hiện sự liên tiếp các sự kiện, hành động của cùng một chủ thể. Tô ý nhiều việc.

- Bây giờ các em có rất nhiều việc phải lo, phần thì phải đảm bảo bài vở hàng ngày, phần thì phải lo ôn tập để thi tốt nghiệp.
- Từ ngày chồng chị lên đường ra trận, chị một mình gánh vác mọi việc. Phần thì lo lắng nhắc nhở việc học hành của các con. phần thì lo chăm sóc bố mẹ chồng già yếu. Thật vô cùng vất vả.

Phi (pt).

Nêu giả thiết phủ định với nghĩa: “không phải là; không có” thì không thể có có kết quả tương ứng ở về sau của câu. Có mấy cách dùng như sau:

1. Biểu hiện nghĩa tất yếu, tất nhiên mới cố kết quả tương ứng, không có kết quả khác được. Theo công thức: phi... không: phi... mới.

- Việc ấy trừ vua Quang Trung ra, không ai dám làm nổi cả.
- + Thường có sự hô ứng kiểu: trừ phi A / ... thì mới (không thể, không được, không thành, không xong, không nổi) B.

2. Có nghĩa là: nhất định. Nếu một giả thiết, một điều kiện để có một kết quả nào đó.

- Phi nhân nghĩa bất thành phu phụ. (Tức là, không có tình yêu thì không thành vợ chồng).

3. Yếu tố cấu tạo từ với nghĩa: không có.

- Phi vô sản.

- Khu phi quân sự.

+ Với nghĩa trái với.

- Phi lịch sử.

- Phi đạo đức.

Phiên (cảm phiên). Lời mào đầu trong nghi thức lời nói yêu cầu lịch sự người khác điều gì mà mình thấy áy náy (e ngại). Có thể đi kèm với: xin.

- Phiên anh chuyển hộ bức thư này đến gia đình tôi.

- Cảm phiên Bác đã vì tôi quá nhiều.

Phỏng (It, tr.t).

1. Biểu hiện một giả định hàm ý đề phòng. Thường hoạt động trong câu hỏi.

- Làm như thế phỏng có ích lợi gì?

2. Tương đương với: nếu, hễ ... Thể hiện giả thiết cho một sự nghi ngờ.

- Phòng bố mẹ không đồng ý thì sao ?

3. Với chức năng trợ từ, “phỏng” dùng ở cuối câu hỏi như từ “phải không”.

- Nó chạy rồi phỏng ?

- Em buồn lắm phỏng ?

4. “Phỏng” trong các kết hợp: phỏng như, phỏng thử, phỏng đã. Biểu thị sự ước chừng.

- Anh hùng mới biết anh hùng

Rày xem phỏng đã cam lòng ấy chưa? (Kiều)

- Lại đây xem lại cho gần

Phỏng tin được một vài phần hay không. (Kiều)

Phốc (pt). Mô tả hành động nhanh, đột ngột, chớp nhoáng.

- Kẻ cướp nhảy phốc lên xe máy biến mất.

Phụt (pt). Biểu hiện nghĩa nhanh, nhạy như chớp của hành động, sự tình; liên quan đến nhiệt, ánh sáng.

- Còi báo động, cả thành phố đèn phụt tắt.

- Gió thổi mạnh làm tắt phụt ngọn nến.

Phương chi (lt). Biểu hiện sắc thái so sánh. Giống như: hướng hồ, nữa là, hướng chi.

- Việc nhỏ thế này làm còn không được, phương chi việc lớn thế kia.

Q

Qua (qt).

1. Có nghĩa của động từ chuyển động. Nó có thể thay thế cho động từ đi trước nó.

- Tôi (đi) qua sông. - Tôi (đi) qua cầu.
- Tôi qua sông. - Tôi qua cầu.

2. Làm từ chỉ phương hướng được xác định bởi nơi xuất phát của hành động và điểm đến của hành động. Trường hợp này “qua” làm chức năng giới từ. Trong chức năng này “qua” có nhiều cách dùng.

(1). Biểu hiện phương hướng của hành động di động theo chiều ngang.

- Tôi chạy ngang qua sân trường.

(2). Biểu hiện thời gian đã trôi qua so với điểm nói.

- Một tháng qua tôi chẳng làm được gì cả.
- Những năm qua anh đi những nơi nào ?

(3). Biểu hiện nghĩa phương tiện có giá trị như: bằng, nhờ, thông qua.

- Qua ngài chủ tịch, Chúng tôi gửi đến nhân dân Việt Nam lời chúc mừng năm mới.

- Qua thử thách tình bạn giữa chúng ta thêm gắn bó.

- Chúng ta có thể gặp nhau qua điện thoại cũng được.

(4). Biểu hiện nghĩa không dừng lại lâu của hành động. Tương đương với: qua loa.

- Tôi ghé qua thăm thủ đô Hà Nội rồi về Vĩnh Yên ngay.

- Mẹ có về đây mấy phút và dặn qua vài lời rồi trở lại cơ quan.

(5). Nhấn mạnh thêm nghĩa đánh giá trong câu phủ định.

- Nhân cố người về ghé nhà mà nó chẳng nhắn qua một lời nào.

3. Qua ngày đoạn tháng (qn). Làm trạng ngữ chỉ thời gian trong câu. Biểu thị nghĩa quá trình hành động.

- Từ ngày người con trai của cụ hi sinh, cụ đau buồn và cảm thấy đơn côi. Cụ chỉ mong sống cho qua ngày đoạn tháng cái tuổi già.

4. Qua quýt (pt). Biểu hiện hành vi lấy lệ, sơ sài để gọi là có.

- Ăn qua quýt vài miếng rồi đi ngay.

Quả (pt). Biểu hiện hành vi khẳng định, dứt khoát cao của sự đánh giá, nhận xét. Tương đương với nghĩa: đúng như vậy, thực như vậy.

- Tôi quả không biết chuyện ấy.

Quá (pt). Từ này cùng phạm trù nghĩa với: lắm, rất.

1. Biểu hiện nghĩa mức độ tối cao, vượt ra ngoài giới hạn có thể có.

- Vườn ai tưới quá xanh như ngọc
Lá trúc che nghiêng mặt chữ điền. (Hàn Mặc Tử)
- Đạo này tôi nhiều việc quá, nên không đến thăm anh được.
- Anh quá khen.
- 2. Trong lời nói hàng ngày dùng “quá” để cường điệu, ngoa dụ.
 - Cô ấy đẹp hơn tiên.
 - Không, đẹp quá hơn tiên nữa là khác.
- 3. Quá chừng (pt). Biểu hiện nghĩa đánh giá trên mức bình thường.
 - Hôm nay vui quá chừng.
 - Thương cha nhớ mẹ quá chừng bạn ơi.
- 5. Quá đổi. Biểu hiện bình giá “quá mức bình thường” về một hành động nào đó.
 - Xa em anh buồn quá đổi.
 - Thằng con trai nó nhớ mẹ nó quá đổi.
- 5. Có nghĩa như “quá chừng, quá đổi” nhưng tỏ ý chê.
 - Anh ăn nói quá lắm, tôi không sao chịu nổi.
- 6. Quá sá (xá) (qn), dùng trong khẩu ngữ để bày tỏ thái độ đánh giá về một hiện tượng nào đó là không hợp chuẩn. Tương đương: là quá lắm, là quá thể.
 - Trời mưa đường đất bẩn quá sá.
 - Đi đâu mà lâu quá sá.
- 7. Quá thể (qn). Phê phán hành vi phi lí, không bình thường.
 - Bọn tham nhũng giàu quá thể. Chúng nó lũng đoạn quá thể.

Quái gì (qn). Nhấn mạnh vào ý phủ định với nghĩa: kì lạ, không ra gì.

- Chúng ta cần quái gì cái của bất lương ấy.
- Lão ta chẳng biết quái gì sắc.
- Làm thế quái nào được việc to lớn này, hần chỉ dính máu ăn phần thôi.

Quanh (gt). Biểu hiện phương hướng của hành động di chuyển vòng tròn từ một điểm.

- Nhìn quanh nào thấy bóng ai đâu.
- Đoàn người chạy quanh bờ hồ Hoàn Kiếm.

Quý hồ (gt). Biểu hiện đánh giá: “miễn sao, miễn là” có điều kiện cần thiết nào đó là được.

- Quý hồ anh có lòng thương
A - men mặc thiệp, khói hương mặc chàng. (cd)
- Quý hồ tinh, bất quý hồ đa. (thành ngữ)

Quyết (pt).

1. Biểu hiện nghĩa cố gắng không giao động để hoàn thành một hành động nào đó. Nhấn mạnh ý phủ định để khẳng định.

- Chúng ta quyết tử để cho tổ quốc quyết sinh.
- Nhân dân ta quyết trả thù sự nghèo đói, quyết không đầu hàng.

2. Quyết nhiên (qn). Tô ý dứt khoát: nhất định là như thế.

- Hành vi ấy quyết nhiên là sai lầm rồi.

R

Ra (gt, pt).

1. Biểu thị hướng của hành động ngược với “vào”.
 - Cầu thủ số 10 ra sân, cầu thủ số 7 vào sân.
 - Láy tiền ở trong tủ ra để đi chợ.
 - Tôi đi ra Hà Nội. (cũng có thể nói: tôi đi Hà Nội; hoặc tôi ra Hà Nội).

+ Trong trường hợp này “ra” có thể thay và bao hàm nghĩa của động từ.

2. Biểu thị hướng từ trong đến ngoài, từ hẹp đến rộng, từ chưa biết đến biết. Nói chung, nghĩa của “ra” là hướng thuận, hướng tiến.

- Tôi nhìn ra biển, thấy biển rộng mênh mông.
- Nhà khoa học trẻ tuổi này đã phát hiện ra một định lí mới.
- Từ phía chân trời hiện ra một đám mây màu xám.

3. Biểu hiện hướng kết quả của một quá trình chuyển biến. Tương đương với nghĩa: hóa ra, thành ra.

- Chàng dù nghĩ đến tình xa
Đem tình cầm sắt đổi ra cầm cờ. (Kiểu)
- Nói mãi nó mới nhận ra vấn đề.
- Dao này trông cô béo ra, đẹp ra, hồng hào ra.

4. Biểu hiện nghĩa nhấn mạnh tính chất, hành động. Thường đặt giữa hai yếu tố lặp.

- Trường cho ra trường, lớp cho ra lớp.
- Làm ra làm, chơi ra chơi.

5. Biểu hiện nghĩa thời tương lai khi kết hợp với danh từ chỉ thời gian.

- Ra giêng ngày rộng tháng dài, chúng ta sẽ tổ chức họp mặt nhau.

6. Biểu hiện sự ngạc nhiên. Thường kết hợp kiểu: ra thế, thế ra, té ra, thì ra.

- À, ra thế Lượm ơi!
- Thế ra, anh không biết, không quen cô ta sao?
- Thì ra không bao giờ chúng ta có thể biết rõ sự thật về câu chuyện ấy sao?

7. Đúng sau một số tính từ: đáng, đúng, ít, khôn... để biểu hiện nhận định, cố tính lịch sự.

- Thực hiện công trình khoa học này ít ra cũng hết 6 tháng mới xong.
- Đáng ra, em phải chủ động đến gặp anh trước.

- Khôn ra, G. Bush nên rút kinh nghiệm cuộc chiến tranh của Mĩ ở Việt Nam.

- Đáng lí ra em phải báo cho anh biết trước chứ!

8. Ra điều (qn). Biểu hiện thái độ đánh giá một sự tình không như vốn có của nó. Tương đương: làm ra vẻ.

- Ra điều mình là người lớn.

- Ra điều đòi trúng khôn hơn vịt.

9. Ra đầu ra đũa (qn). Biểu hiện thái độ đánh giá khuyến răn làm một việc gì cũng phải rành mạch, có đầu có đuôi, nhất quán.

- Anh ta làm việc gì cũng ra đầu ra đũa.

- Con phải tập ăn nói cho ra đầu ra đũa để cho mọi người nể trọng.

10. Ra gì (qn). Dùng trong câu với nghĩa phủ định.

- Phận em thôi có ra gì mai sau. (Kiểu)

11. Ra hôn (qn). Biểu hiện hành vi dạy bảo, đánh giá về việc nên làm cái gì phải có giá trị, phải đáng hoàng.

- Thằng bé nhà này nói một câu cũng không ra hôn gì cả.

- Nên làm một mâm cho ra hôn để đãi khách con nhé!

12. Ra môn ra khoai (qn). Biểu hiện nghĩa; làm rõ sự thật của một sự việc, một hành động. Tương đương với "ra nhẽ".

- Việc này phải làm cho ra môn ra khoai (phải làm cho ra nhẽ), chứ không thể để mập mờ như vậy được.

13. Ra phết (qn). Bày tỏ sự đánh giá cao.

- Bác ấy dạo này làm ăn khá ra phết.
- Anh ta ăn nói có văn hóa ra phết.

14. Ra sao (qn). Dùng để hỏi.

- Tình hình này liệu sẽ ra sao ?
- Mặc kệ, ra sao thì ra.

15. Ra trò (qn). Đánh giá khen đạt mức đáng kể.

- Hôm nay cả nhà được một bữa vui ra trò.

16. Ra tướng (qn). Có nghĩa: “ra vẻ là, như là, như thể là” khi đánh giá nhận định trạng thái bên ngoài của đối tượng được nói đến.

- Câu ấy dạo này điệu bộ ra tướng dân ăn chơi.
- Ra tướng mèo mả gà đồng.

Ra tướng lúng túng chẳng xong bề nào (Kiểu)

- Ra tướng trên Bộc trong dẫu

Thì con người ấy ai câu làm chi! (Kiểu)

Rách việc (qn). Dùng trong khẩu ngữ để bày tỏ nghĩa phủ định chẳng làm được gì, chỉ rắc rối thêm.

- Can thiệp làm gì cho nó thêm rách việc!

Ráo (pt). Đi sau vị từ biểu hiện nghĩa: hết-thảy, tất cả không chừa một ai.

- Em đến, nhưng cả nhà đi vắng ráo.
- Nó chẳng chịu sửa chữa gì ráo.

Rằng (It). Vốn là động từ có nghĩa “nói” (chẳng nói chẳng rằng). Ít dùng độc lập. Hiện nay dùng như một liên từ, tương đương “là”.

1. Thường đi kèm với những động từ cảm nghĩ, nói năng.
 - Tôi tin chắc rằng, anh ta là người tốt.
 - Chúng ta hi vọng rằng đất nước ta sẽ phát triển.
 - Ông ta tuyên bố rằng ông ta không hợp tác với chúng ta nữa.
2. Biểu hiện nghĩa như “nói”. Nhấn mạnh sự khẳng định.

- Rằng: sao trong tiết thanh minh,

Mà sao hương khói vắng tanh thế này. (Kiểu)

- Lời rằng bạc mệnh cũng là lời chung
- Vân rằng: chị cũng nực cười. (Kiểu)

3. Biểu hiện nghĩa phủ định, đi kèm với “mà... rằng”.

- Bức tranh này đẹp gì mà nói rằng đẹp.

4. Kết hợp với “dù, tuy” để thành những quán ngữ biểu hiện quan hệ nhượng bộ, tăng tiến.

- Tuy rằng tôi nghèo, nhưng lòng tôi không nghèo.
- Dầu rằng xa cách nghìn trùng, tôi vẫn nhớ đến anh.

5. Trong hát dân ca “rằng” làm yếu tố tạo nhịp, phách.

- Trèo lên quán dốc

Ngồi gốc ới a cây đa

Rằng tôi lí ới a cây đa,

Rằng tôi lí ới a cây đa.

.....

Rằng tôi lí ới a thàng giềng

Rằng tôi lí ới a thàng giềng.

.....

Mây áo ới viên năm tà

Rằng tôi lí ới viên năm tà

Rằng tôi lí ới viên năm tà.

Rất (pt).

1. Biểu hiện nghĩa mức độ như; quá, lắm. Nhưng “rất” tỏ ý mức độ trung hòa về sắc thái.

- Bài hát này rất hay.
- Bức tranh này rất đẹp.
- Cuốn sách này rất nên phổ biến rộng rãi.

2. Biểu hiện mức độ, cường độ, số lượng. Nó cùng nhóm với: cực kì, tối cao, hơi, khá, tí, khí hơi quá, hết sức, vô cùng... “Rất” được dùng như bổ ngữ cho các từ mang nghĩa cường độ, chất lượng.

- Cô ta rất chăm chỉ, khá thông minh, nhưng cực kì ích kỉ.
- Bài thơ này rất đúng luật, song hơi khó hiểu, vì quá cầu kì.
- Câu chuyện này tuyệt hay mà cũng rất giản dị.
- Cô ta mua rất nhiều sách, nhưng rất ít đọc.

3. Rất chi là (qn). Biểu hiện sự nhấn mạnh mức độ đánh giá cao.

- Cô ta là người rất chi là tốt bụng.

4. Rất đối (qn). Tô ý đánh giá cao hết mức. Tương đương với: “hết sức”.

- Việt Nam - tiếng gọi rất đối tự hào!

Rõ (pt).

1. Ngoài nghĩa của một tính từ, động từ, “rõ” còn có nghĩa phó từ chỉ mức độ, phương thức của hành động.

- Anh đã nghe rõ lời dặn của mẹ.

- Tối nay em thức rõ khuya.

- Rõ ràng là anh ta nhầm lẫn hai vấn đề này.

- Cậu ta làm bài toán rõ nhanh.

- Cậu nói sao rõ dễ thế! (tô ý phủ định)

2. Rõ khéo (qn). Tô ý mỉa mai chê trách nhẹ nhàng.

- Rõ khéo! cứ thấy người sang là bắt quàng làm họ.

Rồi (pt, lt).

1. Biểu hiện nghĩa hành động đã kết thúc, đã xong. Nó có nghĩa như “đã” và ngược lại với “chưa”. Khác với “đã”, “rồi” ở sau động từ.

- Anh ấy đã đến đây rồi.

- Tôi học bài ấy xong rồi. Bây giờ đang học bài khác.

2. Nói hai hành động tiếp tục theo trình tự trước sau.

- Hãy tự phê bình trước rồi hãy phê bình người khác sau.
 - Tự trách mình đã rồi hãy trách người.
 - Tự trách mình trước đã, sau rồi (rồi sau) hãy trách người.
3. Biểu thị thời gian đã qua kết hợp với các từ có nghĩa thời gian. Trong trường hợp này có thể thay bằng “qua”.
- Mấy ngày rồi (qua) tôi chẳng gặp cô ta.
 - Ô, đã chín năm rồi đấy nhỉ ? (Tố Hữu)
4. Biểu thị sự liên tiếp hành động theo thứ tự.
- Vinh nhìn Chánh hỏi: Anh ấy viết thư cho ai ?
Nỏ biết! chỉ thấy anh ấy viết xong rồi xé đi. Chánh trả lời.
 - Nếu con không nghe lời mẹ rồi có ngày hối tiếc con ạ!
5. Biểu thị sự dứt khoát, nhấn mạnh ở cuối câu.
- Gọi mãi, mẹ tôi không “ơ” nữa rồi!
 - Chết rồi, nguy hiểm quá!
6. Dùng ở cuối câu để nhấn mạnh, khẳng định một nhận định.
- Phải rồi! làm như thế là tốt lắm rồi, là tất nhiên rồi.
7. Rồi ra (qn). tỏ ý dự đoán tương lai có nghĩa như: rồi đây.
- Rồi ra ai sẽ tiếc gì với ai ? (Kiều)
 - Cuộc sống rồi ra sẽ tốt đẹp hơn.

Rốt cục (rốt cuộc) (pt). Biểu thị điểm cuối cùng, tận cùng của hành động. Đứng làm thành phần đệm trong câu.

- Tính toán mãi rồi cục chẳng giải quyết được cái gì.
- Đe dọa mãi, rồi rốt cuộc họ cũng phải kéo quân về nước Mĩ.

Rửa (tr.t). Biểu hiện than gọi, kết hợp với “chi”; tương đương với “thê”.

- Nỗi niềm chi rửa Huế ơi

Mã mưa xối xả trắng trời Trị Thiên. (Tố Hữu)

S

Sá (pt).

1. Biểu hiện nghĩa phủ định, coi thường, bất kể hoàn cảnh như thế nào.

- Sá gì mưa nắng, chúng ta vẫn vững bước tiến lên.
- Anh ta không sá khó khăn gian khổ để hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ.

2. Sá kể = không kể, sá chi.

- Sá chi thân phận tôi đòi

Dấu răng xương trắng que người quản chi. (Kiểu)

- Nhưng tôi có sá chi tôi,

Phận tôi đành vấp vốn người để đâu ? (Kiểu)

Sang (gt).

1. Biểu thị hướng của hành động, từ điểm này đến một điểm đối diện trong không gian. Gắn nghĩa với "qua".

- Hương nhảy sang bờ bên kia và đưa tay kéo Lan bước qua.

2. Kết hợp với các động từ chỉ hoạt động thị giác: nhìn sang, dòm sang, liếc sang.

3. Biểu hiện thời gian tiếp theo thời hiện tại. Thường kết hợp với danh từ chỉ thời gian, làm chức năng trạng ngữ.

- Sang năm tôi sẽ về nước.

- Sang thế kỉ 21, các dân tộc sẽ xây dựng những tiền đề vật chất cho một thế giới cộng đồng trong tương lai.

Sao (pt).

1. Dùng để hỏi về một điều chưa biết, chưa rõ nguyên nhân.

- Có sao không ?

- Máy năm cô ấy vào du kích,

Không hiểu vì sao chẳng lấy chồng ? (Vũ Cao)

2. Dùng để hỏi về phương thức tiến hành.

- Làm sao bây giờ ?

- Thương sao cho trọn thì thương

Tính sao cho trọn mọi đường thì vàng. (Kiều)

3. Biểu thị trạng thái vui mừng, phấn khởi, hay diễn tả một tâm trạng nào đó.

- Vui sao một sáng tháng Năm

Đường về Việt Bắc lên thăm Bác Hồ. (Tố Hữu)

- Nói sao hết em ơi bao kỉ niệm...

Những ngày buồn nghĩ đến thấy vui vui

Những ngày vui sao lại thấy ngùi ngùi. (Tế Hanh)

4. Sao đành, sao mà lại. Biểu thị nghĩa cật vấn mang sắc thái trách móc hoặc phủ định. Luôn luôn đứng trước động từ – vị ngữ.

- Chúng ta sao đành làm ngơ trước cảnh nước mất nhà tan.
- Sao mà lại ngoan cố thế!

5. Sao cho (qn). Biểu thị điều kiện để có kết quả tương ứng, có nghĩa như: để, để cho.

- Sao cho trong ấm thì ngoài mới êm.
- Sao cho cốt nhục vẹn tuyền

Trong khi ngộ biến tông quyền biết sao ? (Kiều)

6. Sao... vậy (qn). Nói hai vế so sánh tương liên.

- Nghĩ sao nói vậy.
- Người làm sao bào hao làm vậy. (cd)

7. Có sao thì đã (qn). Tổ ý nhấn mạnh điều kiện để hoàn thành hoặc tin tưởng vào ai, cái gì.

- Nó có sao thì đã có bố mẹ nó lo.

8. Chứ sao. Làm yếu tố kết thúc câu, biểu hiện sự khẳng định.

- Chúng tôi phải đòi cho được quyền bình đẳng chứ sao ?

Sau (gt).

1. Biểu thị định vị không gian.

- Trước là núi, sau là sông.
- Nó đi theo sau tôi mấy bước.

2. Sau đó (qđ). Phương tiện chuyển tiếp, biểu hiện thứ tự thời gian.

- Nó hết, nó nói, sau đó nó khóc.

3. Sau cùng (qđ). Phương tiện liên kết đoạn văn có quan hệ không gian, thời gian. Sau cùng = cuối cùng.

- Sau cùng tôi xin chúc các học viên thành đạt.

4. Sau đây (qđ).

+ Biểu hiện sự dự báo các điều sắp được nói tiếp theo.

- Anh chị hãy tìm nghĩa các từ sau đây: ...

+ Phương tiện liên kết, biểu thị nghĩa lập tức, ngay bây giờ.

- Sau đây giáo sư Nguyễn sẽ nói chuyện với các em.

Sắp (pt).

1. Biểu hiện thời tương lai gần với thời điểm nói. So với “sẽ” thì “sắp” cụ thể, xác định hơn; còn “sẽ” chỉ nghĩa phiếm định.

- Trời sắp mưa. (khả năng có thể đoán chắc có mưa đến gần)

- Trời sẽ mưa. (khả năng mưa sẽ đến nhưng chưa hiện hữu)

+ “Sắp” tuy cùng phạm trù thời tương lai với “sẽ” nhưng “sắp” không thể thay thế bằng “sẽ” và ngược lại.

- Sắp đến tết rồi, chúng ta phải chuẩn bị các thứ đi là vừa.

- Ngày mai đây tất cả sẽ là chung, tất cả sẽ là vui và ánh sáng. (Tố Hữu)

+ “Sắp” khác với “sẽ” thể hiện ở khả năng kết hợp với một số từ chỉ thời điểm.

- Đã sắp đi ngủ rồi.
 - Nó sẽ sắp ra ga, chờ nó một tí.
 - Bao giờ sắp xong việc này thì tôi báo anh ngay.
 - Anh sắp đi chưa ? Ừ, cũng sắp.
2. Sắp sửa (pt). Biểu hiện thời tương lai gần nhất, sát với lúc nói.
- Tôi sắp sửa ra đi thì điện thoại gọi.
 - Thưa các bạn, cuộc họp sắp sửa bắt đầu.
 - Cô giáo sắp sửa bước vào kia kìa, im lặng đi.

Sẽ (pt).

+ Biểu hiện quá trình hành động trong tương lai. Luôn luôn có ở trong các câu có hai hành động và đứng đầu hành động thứ hai.

- Nếu tôi có tiền tôi sẽ mua sách.

+ Thời gian tương lai do “sẽ” thể hiện có tương lai gần hoặc tương lai xa.

- Sáng ngày đem lúa ra ngâm,
Bao giờ mọc mầm ta sẽ vớt ra. (cđ)
- Tôi sẽ đi ngay bây giờ.

+ Tính chất phiếm định của tương lai do “sẽ” thể hiện không thể thay “sắp” được. Các từ thời gian: bao giờ, ngày tức khắc... thể hiện cụ thể, nhưng không phải tới ngay lúc nói.

- Sang năm tôi sẽ học năm thứ hai.

+ Biểu hiện hành động trong phạm vi tương lai. Trường hợp này “sẽ” tương đương với “mới”.

- Ngày mai anh đi Huế, ngày kia tôi sẽ (mới) đi.

+ “Sẽ” còn nhấn mạnh về dự báo hậu quả của một điều kiện nào đó trong tương lai.

- Không phải là ngoa, cách làm ăn này sẽ chẳng thành đạt chút nào.

- Sẽ là sai lầm nếu chúng ta không nghe, không chất lọc công luận.

- Cô tự nhủ: Bố chị sẽ lại uống rượu, bàn đèn ống diếu. Sẽ có một vài người đàn bà đến và rồi lặng lẽ ra đi từ căn nhà này.

+ Tiếng Việt chỉ có cách nói: Nếu có tiền tôi sẽ (mới) xây nhà, chứ không nói: Nếu tôi sẽ có tiền tôi sẽ xây nhà.

Song, song le (It).

1. Biểu hiện mối quan hệ trái ngược nhau của hai ý ở hai vế câu.

- Anh ta ý tưởng lớn, song ý chí không lớn.

- Chúng ta có khả năng xuất khẩu lớn. Song le, chúng ta không có những biện pháp mở cửa đúng hướng.

2. “Song, song le” có cương vị ngữ pháp như: “nhưng, trái lại, lại...” là những từ nối hai mệnh đề tương phản nhau, có quan hệ nghịch nhân – quả.

Số là (It). Đặt ở đầu câu, biểu thị nguyên do cho cả câu. Có thể thay bằng “nguyên là, vốn là”.

- Số là tôi không biết trước nên không kịp ngăn chặn.

- Số là hẳn định đánh lừa tôi, nhưng không ngờ tôi biết được nên âm mưu của nó không thực hiện được.

Sơ sơ (pt). Biểu thị ý rất ít, một phần nào thôi. Đứng sau vị ngữ biểu thị mức độ.

- Chị đã hiểu ý tôi chưa ? – Mới hiểu sơ sơ thôi.
- Tôi mới quen sơ sơ nên chưa nói chuyện nhiều.
- Mới đọc sơ qua, chưa hiểu gì cả.

Sở dĩ (lt).

1. Biểu thị quan hệ nhân – quả, hoặc quan hệ lí do đưa đến kết luận nào đó.

- Việt Minh sở dĩ thành công là nhờ có những chính sách đúng.

2. Biểu hiện lí do của một hành động hoặc một mục đích nào đó.

- Sở dĩ chúng ta chủ trương đổi mới vì nhiều lẽ.
- Sở dĩ Tuấn im lặng là để khỏi cãi nhau, mất đoàn kết.

3. Sở dĩ là liên từ tiếng Hán có nhiều nghĩa, nhưng chỉ tương đương với tiếng Việt là: vì... nên. Trong tiếng Việt để biểu thị nguyên do, lí lẽ có thể dùng: sở dĩ vì sao.

- Sở dĩ vì sao tôi phải thanh minh như thế ? Vì những lẽ sau đây...

4. Bày tỏ lí lẽ trong lập luận.

- Con người sở dĩ thành con người chính là do con người có ý thức, biết thức nhận mối quan hệ mình với đồng loại.

Suy cho cùng (qn). Làm phần phụ chú để giải thích.

- Hành động của tổng thống Bush đối với Iraq, suy cho cùng chỉ vì dầu hoả và tư tưởng bá quyền.

Suýt (pt).

1. Cũng như “sấp, gấn”, dùng để biểu thị khúc đoạn thời gian trong tương lai. “Suýt” biểu thị ngay sát biên độ xảy ra hành động dễ dàng gây ra sự không may mắn, hoặc không tốt, không hay.

- Hai Căn bị giặc đuổi bắt suýt chết, may mà anh thoát được.

2. Biểu thị nghĩa phủ định, tương đương với không.

- Tôi suýt ngã (tức tôi không ngã).

3. Suýt không đi kèm với các từ thời gian: một chốc, một lát, ngay, liền, bèn. Do vậy có thể xem “suýt” biểu hiện trạng thái, thể của hành động. Hơn nữa, nó còn kết hợp với “đã, đang”.

- Đã suýt chết mày ạ. May quá!

- Nặng quá vắc không nổi, đang suýt chết đây.

4. Suýt nữa (qn). Làm phần phụ cho cả câu.

- Suýt nữa không kịp tàu.

- Suýt nữa hỏng hết mọi việc.

T

Ta (tr.t). Biểu thị ý thân mật khi hỏi hoặc đánh giá xuể xòa.

- Các chú bộ đội ơi! Từ đâu lên đây ta?
- Châu bà giỏi quá ta! Đẹp quá ta!
- Bản thủ quá ta!

Tài mà biết được (qn). Nhấn mạnh ý phủ định ở mức tối đa.

- Có tài mà biết được nó nói gì!
- Nếu anh không giảng giải thì tài gì mà nó làm được bài này.

Tại (gt, lt).

1. (Giới từ). Biểu hiện nơi chốn diễn ra hành động hoặc tồn tại sự kiện. Trường hợp này tương đương với "ở".

- Ra đón đoàn tại sân bay Nội Bài có các nhà ngoại giao các nước.
- Hôm qua tại hội trường Ba Đình kì họp thứ hai của Quốc hội khóa XI đã khai mạc.
- Nên chăng thì cũng tại lòng mẹ cha. (Kiểu)

2. (Liên từ). Biểu thị nguyên nhân gây ra hành động được nói đến trong câu. Tương đương với: do, bởi tại, tại vì. Nguyên nhân này thường đưa lại hậu quả, không may mắn.

- Sai lầm này tại đường lối kinh tế không đúng.
- Tại anh mách mẹ nên em bị mắng.
- Con hư tại mẹ, cháu hư tại bà. (cd)

3. Để nhấn mạnh nguyên do đưa đến kết quả, “tại” có thể thay bằng “nhờ ở, nhờ vì... nên...”

- Tôi thành công trên con đường doanh nghiệp nhờ ở sự giúp đỡ nhiệt tình, vô tư của bạn bè.
- Thiện căn ở tại lòng ta.

Chữ tâm kia mới bằng ba chữ tài. (Kiểu)

Tạm, tạm tạm (pt). Nghĩa của các từ này do nghĩa của tính từ “tạm” mà có. Biểu hiện nghĩa tương đối chưa đạt đến mức chuẩn.

- Mời bà xơi tạm miếng trâu khô.
- Mời anh xem tạm tạm mấy bức tranh tôi vừa phác họa ở Đà Lạt.

Tận (gt). Biểu hiện giới hạn không gian và thời gian mà hành động hướng tới.

- Ở tận sông Hồng em có biết quê hương anh cũng có dòng sông.
- Cuộc trò chuyện giữa Hương và Lan kéo dài đến tận 3 giờ sáng.

- Được tin tôi về, mẹ tôi ra đón tận đầu làng.

Tất cả, tất cả.

1. Từ dùng đầu danh ngữ chỉ ý toàn thể, tương đương với “mọi”.
2. Biểu thị số lượng tổng thể có các từ sau đây cùng chức năng ngữ nghĩa – cú pháp: cả, tất cả, hết cả, tất cả, suốt, khắp, tuốt cả, toàn thể, toàn bộ, tất tần tât.
3. Khi cần nhấn mạnh tính toàn thể có thể đặt kết cấu danh từ với các từ “tất cả, tất cả” sau vị ngữ.

- Chúng tôi đi ra ngoài tất cả (hết).
- Chúng tôi đứng tất cả sau Bác và ngắm nhìn Bác.
- Bà có bao nhiêu vàng tôi mua tất (tất cả), tôi mua tất tần tât.

Tất (pt). Biểu thị nghĩa xác tín, tất yếu, không nghi ngờ gì như: ắt, ắt phải, mới được.

- Cái gì phải đến tất sẽ đến. Tính toán làm gì cho khổ!
- Có công mài sắt, tất (ắt) có ngày nên kim.
- Lao động giỏi tất phải được hưởng nhiều lương. Đó là công bằng, thưa ngài giám đốc.

+ Trái nghĩa với “tất” là “vị tất”, chứ không phải “bất tất”. (x. vị tất)

Tất nhiên (pt).

1. Biểu hiện nghĩa khẳng định không thể khác được. Thường đứng đầu câu hoặc giữa câu làm chức năng đệm.

- Con có muốn sống sung sướng không? – Tất nhiên, ai lại muốn sống đói nghèo. Song bước đầu, tất nhiên còn phải nhờ sự giúp đỡ của bố mẹ.

2. “Tất nhiên” có thể thay một câu đã được rút gọn, thường dùng trong đối thoại.

- Chúng ta đi xem phim chứ? – Tất nhiên rồi.

Té ra (qn). Đứng đầu câu, đầu đoạn văn. Biểu thị ý ngạc nhiên, khi vừa thức nhận ra điều gì bất ngờ. Có nghĩa như “hoá ra, thì ra là”.

- Té ra, chú Tiểu không phải là trai mà là gái.

- Bà Tú ơi! Bà Tú ơi!

Té ra bà đã qua đời thực ư? (Tú Mỡ)

Tệ (nkt).

1. Biểu thị ý đánh giá, đặt cuối câu. Có nghĩa là “lắm”.

- Thành ấy chơi xấu tệ.

- Cô bé nhà bên đạo này đẹp tệ.

2. Tệ hại (pt). Biểu thị ý phê phán, chê bai.

- Có ta đối xử với mẹ chồng thật tệ hại, thật là quá đáng.

- Càng nói bà ta càng chửi mắng tệ hại hơn.

Thà (lt).

1. Biểu thị thái độ so sánh, chọn lựa khẳng định.

- Thà hi sinh tất cả chứ không chịu mất nước, không chịu làm nô lệ. (Hồ Chí Minh)

2. “Thà” sống đôi với “chứ”, “còn hơn” làm thành câu so sánh hơn kém.

- Thà dui mà giữ đạo nhà

Còn hơn có mắt, ông cha không thờ.

(Nguyễn Đình Chiểu)

3. Biểu thị sự chấp nhận khả năng này phủ định khả năng kia với nghĩa “như thế còn hơn”.

- Chẳng thà không lấy thì thôi.

(chứ) lấy thì mỗi đứa mỗi nơi thêm phiền. (cd)

- Biết than đến bước lạc loài.

Nhị đào thà bẻ cho người tình chung. (Kiểu)

Thái quá (pt). Biểu hiện mức độ cao hơn bình thường. Dùng để đánh giá một hành động quá mức nào đó.

- Anh ta nói thái quá, tôi không tin.

- Làm cái gì thái quá cũng không tốt đâu.

Thảng hoặc (lt, pt) (xem mục: giả sử).

1. Nêu ra một giả thiết hiếm có để định liệu một hành động, có nghĩa như “nếu”.

- Vùng này thảng hoặc có động đất xảy ra thì người ta cũng đã chuẩn bị từ trước rồi. Thảng hoặc có ai bị nạn thì được cứu ngay.

2. Biểu thị ý thỉnh thoảng, ít khi, họa hoằn lắm.

- Đường rừng này thảng hoặc mới có người đi qua.

- Vợ chồng nhà ấy thẳng hoặc mới có cãi nhau.

Thành ra (qn). Biểu thị mối quan hệ nhân quả. Tương đương với: thành thử, do đó, vì thế, cho nên.

- Vì nghĩ đến con cái thành thử tôi chịu đựng tất cả.
- Công việc nhiều quá, thành ra tôi không đến thăm anh được.

Thảo nào (qn).

1. Biểu hiện lí do để giải thích cho một hành vi nào đó tất yếu xảy ra không có gì phải ngạc nhiên.

- Lười học thảo nào trượt đại học là phải rồi.
- Tiêu xài phung phí như thế, thảo nào không nợ nần sao được.

2. Làm một câu độc lập, biểu thị sự tự nhận ra được một nguyên nhân nào đó khi hội thoại.

- Lâu nay anh đi đâu lâu thế? - Tôi đi nước ngoài.

Thảo nào! (Tôi không gặp)

Thay (nkt).

1. Bày tỏ tình thái đánh giá tốt bụng.

- Tự hào thay, Tổ quốc chúng ta!
- Đau đớn thay phận đàn bà!
- Những kẻ như thế mà không ai khen chê, không ai khinh bỉ mà còn có ô che thì thật lạ thay! Mía mai thay!

2. Thay cho, thay vì (qn). Đây là kết cấu giới ngữ ở đầu câu để nhấn mạnh sự thay thế một cái này bằng một cái khác.

- Thay vì những mái nhà tranh là những tòa lâu đài hiện đại.
- Nông thôn ngày nay, thay vì những đường bùn lầy là những đường rải nhựa.

Thậm (pt).

1. Biểu thị sự đánh giá hết mức, cực kì.
 - Con người ấy thậm đáng khinh bỉ.
 - Tôi thậm ghét kẻ lừa đảo.
2. Thậm chí. Nhấn mạnh mức độ không bình thường, vượt quá mức chuẩn. Có thể thay “thậm chí” bằng “đến nỗi”.
 - Làm việc nhiều quên cả giờ giấc, thậm chí quên ăn.

Thật (pt).

1. Biểu thị nghĩa đánh giá mức đầy đủ, đúng chuẩn, không có chút nghi ngờ nào. Tương đương với “rất”.
 - Tình hình kinh tế hiện giờ thật khó khăn, thật nan giải.
 - Giáp nghỉ thật kĩ rồi mới phát biểu.
2. Đánh giá mức độ để khẳng định theo chủ quan của người nói trước một hiện tượng, hành động nào đó.
 - Cuốn tiểu thuyết này hay thật.
 - Tệ thật, thế mà nó chẳng trao đổi gì với tôi cả.
 - Thằng này láo thật!
 - Tôi nói thật đấy, anh không tin thì thôi.
3. Thật đã-nên-ràng (qn). Biểu hiện nghĩa “đáng ra là phải”, “thật đã đúng là”.

- Khen cho: Thật đã nên rằng.

Khôn ngoan đến mực nói năng phải lời. (Kiếu)

4. Thật là (qn). Biểu thị khẳng định một giả thiết.

- Thật là sai lầm nếu chúng ta không tính đến sự có mặt của hàng triệu người Việt Nam đang ở nước ngoài có thể đóng góp nhiều khả năng cho việc chấn hưng đất nước.

+ *Thật là quá đáng* (qn). Bày tỏ sự đánh giá, phê phán.

- Thật là quá đáng, lỗi sờ sờ ra đó mà cứ cãi.

5. Thật lực (qn). Biểu hiện nghĩa tình thái mức độ cao nhất.

- Phải làm thật lực mới xong việc này.

- Mày cứ chơi thật lực vào để rồi hỏng kì thi này cho mà biết.

6. Thật ra (qn). Nói về điều ngược lại là thật hơn điều vừa nói.

- Nó nói vậy chứ thật ra nó không nghĩ như thế.

- Mẹ bắt con phải làm việc như vậy là để con rèn luyện ý chí làm trai. Thật ra mẹ rất thương con và lo cho sức khỏe của con.

7. Thật tình (qn). Bày tỏ sự thú nhận chân thật về một sự thật.

- Thật tình tôi chưa hiểu hết anh.

- Thật tình mà nói tôi có lỗi với anh.

8. Thật vậy (qn). Biểu thị mối liên hệ giữa hai đoạn văn. Câu sau khẳng định ý đã nói ở trước là sự thật.

- Chính quyền của chúng ta là chính quyền nhân dân, do dân bầu ra và dân kiểm tra chính quyền. Thật vậy, chính quyền như thế gọi là chính quyền dân chủ nhân dân.

- Nhân dân ta đã từng hi sinh người và của để bảo vệ nhà nước của mình. Thật vậy, nhân dân không hề từ chối bất cứ một sự hi sinh nào, không hề tiếc một chút tài sản nào để củng cố và phát triển nhà nước của mình.

Theo (gt).

1. Đúng sau động từ, biểu thị hướng đi chuyển hoặc hành động.

- Họ đi dọc theo ven bờ sông Hương. Bỗng nhiên Khánh rẽ vào ngõ Thượng Tứ. Hoàng chạy theo gọi lại cũng không được.

2. Làm yếu tố phụ của động từ biểu thị nghĩa hành động này chiếu theo y như hành động khác hoặc do hành động khác ảnh hưởng, tác động đến.

- Thanh niên làm theo lời Bác.

- Các em hãy noi theo gương các bậc tiền bối.

- Chị đọc rồi, các em đọc theo cho đúng nhé!

3. Biểu thị ý dựa vào, căn cứ vào cái gì đó, vào người nào đó mà thực thi hành động hoặc đánh giá.

- Theo tin từ Hà Nội, năm nay Việt Nam đã xuất khẩu một triệu rưỡi tấn gạo.

- Theo tôi, chúng ta phải có chính sách tối ưu để giải quyết công ăn việc làm cho thanh niên.

- Theo điều 4 của bản hợp đồng này, hai bên phải thông báo cho nhau về những khó khăn, trở ngại trong quá trình thực hiện công trình.

- Bài thơ này trích theo cuốn “Hồ Chí Minh-tên Người là cả một niềm thơ”.

4. Yếu tố phụ của động từ chuyển động biểu thị nghĩa “cùng với, kèm theo”.

- Đi họp mang theo giấy mời.

- Đăng kí xe nhớ cầm theo hộ khẩu.

5. Theo như (qn). Biểu thị nghĩa “căn cứ y như... là” để bày tỏ sự xác tín.

- Theo như tôi biết thì anh không thành thật với tôi, anh nói dối tôi.

- Theo như tôi nghe người ta nói, ông Đáng giả vờ ốm để vay tiền ông Nghị Ván.

Thế, cũng thế (qn).

1. Làm chức năng như “là” trong câu định danh.

- Chẳng thơm cũng thế hoa nhài.

2. Thế nào. (qn) Biểu thị ý khẳng định dứt khoát về một khả năng nào đó.

- Chiều nay, trời thế nào cũng mưa.

- Dù có bận đến thế nào tôi cũng đến thăm anh.

Thế (từ chỉ xuất).

1. Biểu hiện nghi vấn về điều muốn hỏi cho rõ, nhằm nhấn mạnh tính cụ thể của câu hỏi. Tương đương với: sao, vậy.

- Thế, đến bao nhiêu tuổi mới gọi là già ?

- Hai bác đã đồng ý rồi, thế còn ý kiến của anh ?

- Mẹ bảo thế à ? - Đúng, mẹ nói như thế.

- Sao mẹ lại nói như thế nhỉ.

2. Biểu thị ý ngạc nhiên, thường đặt ở cuối câu.

- Mùa hè năm nay ở Tôkyô sao mà nóng thế!

- Sao mà dễ ghét thế không biết!

3. Thế là (qn). Yếu tố liên kết, biểu thị kết quả của điều vừa nói ở trước đó. Trường hợp này có thể thay bằng: thế nhưng, nhưng, nhưng mà, ấy thế mà.

- Từ ngày nước ta có hiến pháp, nhà nước ta tôn trọng tự do tín ngưỡng, thì Phật giáo cũng phát triển một cách thuận tiện. Thế là, nước có độc lập thì đạo Phật mới dễ mở mang.

- Tôi chỉ mới nói vài câu. Thế là nó ùng ùng bỏ nhà ra đi.

- Cô thư kí nói thẳng thắn những thiếu sót của giám đốc. Thế là, ông ta nổi nóng và đập bàn. Thế thì còn dân chủ ở chỗ nào nữa ? Thế là xong, mọi người cảm như hén.

4. Thế mà (qn). Chúc năng nối hai câu có quan hệ định hướng.

- Chúng có rành rành như ban ngày, thế mà còn chối cãi làm gì ?

- Nhiều đồ đạc chị bỏ lại tất cả, thế mà tập ảnh chị vẫn mang theo bên mình cho đến ngày hòa bình được lập lại.

- Đó là những lẽ phải không ai chối cãi được. Thế mà hơn 80 năm nay, bọn thực dân pháp lợi dụng lá cờ tự do, bình đẳng, bác ái, đến cướp đất nước ta, áp bức đồng bào ta. Hành động của chúng trái hẳn với nhân đạo và chính nghĩa. (Hồ Chí minh)

5. Thế nào (qn).

- + Dùng để hỏi về phương thức của hành động, tư duy.
- Thôi, biết làm thế nào bây giờ ?
- Công việc của anh dạo này thế nào.
- + Thường dùng trong nghi-thức lời nói chào – hỏi khi gặp nhau.
- Thế nào, khỏe chứ ?
- Thế nào, có gì mới không ?
- + “Thế nào” cũng có thể làm liên từ kết hợp với “thì... thế ấy”, “đi chẳng nữa... cũng”.
- Nó nghĩ như thế nào thì làm như thế ấy.
- Dù thế nào đi chẳng nữa mà cũng nể lời tao chứ !
- Dẫu có thế nào chúng ta cũng không quên nhau.

6. Thế nhưng (qn). Làm chức năng liên từ như “nhưng”. Biểu hiện nghĩa ngược lại với điều đã nói và nhấn mạnh điều sẽ nói tiếp theo.

- Giám đốc không đồng ý. Thế nhưng, ông cũng không tỏ thái độ phản đối. Thế thì chúng ta tự quyết định lấy.

7. Thế ra (qn). Làm chức năng liên kết đoạn văn, tỏ ý ngạc nhiên về một sự thật không như mình đã từng suy nghĩ. Trường hợp này có thể thay bằng “thì ra”.

- Thế ra, lâu nay tôi cứ tưởng anh yêu tôi lắm! Ai ngờ anh âm thầm phụ bạc tôi.

- Thế ra, đồng chí là người Cà Mau ư ?

8. Thế rồi (qn).

+ Biểu hiện mối quan hệ liên tiếp hai đoạn văn hoặc hai hành động. Thường dùng trong câu kể lễ. Tương đương với “đoạn”. Trường hợp này có thể thay: thì rồi, thế thì.

- Yêu nhau cho lắm, thế rồi có ngày lại bỏ nhau.
- Ai cũng đòi phần tốt, phần hơn, thế rồi ai chịu phần xấu, phần ít.

+ “Thế rồi” làm phần chêm giữa câu để nhấn mạnh nội dung nói ở sau. Trường hợp này thay bằng “như thế thì, tức là”.

- Nếu ai cũng vào được đại học cả, thì rồi (thế rồi) chẳng đót trở thành sáng, chẳng lười trở nên giỏi, có nghĩa là, không cần học hành gì cả cũng trở thành thiên tài.

9. Thế thì (qn). Biểu thị nghĩa “cho nên”. Nối đoạn văn có quan hệ nghĩa lí giải – kết luận. Tương đương với “thế là”, nhưng nhấn mạnh hơn.

- Ba em không đồng ý, thế thì ta nên làm gì bây giờ ?
- Thế thì chúng ta phải tiếp tục thuyết phục. Hơn thế nữa anh phải tỏ ra cho ba em biết anh là người tốt.

10. Thế thì thôi (qn).

- Người mà đến thế thì thôi. (Kiểu)
- Kiếp này thôi thế thì thôi còn gì. (Kiểu)

11. Thế thôi (qn). Biểu hiện thái độ đành chịu như vậy, như rứa.

- Nàng rằng: “mưa gió dập dìu,

Liều thân thì cũng phải liều thế thôi” (Kiểu)

Thêm (pt).

1. Từ này vốn là động từ với nghĩa: làm cho nhiều hơn, bổ sung cho nhiều hơn cái vốn có. Với tư cách là yếu tố phụ cho động từ hoặc tính từ làm chức năng vị ngữ, “thêm” biểu thị sự gia tăng mức độ, trái nghĩa với “bớt”.

- Lớp học tiếng Anh có thêm nhiều học viên mới.
- Xin thầy nói rõ thêm chút nữa.

2. “Thêm” đồng nghĩa với “nữa”. Nhưng “thêm” có thể làm vị ngữ, còn “nữa” không có vai trò này. So sánh:

- Tôi nói rồi lại nói nữa.
- Mẹ nói rồi lại nói thêm một lần nữa.

3. “Thêm” còn có nét nghĩa hơn nữa trong cách biểu hiện tình cảm.

- Anh xa nước nên yêu thêm nước.

Anh xa em càng nhớ thêm em.

Trăng Tây Hồ vời vời thâu đêm.

Trời Hàng Châu bốn bề êm ái. (Tế Hanh)

4. Thêm nữa (qn). Làm chức năng nối đoạn văn, biểu hiện nghĩa bổ sung cho lập luận. Tương đương với nghĩa: vả lại, hơn nữa.

- Hai người tín đồ này cùng một đạo. Thêm nữa, họ là trí thức.
- Các cháu là thanh niên đang lớn lên, thêm nữa lại là thanh niên của thời đại mới phải ra sức học tập, rèn luyện mình thành người có ích cho xã hội.

5. Thêm vào đó (qđ). Làm chủ ngữ phụ chú, ở giữa câu để nhấn mạnh nội dung quan trọng trong câu, hoặc nhấn mạnh điều cần lí giải.

Những năm qua tình hình kinh tế nước ta gặp vô vàn khó khăn, lòng dân không ổn định, thêm vào đó, nhiều luồng tư tưởng phản động từ ngoài thổi vào càng làm cho tình hình vốn chưa ổn định lại càng không ổn định thêm, càng nặng nề thêm.

Thì (It). “Thì” có khi đọc là “thời”. “Thì” biểu thị các nét nghĩa sau đây:

1. Biểu thị quan hệ giả thiết, điều kiện cho điều sẽ nói ở sau.

- Nếu trời mưa thì chúng ta không đi xem phim.

- Có làm thì mới có ăn.

- Hễ có ai gọi thì trả lời (rằng) tôi đi vắng nhé.

- Nếu yêu thì nói rằng yêu,

Bằng không thì nói một điều cho xong. (cđ)

2. Biểu thị quan hệ nối tiếp hành động, hiện tượng nào đó.

Thường kết hợp với vừa.

- Tôi vừa ra đi thì nó đến.

3. Biểu thị phương thức, liệt kê.

- Khi thì nói thế này, lúc thì nói thế khác, ai mà hiểu nổi.

- Rồi từ trên sàn, Thìn đổ nhào xuống, đầu thì chít một cái khăn xanh, còn mình thì quấn tròn cả một cái áo lông bào của Bảo Đại.

4. Đánh dấu ranh giới đề, thuyết câu hai thành phần.
 - Chơi xuân chẳng biết xuân đi.
Cái già xống xộc nó thì theo sau. (cd)
 - Bác bảo đi thì (là) đi,
Bác bảo thắng thì (là) phải thắng.
5. Làm chức năng kí sinh, “thì” đóng vai trò điều hòa nhịp điệu câu văn, câu thơ.
 - Cha tôi trường giả nhà quê,
Giàu sang sớm đã sinh thì ba con.
 - Bền đòi văn võ tức thì
Chiếm bao trăm thấy điều thì lạ thay.
 - Kẻ sĩ mà như thế thì hèn lắm.
6. Biểu thị ý đánh giá, phủ định, phản bác.
 - Anh nói ngoa thì có.
 - Không nên làm như thế thì mới phải.
7. Biểu hiện hành vi khẳng định, nói đay.
 - Anh thì giỏi còn em thì kém thôi.
 - Tôi mà nói dối thì tôi làm con của anh.
 - Thì ai chả biết vậy ?
 - Con mà nghe lời mẹ thì đâu đến nỗi.
8. Thì (dù)... vẫn... Kết cấu có thuộc tính như: Tuy (dù)... thì vẫn. “Thì” để nhấn mạnh quan hệ nhượng bộ trong câu bác bỏ.

- Trong lòng ta không thành thơi, thì dù (dấu) thu hình trong hạt bụi hay ẩn bóng trên cánh hoa tàn, ruột gan vẫn nung nấu như thường.

9. Thì là... Nhân mệnh thuộc tính, đặc trưng.

- Đánh giặc thì lão thuộc hạng lì, anh dũng và đã có nhiều chiến công. Còn đánh vợ thì là chưa bao giờ lão dám. Lão cho đánh vợ là hèn. Thế thơi.

10. Thì nên (qn). Biểu hiện nghĩa được hay.

- Đã lòng tri quá thì nên

Truyền quân lệnh xuống tướng tiền tha ngay. (Kiều)

11. Thì phải (qn). Biểu thị sự dè dặt chưa dám chắc chắn, thường thường có kèm theo "hình như, có lẽ".

- Hình như anh vừa phát biểu trên VTV thì phải.

- Cô là người Hà Nội thì phải!

12. Thì ra (x. *Thế ra, hóa ra*).

13. Thì thà (qn). Trong kết cấu: "mà như thế thì thà... còn hơn". Biểu thị quan hệ so sánh để phủ định.

- Có con mà như thế thì thà không có còn hơn.

14. Thì thôi (qn).

+ Biểu thị hành vi bác bỏ, từ chối hoặc thế là hết, là xong.

- Anh đã nói thế thì thôi.

- Người mà đến thế thì thôi.

Đời phồn hoa cũng là đời bỏ đi! (Kiều)

+ “Thì thôi” có giá trị ngữ pháp như “thì chớ”. Biểu thị nghĩa chê trách, phê phán.

- Chẳng ủng hộ thì chớ, còn mưu toan phá đám.

Thiết tưởng, thiết nghĩ. Có nghĩa như “theo tôi nghĩ”. Biểu thị phương thức hành động, mở đầu câu nói nhằm gây tác động người nghe hướng vào ý kiến sắp trình bày. Có thể kèm các hư từ: rằng, là, thì.

- Theo tôi nghĩ thì đây là vấn đề hệ trọng đến cuộc sống của những người ăn lương.

- Thiết tưởng rằng đã đến lúc chúng ta phải mở cửa ra thế giới bên ngoài, không được chần chừ hay do dự. Do dự thì chỉ có nghèo đói mà thôi.

Thiếu gì (qn).

1. Bày tỏ ý khẳng định số lượng nhiều, không hạn chế.

- Chớ che đùm bọc thiếu gì?

Trăm năm danh tiết cũng về đêm nay. (Kiều)

- Nước ta bây giờ có thiếu gì nhân tài, chỉ có không biết trọng dụng mà thôi.

2. “Thiếu gì” có khi dùng với nghĩa “kém gì” để so sánh hơn/kém.

- Nghênh ngang một cõi biên thù.

Kém gì cô quả, kém gì bá vương. (Kiều)

Thình lình (pt). Biểu thị sự ngạc nhiên, đột ngột, bất ngờ không biết trước.

- Trời đang nắng thình lình đổ mưa.
- Con cũng không hiểu vì sao anh ấy thình lình bỏ nhà ra đi.
- Ông ơi! Sao ông chết thình lình, oan uống thế!

Thình thoảng (pt). Biểu thị tính không thường xuyên, tương đương với “đôi khi, thoảng hoặc, họa hoằn”.

- Khi còn là sinh viên, Tuấn hay ghé thăm tôi. Bây giờ Tuấn là một ông quan cách mạng, anh ta thình thoảng mới về quê và hỏi thăm tôi vài lời qua loa.

- Hoàng đã lâu lắm rồi, không đi xem phim, họa hoằn có bạn rủ anh ta mới đi một lần.

- Từ ngày ông ra ở sát chân núi, thoảng hoặc mới gặp người hái củi đi ngang qua. Những lúc đó lòng ông rộn lên nỗi nhớ.

Thoảng (pt).

1. Biểu thị mức độ nhanh của hành động.

- Mới về đến nhà, chị thoảng nghe mẹ chồng than phiền về chị.

2. Thoảng một cái (qn). Có nghĩa là chốc lát, chớp nhoáng.

- Thoảng một cái nó lại chạy biến mất rồi.

Thoạt (pt).

1. Biểu thị tính tức thời của sự cảm nhận. Thường đi kèm theo các động từ cảm nghĩ, thị giác. Sau đó có một phản ứng tâm lí.

- Thoạt nghe tôi dũ chân tay rã rời.

2. Thoạt dùng lặp để biểu thị sự nối tiếp nhanh chóng của hai hành động trái ngược nhau.

- Nó thoát đến, thoát đi ngay tôi không kịp hỏi chuyện gì cả.
- Tiễn vào nhà kho như gió vào nhà trống. Thoạt đến rồi thoát đi, thoát ùa vào rồi thoát bay mất, chỉ có sức lao động là còn thôi, có phải không bà? – Vâng! bà nói đúng lắm.

3. Thoạt đầu (đầu tiên, trước hết). Tổ hợp danh từ dùng làm chức năng chuyển tiếp mở đầu phát ngôn. Tiếp theo là những hành vi khác, có các từ: sau đó, tiếp theo...

- Thoạt đầu Bác nói về Đảng. Sau đó Bác nói về các vấn đề khác.

Thoắt (pt).

1. Biểu thị nghĩa “vụt, chợt, bỗng” rất nhanh của hành động.

- Máy bay thoát ẫ, thoát hiện trên bầu trời.
- Nửa chừng xuân thoắt gãy cành thiên hương. (Kiều)
- Thoắt trông nhờn nhợt màu da.

Ăn gì cao lớn đầy đà làm sao! (Kiều)

2. Thoăn thoắt. Biểu thị hành động nhanh, nhịp nhàng.

- Bước chân thoăn thoắt dạo ngay mé tường. (Kiều)

Thôi (pt).

1. Vốn là động từ tình thái với nghĩa “ngừng, đình chỉ”. “Thôi” có chức năng như một phó từ biểu thị giới hạn, hạn chế của hành động. Nó cùng nhóm với các từ: chỉ, duy, mới, bất quá, chẳng qua, rệt, thuận. Thường đi kèm với: chỉ ... thôi. “Thôi” ở cuối câu, còn “chỉ” có thể ở bất kỳ vị trí nào nhằm nhấn mạnh vào nội dung cần nhấn mạnh.

- Mẹ tôi chỉ cười thôi không nói gì cả.

- Thôi hết thời bím tóc trắng ngủ quên.

2. Biểu hiện mệnh lệnh, từ chối.

- Thôi, đừng khóc nữa.

- Tao với mi thôi từ đây xa cách.

Mi chết rồi còn tao lại trên đời.

Thôi văn chương nào có thiếu chi người.

Tao nói thế mà lòng tao ứa lệ. (Vĩnh Mai)

3. Biểu thị sắc thái tình cảm nhằm chia xẻ, than thở.

- Ôi! Duyên nợ thế thôi là hết,

Năm mươi năm thắm thiết yêu nhau!

Bà về trước, tôi về sau,

Thôi đành tạm biệt, nuốt sầu gương vui.

Bà đi rồi nhưng tôi phải ở

Công việc đời còn dở ít thôi... (Tú Mỡ)

- Thôi, em nằm lại,

Với đất lành Duy Xuyên. (Đương Hương Ly)

4. Biểu thị sự tiếc rẻ, ngạc nhiên của một giới hạn nào đó qua nhanh. Thường có những kết hợp với từ chỉ mức độ thời gian: “mới thôi, đã...”

- Mới thôi, mà đã một ngày.

Mới thôi, đã trong một tháng.

Mới thôi, mà đã một năm.

Mới thôi, đã một đời người.

5. Thói thôi (th.t).

- Ôi! Thói thôi chùa Tân Thạnh năm canh sương đóng lạnh.
Tấm lòng son gửi lại bóng trăng rằm.

(Nguyễn Đình Chiểu)

- Thói thôi, thiệp đã phụ chàng từ đây. (Kiều)

6. Thôi thì (qn).

+ Biểu thị ý miễn cưỡng, một hành vi bất đắc dĩ.

- Một lần sau trước cũng là,
Thôi thì mặt khuất chẳng thà lòng đau. (Kiều)
- Dâu con trong đạo gia đình,
Thôi thì dẹp nỗi bất bình là xong. (Kiều)

+ Biểu thị hành vi khái quát sau một loạt liệt kê.

- Nó kêu: hết tiền, hết tình, hết tổ tiên, hết tất cả, thôi thì đủ thứ hết.
- Cháo này mà có thêm hành, mỡ, một chút hạt tiêu bắc, thôi thì ngon hết chỗ chê, chị nhỉ!

Thốt (pt).

1. Biểu thị hành động xảy ra chớp nhoáng, tình hình không kịp giữ được.

- Kiều nghe nói, thốt động lòng thương.

- Nghe tiếng gọi, nàng đứng thốt dậy và chạy ra mở cửa.

2. Thốt nhiên (pt). Biểu hiện trạng thái tâm lí xảy ra rất nhanh, thình lình.

- Đang ngủ, thốt nhiên choàng dậy.

- Thốt nhiên tôi nhớ đến mẹ già ở nơi quê nhà.

Thú thực (qn).

1. Phương tiện lịch sự, bày tỏ sự thật cho người nghe thông cảm sự từ chối hoặc không thể của mình.

- Việc này thú thật tôi không thể giúp được.

- Nghe được tin đó thú thật tôi rất lo.

2. Thực. (x. thật)

Thường thường (pt).

1. Biểu thị sự lặp lại nhiều lần của hành động: Tương đương với “luôn luôn, thường xuyên”.

- Hàng ngày tôi thường ngủ dậy lúc 6 giờ sáng.

- Thường thường tôi đi dạo công viên vào lúc 6 giờ chiều.

- Chỗ ngã tư này thường hay xảy ra tai nạn xe cộ.

- Việt Nam là nơi luôn luôn có những sự kiện đặc biệt.

- Anh ta thường xuyên đi học muộn giờ.

2. Thường thì, thường khi (qn). Đứng ở đầu câu, biểu thị các sắc thái khẳng định về cái lẽ phổ biến, chung như thế. Tương đương với nhiều khi.

- Thường thì chúng ta hay nghĩ về trách nhiệm công dân hơn là nghĩ đến quyền lợi cá nhân.

- Về vấn đề này thường khi mọi người xem không chú ý đến các khía cạnh phức tạp của nó.

Tì tì (pt). Biểu thị hành động liên tục, không ngưng nghỉ. Tô ý xấu.

- Nó chén tì tì chẳng quan tâm đến ai cả.

- Cô ta đi chơi suốt đêm, bảy giờ ngủ tì tì cả ngày.

Tiền thể (qn) (x. *nhân tiện*).

- Chiều nay trên đường về nhà, tiền thể ghé mua báo, con nhé!

Tít (pt). Biểu thị khoảng cách thật xa không nhìn rõ, hoặc vận động nhanh không nhìn rõ hình thể. Tương đương với "tít mù".

- Tên lửa bay tít tận không trung.

- Anh công nhân vừa bấm nút điện thì mâm cặp của máy tiện đã quay tít.

- Công việc bận tít mù, không còn biết nên làm việc gì trước việc gì sau.

Tịt (tr.t). Dùng kèm sau động từ biểu thị sự mất khả năng nhận biết, hoặc đánh giá phương thức của hành vi không trong sáng.

- Học xong rồi nó quên tịt không nhớ một tự nào.

- Buồn ngủ quá hai con mắt cứ nhắm tịt lại.

- Hỏi mãi nó không chịu nói một lời, cái miệng cứ ngậm tịt lại như hến.

Tình (pt). Biểu hiện hành vi phủ định với nghĩa “hoàn toàn không”.

- Cô ta đẹp dễ thế, nết na là thế, tình không một chàng trai nào ngỏ ý.

- Ban đêm trên đường cao tốc Pháp Vân - Cầu Giẽ tình không một bóng người.

Toan (pt). Vốn là động từ tình thái có chức năng như một trợ từ để biểu thị ý định mưu đồ cho một hành động nào đó. Hành động này chưa thành hiện thực.

- Chúng toan cướp chính quyền nhưng lại thôi.

- Trai 30 tuổi đang xoan.

Gái 30 tuổi đã toan về già. (cd)

- Rỉ ràng: Nhân quả dở dang.

Đã toan trốn nợ đoàn trường được sao? (Kiêu)

- Quản chi lên thác xuống ghềnh,

Cũng toan sống thác với tình cho xong. (Kiêu)

Toàn (pt). Biểu thị tổng thể số lượng cùng loại. Tương đương với; “rất, đều, thuận”. Thường đứng sau các động từ chỉ sự bao hàm.

- Đi đâu cũng thấy toàn người xứ Nghệ.

- Hội thảo này, tất cả các đại biểu đều nói toàn tiếng Anh.

Toẹt (pt). Biểu thị hành động dứt khoát không chút do dự. Thường thường dùng để đánh giá hành vi thô bạo.

- Anh quả là một người kém văn hóa. Sao anh lại nhổ toẹt nước bọt trước mặt mọi người thế kia?

- Nói đoạn ngài giám đốc cầm bút số toẹt một cái không nể nang. Thấy vậy, tôi lăm lăm rút lui cố trật tự.

Tóm lại (qn). Phương tiện liên kết đoạn văn, biểu thị hành vi kết luận những cái đã được nói ở trước đó.

- Tóm lại những điều trình bày trên đây là có ý nghĩa lí luận và thực tiễn.

- Nói tóm lại, nhân dân Tây Nguyên từ già đến trẻ đều một lòng một dạ theo Đảng đến cùng.

Tót (pt). Biểu hiện hành động di chuyển nhanh, gọn, có tính tạo hình.

- Ghế trên ngổi tót số sàng. (Kiểu)

- Con sóc nhảy tót lên ngọn cây.

Tọt (pt). Biểu thị phương thức hành động theo một hướng nhất định. “Tọt” có thể xem như một yếu tố cấu tạo hàng loạt động từ kiểu: nhảy tọt, băng tọt, chui tọt, rúc tọt, quăng tọt, bỏ tọt, thả tọt... Sau những động từ này còn từ chỉ hướng. Yếu tố “tọt” biểu diễn sự nhanh chóng của hành động.

- Con cóc nhảy tọt xuống ao.

- Con chồn rúc tọt vào bụi rậm.

Tối (pt).

1. Biểu thị trình độ cao hơn “rất”. Tương đương với “cực kì, hết sức”. Thường đi kèm với tính từ bổ sung nghĩa tính chất cho vị ngữ.

- Đây là tin tức tối mật không được phổ biến.

- Mở rộng dân chủ là điều kiện tối quan trọng để tập hợp lực lượng và tài năng của toàn dân.

2. Làm yếu tố cấu tạo từ Hán - Việt: Tối hậu thư, tòa án tối cao, tối thiểu, tối đa, tối huệ quốc, tối khẩn.

Tội gì (mà) (qn). Dùng để khuyên ngăn và phủ định với nghĩa không nên, không có lí do gì phải chịu.

- Tội gì mua não chút sấu.

- Đó là việc của các cháu, tội gì mà bác phải khổ tâm.

Tốt (pt). Dùng để làm yếu tố biểu hiện tình thái khi khẳng định, xác nhận một điều gì. Thường dùng trong khẩu ngữ bày tỏ đồng tình - đồng ý. Với nghĩa: được lắm chứ, rất tốt.

- Đất nước có khó khăn, nhưng sống tốt.

- Thưa thầy, em viết thế này có được không? - Tốt lắm.

Tới (gt). Biểu hiện nghĩa đạt đến một hướng, một mức độ nào đó trong không gian, thời gian và tính chất.

1. Biểu hiện hướng đích của sự chuyển động. Đi kèm theo động từ.

- Các vận động viên đã về tới đích an toàn.

- Ta đi tới không thể gì ngăn lại. (Tố Hữu)

- Tôi xin gửi tới các bạn lời chúc mừng năm mới.

2. Biểu thị giới hạn thời gian.

- Làm việc cho tới khuya mới về nhà.

- Nghỉ cho đến (tới) tháng 10 mới đi làm lại.

- Tôi sẽ chờ anh tới (đến) 7 giờ thì thôi nhé.

3. Biểu thị độ sâu của hoạt động tư duy.

- Làm việc phải suy nghĩ cho tới nơi tới chốn.

- Nhớ tới ngày 30.4.1975, lòng anh phấn chấn, rạo rức, nao nao.

- Ăn chưa no, lo chưa tới.

4. Biểu hiện nghĩa tác động, ảnh hưởng của một hành động, hiện tượng này đến một hiện tượng khác.

- Áp dụng tốt hay không tốt kĩ thuật hiện đại sẽ có ảnh hưởng tới năng suất lao động.

- Hệ đưng tới lòng tự trọng là nó phản ứng ngay.

5. Biểu thị số lượng bao quát theo hướng tăng lên.

- Cuốn tiểu thuyết này dày tới 500 trang.

- Năm 2002, GDP Việt Nam đạt tới 7%.

6. Biểu thị mức độ vừa mới, chưa đạt mức chuẩn.

- Com mới chín tới.

- Cứ làm tới thử xem kết quả thế nào.

- Làm tới tới cho xong rồi đi chơi nào.

- Nó là đứa trẻ con, ăn chưa no lo chưa tới. Trách móc làm gì.

7. Tới số (qn). Dùng trong khẩu ngữ để đánh giá chủ quan với nghĩa hết kích cỡ, tột cùng.

- Hôm nay nó bị mẹ mắng tới số.

- Gặp lại nhau họ mừng vui tới số.

Trái lại (qn).

1. Biểu thị quan hệ nghịch hướng lập luận nhằm thuyết lí hoặc bổ sung thêm nội dung của phát ngôn trước đó. Tương đương với “ngược lại”.

- Chúng ta không chỉ vừa lòng với những thành tích đã đạt được, trái lại chúng ta còn cần phải rút ra những bài học thực tiễn.

2. Với tư cách liên từ đối lập. “trái lại” tương đương với “nhưng, với lại” làm tác tử so sánh.

- Ông ta có hai cô con gái. Cô chị thông minh, trái lại cô em ngu dốt.

- Bà mẹ chồng không chỉ thâm hiểm, trái lại nham hiểm nữa là khác.

Trần (pt). Dùng để nhấn mạnh tình trạng tồn tại đến cạn kiệt, ngoài một cái gì, một thứ gì không còn có gì khác nữa.

- Nhà cụ bị kẻ cướp vợ vét hết chỉ còn trần cái niêu đất.

- Trong chiến tranh, thanh niên ra chiến trường hết chỉ trần đàn bà và trẻ con ở lại mà thôi.

Trên (gt).

1. Biểu thị hướng hành động từ thấp lên cao so với chỗ đứng.

- Leo lên nóc nhà nhìn xuống một toán địch bước xâm xâm vào cổng, ông già nằm sát mái nhà quan sát chúng cho rõ.

- Phương ngược nhìn lên trên bầu trời, thấy trời cao lồng lộng, nhìn xuống biển thấy biển vời vợi nghìn trùng.

2. Biểu thị địa điểm ở bậc cao hơn. Ngược với “dưới”.

- Hiệu trưởng họp trên bộ giáo dục và đào tạo. Hiệu phó xuống dưới các khoa để kiểm tra sinh viên.

3. Biểu thị vị trí có mặt bằng hoặc sát mặt bằng nào đó mà người nói nhìn rõ theo tầm đứng.

- Trên khuôn mặt khô xác, nụ cười không có gì là ấm áp, là thiết tha.

- Chị đặt một lọ hoa trên bàn và treo tấm ảnh chồng trên tường của buồng riêng.

- Hôm nay trên các báo chí ở TOKYO đều đăng tin một công dân Nhật Bản cùng với các nhà du hành vũ trụ Xô viết trở về mặt đất an toàn.

4. Biểu thị địa điểm cụ thể xảy ra hành động, hiện tượng.

- Bác đứng trên khán đài vẫy tay chào các đoàn thể quần chúng đi ngang qua.

5. Biểu thị cơ sở, nền tảng làm phạm vi hoặc nguyên tắc cho hoạt động, hành động.

- Trên tinh thần đồng chí, đồng hương, đồng nghiệp chúng tôi giúp đỡ lẫn nhau không chút tính toán nào cả.

6. Biểu thị điểm chuẩn và phương thức tính toán tỉ lệ.

- Phương án ăn chia 3 trên 5. (3/5)

- Đất nước ta thu nhập quốc dân (GNP) tính trên (theo) đầu người là rất thấp.

- Hiện nay chúng ta có rất nhiều người viết thơ. Nhưng, số nhà thơ đích thực không đủ đếm trên đầu ngón tay.

- Chỉ còn khoảng trên 3 tháng nữa là tôi rời TOKYO.

Triệt để (pt). Biểu thị mức độ đến cùng của hành động để đạt kết quả cuối cùng. Thường đi kèm theo các động từ.

- Người cán bộ phải triệt để chấp hành pháp luật hơn ai hết.

- Chúng ta triệt để lợi dụng các đòn bẩy kinh tế để khuyến khích năng suất lao động.

- Nếu chúng ta không giải quyết triệt để vấn đề tham nhũng, hối lộ trong Đảng và trong các cơ quan dân cử thì không thể nói đến tinh thần triệt để cách mạng được.

Trong (gt).

1. Biểu thị hướng không gian của hoạt động. Ngược lại với “ngoài”.

- Mời các thầy vào trong nhà kéo lạch.

- Xin mời hành khách đi vào trong xe, không nên đứng ở thành xe.

2. Biểu thị phạm vi, giới hạn không gian làm thành môi trường cho hoạt động xảy ra, hoặc tồn tại.

- Trong đấu tranh cách mạng thế hệ thanh niên của đất nước ta đã trưởng thành và làm nên một phong cách sống mới.

- Tưởng như nghe được cả hơi thở của cây lá ở trong vườn.

- Một góc phố một khoảng trời xanh ngắt

Lại đưa ta về trong mắt của tình yêu.

- Ngọn lửa trong rừng bập bùng đỏ rực.

Chúng ta yêu nhau kiêu hãnh làm người.

(Nguyễn Đình Thi)

- Trăng viên mãn cuối trời đêm đêm em cố nhớ

Mặt trăng từng khuất nửa ở trong nhau. (Hoàng Hữu)

3. Biểu thị giới hạn thời gian cụ thể của hành động, sự tình tồn tại, làm chức năng trạng ngữ thời gian.

- Anh ôm chặt thân em mềm mại

Trong phút giây từ biệt chiều nay.

- Trong khi tôi học bài thì nó xem ti vi.

4. “Trong” làm chức năng trạng ngữ địa điểm hoặc thời gian, luôn luôn kết hợp với danh từ, nhóm danh từ hoặc kết hợp với tính từ, động từ tạo thành giới ngữ.

- Mùa thu đã đi qua còn gửi lại,

Một ít vàng trong nắng trong cây,

Một ít buồn trong gió trong mây,

Một ít vui trên môi người thiếu nữ. (Tế Hanh)

- Anh đã đắm yêu trong tuyệt vọng,

Chịu dày vò trong hổ thẹn, ghen ganh. (Puskin)

- Trong mắt, còn thân ta nào cố sá ?

5. Chỉ hướng ngược chiều thường có kết cấu: “từ... vào/ra”.

- Anh ta từ trong đất liền ra đảo và từ đảo vào trong đất liền chỉ mất hết 30 phút.

Trời (tr.t).

1. Biểu thị mức độ lâu của thời gian. Thường kết hợp với danh từ chỉ thời gian.

- Năm bảy tháng trời đã mấy chốc,

Trăm năm ông phủ Vĩnh Tường ơi! (Hồ Xuân Hương)

2. Biểu thị tiếng than thở hoặc ngạc nhiên trước một hiện tượng mà mình không nén chịu được.

- Trời ơi! Khổ cái thân tôi.

- Trời hỡi? Sao lại như thế được.

- Có trời mà biết!

Trừ phi (x. phi) (It).

1. Biểu thị mối quan hệ điều kiện, một giả định làm tiền đề cho sự thực hiện một hành động nào đó. Nếu ngược lại thì không tồn tại.

- Việc này, trừ phi Hồ Chí Minh ra thì không ai làm được.

- Trừ phi bận việc tôi mới không đi thư viện.

2. Tương đương với “ngoài cái ấy ra thì...”. Biểu thị nghĩa hiếm có, hiếm hoi. Trường hợp này nhằm khẳng định ý kiến, tương đương với: “duy chỉ”.

- Duy chỉ Hồ Chí Minh mới làm nổi việc này.

- Nếu trừ phi có thiên tai, chứ không thì năm nay chắc chắn được mùa to.

Trước. (gt)

1. Biểu thị vị trí thời gian của hành động xảy ra.

- Cáo thom lần giờ trước đèn. (Kiểu)

- Xin anh cho tôi nói trước.

- Năm mươi năm thăm thiết yếu nhau,
Bà về trước, tôi về sau. (Tú Mỡ)

2. Biểu hiện hoàn cảnh, điều kiện, tình trạng mà hành động tiến hành. Trường hợp này “trước” kết hợp với danh từ hoặc nhóm danh từ làm trạng ngữ

- Trước tình hình khó khăn về kinh tế, mỗi chúng ta phải tự cứu lấy mình.

- Đụng đầu trước những thử thách mới biết ai vững vàng, ai nhụt chí.

3. Biểu thị khoảng thời gian làm mốc cho hành động.

- Họ ra đi trước lúc rạng đông, trước khi trời hừng sáng.

4. Trước hết. (qn) Biểu hiện nghĩa đầu tiên, mở đầu, thoát đầu... Thường đứng đầu câu, sau có dấu phẩy (,).

- Trước hết, nói về Đảng.

- Trước hết tôi xin trình bày về “ngôn ngữ học là gì?”. Sau đó, tôi sẽ nói về “nghệ thức lời nói tiếng Việt”.

5. (Từ) trước đến nay (qn). Biểu thị khoảng thời gian dài lâu giữa hai nút: trước đây và bây giờ.

- Từ trước đến nay nhân dân ta vẫn đánh giá sự giúp đỡ của Liên Xô và Trung Quốc là to lớn và có hiệu quả.

- Ý kiến này tôi đã nói với anh từ trước mà đến nay anh còn hỏi lại.

6. Trước là... sau là. Kết cấu chuyển tiếp để nhấn mạnh thứ tự tầm quan trọng của hành động được nêu ra. Tương đương: trước hết, trước tiên.

- Hôm nay được gặp thầy ở đây, trước hết là chúc mừng sức khoẻ của thầy, sau nữa là mời thầy đến nhà bố em có việc cần.

- Trước còn trăng gió sau ra đá vàng. (Kiểu)

7. Trước sau (qn). Tổ hợp từ làm trạng ngữ cho cả câu, biểu hiện sự chu toàn.

- Trước sau ta vẫn giữ lời thề.

- Tổ Hữu, trước sau vẫn là nhà thơ - chiến sĩ.

Tuân tự (pt). Biểu hiện trình tự nhất định của hành động, tương đương với "lần lượt".

- Xin bà con xếp hàng tuân tự vào từng người một.

- Công việc cứ tiến hành tuân tự y như kế hoạch.

Tuy (lt) (x. dù, mặc dù).

1. Biểu hiện mối quan hệ liên đới giữa hai hành động. "Tuy" mở đầu phần phụ thuộc của câu như cái cân cứ để triển khai hành động tiếp theo, tăng tiến một tí. "Tuy" cũng có thể đứng trước một từ nào đó của câu nhằm nhấn mạnh ý nghĩa của thành phần đó. Thường có: "nhưng, vẫn, cũng, song, mà..." đối ứng.

- Tuy già nhưng Bác vẫn tươi vui.

- Tuy nghèo mà vẫn tốt bụng.
- Tuy tuổi già xấp xỉ 70,
Vẫn còn khoẻ mạnh vui tươi,
Le te nhanh nhẹn như thời xuân xanh. (Tú Mỡ)
- Em tuy mới 15,
Mà đã lắm người thăm,
Nhờ mới mai đưa tiếng,
Khen tuổi như trăng rằm. (Nguyễn Nhược Pháp)

2. Khi đóng vai tác tử, biểu hiện nghĩa hiện hữu, “tuy” thay bằng “mặc dù”.

- Tuy nước ta là một nước nhỏ mà đã đánh thắng 2 đế quốc to Pháp và Mĩ.

- Bác nay tuy đã già rồi, già rồi nhưng vẫn vui tươi. (Lời bài hát về Bác Hồ).

3. Tuy nhiên. Làm phương tiện chuyển tiếp chỉ ra mối quan hệ tương phản với câu trước đó.

- Máy hôm nay, tin từ Paris dồn dập bay về, làm cho Bác Hồ vui hơn. Ngày toàn thắng của dân tộc đã đến gần. Tuy nhiên, Bác biết chắc là đến ngày vui đó, theo quy luật của cuộc sống, Bác đã phải đi xa.

4. Tuy rằng (qn). Là một biến thể của tuy, nhấn mạnh điều trái ngược ở về trước.

- Bầu ơi thương lấy bí cùng.

Tuy rằng khác giống nhưng chung một giàn. (cd)

5. Tuy thế (qn). Nhấn mạnh điều nghịch lí cần lí giải cho rõ thêm.

- Anh ta nghèo khó hơn mọi người, tuy thế, không bao giờ kêu ca, lúc nào cũng sẵn lòng giúp bạn.

6. Tuy vậy (qn). Làm chức năng chuyển tiếp liên kết đoạn văn, nhấn mạnh điều sắp nêu ra là trái với hoặc đòi hỏi cao hơn điều trước đó.

- Về quân sự, rõ ràng thế của ta đang thắng, Mĩ đang thua. Về chính trị, thì ta cả nước đoàn kết một lòng, quyết tâm đánh thắng giặc Mĩ xâm lược... Tuy vậy, chúng ta không được chủ quan khinh địch. Chúng ta còn phải vượt nhiều khó khăn trên con đường đi đến thắng lợi hoàn toàn. (Hồ Chí Minh)

- Nam thất bại một lần nữa, tuy vậy anh ta vẫn không nhụt chí.

Tuyệt (pt).

1. Biểu hiện nghĩa hay, tốt đến cực điểm, không có gì so sánh hơn.

- Món ăn này ngon tuyệt.

- Bức tranh đẹp tuyệt.

2. Tuyệt nhiên (pt). Biểu thị thang độ phủ định hoàn toàn, nhằm biểu hiện ý chí kiên quyết xác tín tuyệt đối.

- Tuyệt nhiên không có tin tức ấy.

- Tôi tuyệt nhiên không hề nói thế bao giờ.

- Cách giúp của Mĩ, thực tế là: tay phải xoay hết những cái gì tay trái đã cho. Tuyệt nhiên không có chút thiện tâm nào. (Báo)

Từ (gt).

1. Biểu thị điểm xuất phát của một đoạn không gian mà hành động diễn biến.

- Từ sân bay Vô Tích, máy bay đưa Bắc đến cửa biển Đại Liên.

- Tàu lửa chạy từ Hà Nội đến Đà Nẵng nay chỉ còn 16 giờ.

2. Biểu thị điểm mốc thời gian và làm thành khoảng cách thời gian cho đến lúc đang nói.

- Từ ấy trong tôi bùng nắng hạ

Mặt trời chân lí chói qua tim. (Tố Hữu)

- Rằng: Trăm năm cũng từ đây,

Của tin gọi một chút này làm ghi. (Kiểu)

- Từ rày khép cửa phòng thu.

Chẳng tu thì cũng như tu mới là. (Kiểu)

3. Biểu hiện bao gồm, bao quát toàn bộ các cá thể, cụ thể thành một tổng thể. Có kết cấu: Từ... đến... đều...

- Chúng ta, từ chính phủ đến nhân dân, Nam đến Bắc, già đến trẻ, giàu đến nghèo đều một lòng không chịu mất nước, không chịu làm nô lệ, không chịu chia rẽ. (Báo)

- Từ hình dáng cho đến tâm hồn, cô ta rất giống mẹ.

4. Biểu hiện một căn cứ xuất phát của hành vi hoặc sự kiện. Thông thường nói về nguồn gốc xuất hiện một hiện tượng.

- Quân đội nhân dân Việt Nam từ nhân dân mà ra.
- Và, Bác vui sướng thật sự khi nhận bó hoa từ tay cháu Mên đến tặng Bác.

Tự (It).

1. Biến thể của từ có nét, nghĩa giống như: tại, bởi, tự vì, do.
 - Anh đã sinh ra từ môi ấy,
Cuộc đời anh khởi sự tự em đây. (Aragông)
 - Tự vì chúng ta không quan tâm đến quyền lợi nhân dân,
nên họ không tin tưởng ở chúng ta nữa.
 - Trời Liêu non nước bao xa,
Nghĩ đâu rẽ cửa chia nhà tự tôi! (Kiểu)
2. Tự khắc (pt). Biểu thị nghĩa tất nhiên trong câu khẳng định.
 - Có làm từ khắc giàu có.
 - Học chăm tự khắc sẽ giỏi thôi.
3. Tự mình. Là từ Hán – Việt xuất phát từ “tự kỉ” của tiếng Hán. Nhà ngôn ngữ học nổi tiếng của Trung Quốc – Vương Lực có dẫn một ví dụ: Tự kỉ phạt tự kỉ. Tự kỉ thứ nhất là nơi xuất phát từ “tự”, tự kỉ thứ hai nhấn mạnh “kỉ”. Biểu thị nghĩa tự thân của hành động mà chủ thể và khách thể cùng là một. “Tự mình” luôn luôn đi trước động từ chính. Khi tách ra, “mình” làm bổ ngữ và xác định rõ thêm nghĩa cho chủ thể hành động.
 - Vì vậy, chú nghĩ xem. Mình tự phê bình mình trước đã.
 - Bữa ăn hôm đó có thêm món chuối tiêu trắng miệng do tự Bác trồng.

- Ngày ba lần Bác vẫn tự xuống nhà ăn cách nhà sàn khoảng 100 mét để ăn cơm.

- Bác không muốn làm phiền ai một việc gì, dù nhỏ, khi tự mình vẫn có thể làm lấy. (Vũ Kỳ)

4. Tự nhiên (pt). Biểu thị cử chỉ, hành động không bình thường. Tương đương với “tự dung, bỗng dung”.

- Đang ngồi ăn cơm tự nhiên anh ta đứng dậy.

- Không hiểu sao, mấy ngày nay ông Đáng tự nhiên bỏ thuốc lá.

- Chiều nay, tự nhiên tôi thấy nhớ nhà vô cùng.

Tựa như (pt). Biểu thị nghĩa so sánh giữa hai sự vật có cùng một tính chất hay đặc trưng. Tương đương với: như, như thế, như là, khác nào...

- Chí ta lớn tựa như biển Đông.

- Điều đó tựa như người đi đường đang khát nước mà có nước uống, đang đói mà có cơm ăn. (Hồ Chí Minh)

- Áo chàng đỏ tựa ráng pha,

Nghựa chàng sắc trắng như là tuyết in.

(Chinh phụ ngâm khúc)

Tức khắc (pt). Biểu thị tính thời gian liền, ngay, lập tức.

- Tôi vừa nói nhẹ vài câu, hấn ta nổi giận tức khắc.

- Phải báo ngay tức khắc tin này cho mọi người rõ.

Tức là (qn). Làm thành phần phụ chú để giải thích. Tương đương: nghĩa là, tức thì.

- Ngôn ngữ học, nghĩa là khoa học nghiên cứu về sự hoạt động tiếng nói của loài người.

- Im lặng tức là đồng ý.

Tức thì, tức thời (pt) (x. mục: *liền, ngay*).

Tùng (phó từ).

1. Biểu thị sự trải qua một thời gian nào đó của hành động.

- Chua ngọt anh đã từng nếm trái.

- Một cảnh tượng xưa nay chưa từng có.

- Ông Nam đã từng đi đây, đi đó nên biết nhiều điều thú vị.

2. Tùng kết hợp với danh từ, chỉ mặt đơn nhất, cá thể để đếm sự vật. Trong trường hợp này “tùng” giống “mỗi”.

- Bác sống như trời đất của ta,

Yêu từng ngọn lúa, mỗi nhành hoa.

Tự do cho mỗi đời nô lệ,

Vải để em thơ, lụa tặng già. (Tố Hữu)

3. “Tùng” dùng để tách sự vật thành cá thể nhằm nhấn mạnh sự kế tiếp của sự vật như một phương thức hành động.

- Nhớ từng chữ, từng câu.

- Đi từng hàng một.

- Trời mưa từng trận, gió từng hồi.

Tựu trung (lt). Phương tiện liên kết chỉ ra quan hệ khái quát, nói chung về điều vừa nói đến.

- Mỗi người một ý khác nhau, tựu trung có mấy điểm thống nhất như dưới đây:...

Tướng (pt). Đánh giá mức độ cao nhất về tính chất, trạng thái.

- Mặt sung tướng lên.
- Mỗi xước một tí da đã kêu tướng lên.

U, Ư

Úi, úi chà, úi dào (th.t). Biểu thị tiếng thốt ra khi ngạc nhiên hay than thở.

- Úi, đau quá!
- Úi chà, giỏi quá, đẹp quá!
- Úi dào, hơi sức đâu!

Ủa (th.t). Tô sự ngạc nhiên bất ngờ.

- Ủa, nó nói thế à ?
- Ủa, sao lại làm thế ?
- Ủa, anh Ba, anh về bao giờ ?

Ư (nkt).

1. Tô ý hỏi điều mình cho là lạ. Thường ở cuối câu.
 - Con phải đi học xa như vậy ư ?
 - Bà mà cũng nghĩ về nó như thế ư ?
 - Anh mà còn không biết điều đó ư ?
2. Tô thái độ không bằng lòng.

- Làm như thế mà trông được ư?

3. Biểu thị sự đánh giá về sự tình, hiện tượng quá mức bình thường.

- Đây là việc quá ư cần thiết, con phải giúp mẹ ngay.
- Thằng bé đó rất ư bướng bỉnh.

Ừ (nkt). Biểu thị sự đồng ý, bằng lòng. Dùng ở đầu câu khẳng định.

- Con đi xem phim mẹ nhé. - Ừ, xem xong nhớ về sớm nhé!
- Ừ, phải rồi, anh nói đúng.
- Ừ nhỉ, đến giờ rồi, đi thôi.

Ừ (nkt). Biểu thị sự nũng nịu, không bằng lòng. (còn có: ừ ừ)

- Ừ, em không thích thế đâu!
- Ừừ, em ăn kem sữa cơ!

V

Và (lt).

Biểu hiện mối quan hệ tương đồng, cùng phạm trù của đối tượng, hiện tượng, tính chất, tình trạng, hành động trong một câu và giữa các câu, các đoạn văn tùy theo vị trí của nó.

1. Biểu hiện quan hệ đồng nhất liên hợp.

- Tôi và nó là hai anh em cùng mẹ khác cha.
- Đảng cần phải có kế hoạch thật tốt để phát triển kinh tế và văn hóa nhằm không ngừng nâng cao đời sống của nhân dân.
- Nói và làm phải đi đôi.

2. Nhấn mạnh nghĩa bao hàm, nghĩa gộp khi miêu tả.

- Bà không thích tôi, không thích anh và cả hai cô dâu nữa bà cũng chẳng mến mộ gì.
- Thăng Minh thi đỗ cả 2 trường đại học và đỗ rất cao.

3. Đứng ở đầu câu, sau “và” có dấu phẩy để liên kết nhằm nhấn mạnh, kết luận điều vừa nói ở câu trước hoặc đoạn văn trước đó.

- Đó là biện pháp duy nhất để giải quyết vấn đề chiến tranh ở Việt Nam. Và, đó cũng là câu trả lời của nhân dân ta và chính phủ ta cho đế quốc Mĩ.

- Có ngày trời mưa, anh em để nghị Bác cứ ở nhà sàn để anh em đưa cơm lên, nhưng Bác không chịu. Bác đi ăn cơm cũng là luyện tập. Và thế là trời mưa Bác vẫn cứ dùng ô đi sang ăn cơm như thường lệ. (Vũ Kỳ)

- Cho thơ tôi được gọi em,

Và tôi xin được đi tìm người yêu. (Nguyễn Trọng Tạo)

Vả. (It)

1. Liên kết ý nói thêm để khẳng định điều vừa nói. Tương đương “hơn nữa, vả lại”.

- Thôi, giải tán, mọi người không còn ý kiến gì. Vả, cũng đã khuya rồi.

- Vả đây đường sá xa xôi,

Mà ta bất động nữa người sinh nghi. (Kiêu)

2. Vả chãng (It). Biểu thị nghĩa thuyết minh thêm, bổ sung thêm để khẳng định ý kiến câu trước.

- Cứ dạy như thế cũng được rồi, cứ gì phải được tiền. Vả chãng người thua có mấy khi là đối chũ và kẻ được thưởng cũng không dám tự đắc lên mặt sánh thơ.

- Vả chãng, thườ xưa hoang dã.

- Nhắc lại chuyện ấy làm gì. Vả chãng, đó cũng chỉ là chuyện trẻ con trong miệng người lớn.

3. Vả lại (l). Tác tử liên kết biểu hiện quan hệ đồng hướng bổ sung, tương đương với “hơn nữa”.

- Là một người lạnh lẽo, cô độc, bất tài, Diệm không lôi kéo được quần chúng. Vả lại, Diệm không được nhân dân ủng hộ tí nào. (Hồ Chí Minh)

Vạn nhất (Liên từ gốc Hán). Biểu thị điều nêu ra là giả thiết có thể xảy ra nhưng ít có khả năng.

- Em cứ an tâm ra đi, mọi việc có chúng tôi lo liệu. Vạn nhất, các cụ có tối lửa tắt đèn thì đã có chúng tôi.

+ Tương đương với: trong muôn một, họa hoạn lắm.

- Vùng này không bao giờ có động đất, họa hoạn lắm chỉ có gió to làm đổ nhà.

- Chỉ trong muôn một mới có cơ hội này, em hãy gắng lên.

Vào (gt).

1. Biểu thị hướng của hành động từ bên ngoài vào bên trong.

- Bộ đội tấn công vào căn cứ của quân địch.

- Trước xe hơi lá han chào,

Vâng lời nàng mới bước vào tận nơi. (Kiểu)

- Tường đông lay động bóng cành,

Đầy song đã thấy sở khanh lên vào. (Kiểu)

2. Biểu thị hành động thu nhận, can thiệp hoặc hòa vào trong một sự vật khác, hay một tổ chức, một phong trào nào đó.

- Chúng tôi tham gia vào hội Nông dân cứu quốc.

- Năm nay số lượng sinh viên được trưng tuyển vào các trường rất đông.

- Hồn Trinh còn ở trần gian,

Nhập vào bướm trắng mà sang bên này. (Nguyễn Bính)

3. Kết hợp với một số danh từ làm thành kết cấu giới ngữ.

- Ai xui con cú gọi vào hè.

Cái nóng sao mà nóng nóng ghê. (cd)

- Làng anh ở ven sông, sấp vào thảng tư, mất tình tứ rủ nhau về Hội Gióng. (Phạm Ngọc Cảnh)

- Chúng ta phải đưa công việc vào nền nếp.

- Vào lúc khó khăn mới đánh giá hết phẩm chất của người Cộng sản.

- Đã mang lấy nghiệp vào thân,

Cũng đừng trách lẫn trời gần trời xa. (Kiều)

4. Biểu thị một căn cứ để phân loại, đánh giá hiện tượng. Phụ thuộc vào...; căn cứ vào...; nhờ vào...; bằng vào...; hướng vào...; dựa vào...; tùy vào...

- Tùy vào sức học mà phân loại sinh viên.

- Căn cứ vào điều 25 của bộ luật hình sự...

- Dựa vào sức mạnh của nhân dân để phê phán những tệ nạn tham nhũng, hối lộ.

5. Làm chức năng trạng ngữ ở cuối câu bày tỏ yêu cầu, thúc dục; phê phán chê trách.

- Ăn thật nhiều vào.
- Nhanh tay vào kéo hết giờ rồi!
- Nói lảm vào để rồi ho.

6. Vào khoảng (qn). Biểu thị ước chừng về thời gian, không gian ở giữa hai mốc.

- Vào khoảng nửa đêm, tôi bừng tỉnh giấc, nghĩ về em.
- Căn buồng này rộng vào khoảng 24 mét vuông.

Vân vân. Dùng để liệt kê với nghĩa: còn nữa. Viết tắt ở cuối câu: v.v..

- Thanh niên phải lao động tốt, học tập tốt, biết chơi văn nghệ, biết nhiều ngoại ngữ, v.v..

Vẫn (pt) (x. cũ, còn, nữa).

1. Biểu hiện nghĩa tiếp tục, tiếp diễn của hành động, trạng thái, tính chất.

- Bác vẫn còn đang sống với non sông đất nước.
- Bác vẫn cùng chúng cháu hành quân.
- Tôi vẫn một lòng một dạ theo Đảng đến cùng.

2. Biểu thị ý trái ngược, tăng tiến kết quả.

- Trời mưa tôi vẫn ra đi như thường.
- Chủ nhật, thư viện vẫn mở cửa như thường.

3. Biểu thị nghĩa so sánh hai hiện tượng cùng tồn tại, và, một trong chúng được đánh giá là cao hơn.

- Nói như thế này vẫn hay hơn.

4. Biểu hiện nghĩa bản chất vốn có, vốn là.

- Chẳng ngờ gã Mã Giám Sinh,

Vẫn là một đứa phong tình đã quen. (Kiều)

- Ông ta vẫn chúng nào tạt ấy.

5. “Vẫn” còn dùng để nhấn mạnh bất cứ thành phần nào trong câu để làm nổi bật cái hiện trạng đang tồn tại chưa biến đổi.

- Vẫn dòng sông thuở xa xôi.

Vẫn bờ đê gió trong ngòi trăng khuya.

Vẫn là người của ngày xưa.

Mà bàn tay nắm như vừa yêu nhau! ...

(Nguyễn Trọng Tạo)

- Đã hay đâu cũng say tiến tuyến.

Mà vẫn băng khuâng mộng chiến trường. (Tố Hữu)

6. “Vẫn” còn dùng biểu thị sắc thái tình cảm bực bội, trách móc.

- Em vẫn cứ ra đi sao? - Vâng, em vẫn.

- Nói thế mà vẫn cứ đòi đi cho được.

Vậy (từ chỉ xuất). Tương đương với: thế, như thế.

1. Biểu thị tính cụ thể của điều vừa nói đến. Đứng sau các từ phẩm định: ai vậy, gì vậy, sao vậy, nào vậy, đâu vậy để nhấn mạnh câu hỏi.

- Em nói gì vậy?

- Nhưng tôi có sợ chi tôi,
Phận tôi đành vậy vốn người để đâu ? (Kiểu)
- 2. Ở cuối câu để nhấn mạnh điều muốn khẳng định.
 - Thôi, chịu khó vậy.
 - Các chiến sĩ của ta thật xứng đáng là những bậc anh hùng vậy.
- 3. Làm chức năng liên kết đoạn văn, “vậy” kết hợp với một số từ như: vậy mà, vậy là, vậy thì, vậy nên.
 - Các cháu đạt thành tích xuất sắc trong sản xuất. Vậy, Bác thưởng các cháu một buổi xem phim có thích không ?
 - Nhìn sau lưng vô tình cứ ngỡ,
Một cô nào thiếu nữ thanh tân,
Vậy mà cái chết bất thần,
Cướp bà đi mất vô ngần xót xa. (Tú Mỡ)
 - Gặp con binh địa ba đào,
Vậy đem duyên chị buộc vào duyên em. (Kiểu)
- 4. Vậy ời. Tô ý thương tiếc, đau xót.
 - Vậy ời, cuộc đời là sinh li tử biệt.
- 5. Vậy ru (vậy thay). Tô ý tôn vinh, ngợi ca.
 - Đáng tôn kính vậy thay!

Về (gt).

1. Biểu thị hướng của hành động hoạt động.

- Các vận động viên đã chạy về tới đích an toàn.
 - Bộ đội đã rút lui về phía sau để bảo toàn lực lượng.
2. Biểu thị phạm vi của đối tượng hoặc sự vật mà hành động đề cập.
- Chính quyền thuộc về tay nhân dân.
 - Hội nghị thảo luận về công tác văn hóa tư tưởng.
 - Tác phẩm này viết về công nhân mỏ.
3. “Về” kết hợp với danh từ tạo thành giới ngữ làm các câu tiêu đề báo chí, sách, truyện... (x. đối với).
- Về vấn đề nhà ở.
 - Về những lời Bác Hồ dạy.
 - Về tính nhân đạo trong “Nhật kí trong tù” của Hồ Chí Minh.
4. Biểu thị sự tồn tại trong khoảng thời gian nào đó.
- Trời đã về chiều.
 - Về già cụ tỏ ra nhân ái hơn.
 - Bảy năm về trước em mười bảy
Anh mới đôi mươi trẻ nhất làng. (Vũ Cao)
 - Nuôi con những ước về sau
Trao tơ phải lúa gieo cầu đúng nơi. (Kiểu)
5. Biểu hiện nguyên do thuộc tính.
- Cô ta khổ sở về chồng con.

- Bọn mật thám lo sợ về những hoạt động của chị.

Vì (It). Biểu thị nghĩa nguyên nhân.

1. Nêu ra lí do hoặc nguyên nhân không thực hiện được hành động. Thường có từ “nên” đối ứng.

- Vì gió mùa đông – Bắc nên trời trở rét.

- Vì mây cho núi lên trời.

Vì chung gió thổi hoa cười với trăng. (cd)

2. Dùng để hỏi về lí do, nguyên cớ không thực hiện hành động.

- Vì lẽ gì mà em từ chối lời mời của tôi ?

3. Biểu thị mục đích của hành động. (x. để)

- Vì nước quên thân, vì dân phục vụ.

- Chúng ta quyết tâm đổi mới là vì hạnh phúc của nhân dân ta.

4. Nói đoạn văn thuyết minh quan hệ nhân quả. Thường có kết hợp: vì thế, vì vậy mà, chính vì thế,...ở đầu câu.

- Ông là một người cương trực, hay nói thẳng với các thủ trưởng những điều chướng tai gai mắt. Chính vì thế mà ông khổ một đời.

- Giặc bắn em rồi quăng mắt xác.

Chỉ vì em là du kích em ơi!

Đau xé lòng anh, chết nửa con người! (Giang Nam)

5. Vì chung... Biểu thị nguyên nhân như: Tại, bởi, do.

- Vì chúng bố mẹ em nghèo, cho nên em không được học hành gì cả.

Ví (It).

1. Biểu thị nghĩa giả thiết, giả định. Tương đương với: liệu, giá, nếu như, ví bằng, ví như, ví phỏng, ví thử.

- Ví thử không có nhân dân đồng tình ủng hộ thì các nghị quyết của Đảng khó đi vào cuộc sống.

2. Ví bằng. Cổ nghĩa: nếu như.

- Ví bằng thú thật cùng ta

Cũng dung kẻ dưới mới là lượng trên. (K)

3. Ví dụ. Dùng để nêu cứ liệu chứng minh cho một lí lẽ nào đó.

- Trong tiếng Việt, yếu tố “cái” kết hợp với động từ, tính từ tạo thành danh từ. Ví dụ: cái + sống (cái sống), cái + đẹp (cái đẹp).

4. Ví dụ. Biểu hiện nét nghĩa: ví như đến thế nữa thì ...

- Ví dụ giải kết đến điều,

Thì đem vàng đá mà liều với thân (Kiều)

Vị chi (là) (qn).

1. Dùng để phụ chú trong tính toán gộp với nghĩa “tổng cộng là”.

- Anh một xuất, Bình một xuất và tôi một xuất. Tất cả vị chi là 3 xuất.

2. Vị tất (pt), phủ định nhẹ nhàng, bày tỏ sự nghi ngờ, chưa dám chắc. Tương đương với “chắc gì”.

- Làm như thế vị tất đã sai.

- Người luôn luôn thuyết giáo về nhân quyền vị tất là người tôn trọng nhân quyền.

Việc gì mà (qn). Biểu thị ý phủ định, can ngăn. Tương đương với: việc quái gì.

- Việc quái gì mà phải khóc.

- Bình tĩnh mà làm, việc gì mà vội.

Vô cùng (qn).

1. Biểu hiện hành vi đánh giá với nghĩa "đến mức cao nhất".

- Nhân dân các nước vô cùng phẫn nộ trước những hành động ngỗ ngược của chính phủ Mỹ.

- Đẹp vô cùng tổ quốc ta ơi!

Rừng cọ, đồi chè, đồng xanh ngào ngạt. (Tố Hữu)

- Anh biết rằng, tình yêu không phải vô biên, nhưng lòng anh lại vô cùng thương nhớ.

2. Vô hình trung (qn). Làm thành phần phụ chú nhằm giải thích một sự việc xảy ra tuy không cố ý nhưng tự nhiên là như thế.

- Anh làm như vậy, vô hình trung anh dạy hư cho nó không bằng.

- Cậu ăn nói lung tung như thế, vô hình trung làm cái loa tuyên truyền không công cho kẻ thù.

3. Vô luận (pt). Biểu hiện ý không loại trừ cái gì cả; dù thế nào; bất kể tình hình thế nào cũng không thể...

- Tờ thời báo Nữu Ước viết: "Vô luận vũ khí phổ thông hoặc vũ khí nguyên tử cũng không thắng được quân du kích." (Hồ Chí Minh)

Vốn (pt). Biểu thị nghĩa: nguyên là, thực chất là.

- Họ Kim, tên Trọng vốn nhà trăm anh. (Kiểu)
- Tôi vốn dĩ là người hay làm lại hay chơi nên chẳng làm được cái việc gì ra trò cả.
- Nó vốn đã ngu mà còn lười biếng nữa.
- Khu nhà cao tầng này trước đây vốn là bãi tha ma.

Với (pt, lt).

1. Đi sau động từ nói năng, biểu thị cách thức cho hành động không gian gián cách.

- Đi khuất rồi mà chị ấy còn ngoảnh lại nói với theo mấy câu.
- Nghe tiếng mẹ gọi với qua hàng rào đâm bụi, Hoa giật mình. Nàng đẩy người yêu ra khỏi vòng tay mình.

2. Biểu hiện nghĩa liên hợp giữa hai hiện tượng có quan hệ qua lại, cùng hành động chung. Thường có "nhau" kèm theo.

- Người với người là bạn.
- Quân với dân như cá với nước.
- Anh với tôi, đôi người xa lạ,

Tự phương trời chẳng hẹn quen nhau. (Chính Hữu)

- Họ nói với nhau bao lời hẹn ước.

3. Biểu thị nghĩa đối tượng có quan hệ tiếp nhận và sự tồn tại của hành động hướng tới.

- Em học với thầy Hoàng. (Chỉ nơi chốn của sự tiếp nhận)

- Hôm nay tôi xin báo cáo với các bạn về vấn đề thanh niên và việc làm.

4. Làm chức năng trạng ngữ chỉ phương thức, mức độ của hành động. Tương đương với “bằng”.

- Với tấm lòng yêu nước, cụ Huỳnh đã nhận lời tham gia chính phủ.

- Cụ trúng với số phiếu cao nhất.

5. Biểu hiện nghĩa đối tượng liên đới với điều kiện nói đến trong câu.

- Với anh, em là tất cả.

- Đối với truyền thuyết đó, tôi vẫn còn hoài nghi, không tin lắm.

6. Biểu thị đối tượng được nói đến là phạm vi, trạng thái, hành vi được đề cập ở sau đó.

- Cái chết của cụ là một tổn thất vô cùng lớn lao đối với nền y học nước nhà.

- Với người cầm bút, chúng tôi đòi hỏi 3 chữ T hoa. Đó là: Tâm - Tài - Tình.

7. Đặt ở cuối câu biểu hiện nghĩa tình thái yêu cầu, kêu cứu.

- Mau với chứ! Vội vàng lên với chứ! (Xuân Diệu)

- Anh em ơi, cứu tôi với!

- Cho con mèo ăn với kẻo nó kêu.

8. Tô thái độ chê trách, không hài lòng.

- Học với hành gì cái thằng này!

- Mẹ bảo sao cơ? – Sao với mai gì!

9. Với lại. (x. *vả lại, hơn nữa, lại nữa*). Dùng đầu câu biểu hiện nghĩa bổ sung, nhấn mạnh nội dung ở trong câu trước.

- Với lại, chẳng cố đám nào hơn đám này, nàng đành chấp nhận.

Vụt (pt). Biểu thị trạng thái chớp nhoáng, thỉnh linh, đột ngột. Thường đi trước động từ chỉ sự biến đổi trạng thái.

- Đang ăn cơm, diên vụt tắt không biết đâu mà lần.

- Mới thấy mặt, vụt một cái nó biến mất.

Vừa (pt).

1. Biểu thị nghĩa khúc đoạn thời gian quá khứ rất gần với thời điểm nói.

- Cô ta vừa đến cổng là oà lên khóc.

- Sinh rằng: Phác họa vừa rồi

Phẩm đề xin một vài lời thêm hoa. (Kiểu)

2. Biểu hiện tính đồng thời của hai hành động.

- Tôi vừa đi học vừa đi làm, cho nên không thể đến thăm anh được.

- Hôm nay nhận thư em, anh vừa mừng lại vừa lo. Mừng thì ít mà lo thì nhiều.

Vừa nghe Bác nói tôi vừa ghi chép những lời vàng ngọc này.

Vừa nghe Bác nói tôi vừa ghi chép những lời vàng ngọc này.

- Hôm nay mua vừa bánh, vừa sữa, vừa kẹo, tất cả hết 10 ngàn đồng.

4. Vừa... lại vừa... (x. mục: *lại*)

5. Vừa... đã...; Đã vừa mới... (x. mục: *đã*). Biểu hiện hành động kế tiếp.

- Anh ta vừa đến vài phút đã đi ngay.

- Thuyền tình vừa ghé tới nơi,

Thì đã trăm gãy bình rơi bao giờ. (Kiều)

X

Xăm xăm (pt). Biểu thị cách thức của hành động nhanh, liền một mạch đến nơi đã định.

- Vừa xuống xe ông ta đi xăm xăm vào nhà.
- Xăm xăm đê nẻo Lam Kiều lẫn sang. (Kiều)

Xem (pt).

1. Đặt sau động từ ở cuối câu khuyến lệnh biểu hiện nhận định về một hành vi nào đó.

- Anh hãy nhớ lại xem.
- Anh ăn thử xem.

2. Xem chừng (qn). Dùng biểu thị ý: "hình như, có vẻ".

- Xem chừng cũng tốt.
- Xem chừng sắp có mưa to.
- Xem chừng tai nạn.

3. Xem ra (qn). Biểu thị ý phỏng đoán, đánh giá.

- Kế hoạch này xem ra khó thực hiện đấy!

Xét cho cùng (qn). Làm thành phần phụ chú trong văn nghị luận với nghĩa “hết lẽ” .

- Xét cho cùng, sự nghiệp của Đảng CSVN là làm cho dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ và văn minh.

Xin (động từ tình thái). Kết hợp với động từ ngữ vi bày tỏ yêu cầu, đề nghị có tính nghi thức, lịch sự.

- Xin các đồng chí im lặng.
- Xin yêu cầu anh em đi đứng giữ.
- Xin lỗi!
- Xin cảm ơn.
- Cho mẹ xin.
- Lời Bác dạy chúng con xin ghi nhớ.

Xong (pt). Biểu thị sự kết thúc của hành động, kết hợp với “rồi” ở cuối câu biểu thị quá trình đã chấm dứt.

- Tôi đã viết xong bài báo rồi.
- Uống một chén thứ nhất xong, uống đến chén thứ hai, bỗng hần nheo mắt lại, chép môi đứng dậy.
- Cơm nước xong, Bác đi dạo quanh vườn. (Vũ Kỳ)

Xuống (gt).

1. Biểu thị hướng từ cao đến thấp.
- Lạy trời mưa xuống,
Lấy nước tôi uống,

Lấy ruộng tôi cày... (đồng dao)

- Trời đất bỗng đùng tối sầm xuống.
- Việt Nam đang phấn đấu giảm tỉ lệ sinh đẻ xuống mức thấp 0,2%.

2. Biểu hiện quan hệ cấp bậc, cương vị trên đối với dưới.

- Vội vàng xuống lệnh ra uy,

Đứa thì vả miệng đứa thì ra uy. (Kiểu)

- Các bộ, cục, vụ, viện đã cử nhiều đoàn cán bộ đi xuống cơ sở.

Y

Y như rằng (qn). Làm thành phần phụ chú biểu thị nghĩa mức độ chính xác đúng như đã nói, đã dự đoán. Có thể ở giữa câu và cuối câu.

- Hễ chậm cho bú là y như rằng cậu bé khóc.
- Nó được giải thưởng quốc tế về toán, y như rằng anh đã dự đoán đúng.

Ý chừng (qn).

1. Biểu thị ý phỏng đoán về một điều nào đó dựa vào những cứ liệu đã quan sát. Tương đương với “xem ra”.

- Ý chừng cô ta muốn mời cậu ta đi xem phim.
- Ý chừng ông ta giận nên mới bỏ đi như thế.

2. Cách nói giảm nhẹ, biểu thị sự lịch sự trong giao tiếp hằng ngày.

- Ý chừng như anh không hài lòng với tôi lắm thì phải.

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Lời giới thiệu	5
Mở đầu	7
Chữ viết tắt	18
Vân A, Ă, Â	19
Vân B	23
Vân C	37
Vân D	77
Vân Đ	83
Vân E, Ê	108
Vân G	109
Vân H	114
Vân I	125
Vân K, KH	126
Vân L	138
Vân M	154
Vân N	168

Vấn Ô, Ơ	198
Vấn P	203
Vấn Q	210
Vấn R	214
Vấn S	223
Vấn T	231
Vấn U, Ư	273
Vấn V	275
Vấn X	290
Vấn Y	293

CÁCH DÙNG HỮ TỬ TIẾNG VIỆT HIỆN ĐẠI

CHỊU TRÁCH NHIỆM XUẤT BẢN

Trần Trọng Tân

Giám đốc Nhà xuất bản Nghệ An

CHỊU TRÁCH NHIỆM BẢN THẢO

PGS TS Nguyễn Hữu Quỳnh

Giám đốc Viện Nghiên cứu và Phổ biến kiến thức Bách khoa

BIÊN TẬP

Nguyễn Thiên Dũng

CHẾ BẢN - SỬA BÀI

Phạm Thanh Tâm

BÌA

Hoạ sĩ Doãn Tuấn

In 1000 cuốn, Khổ 14,5 x 20,5cm tại Công ti in Tiến Bộ - Hà Nội.

Giấy phép xuất bản số 19-672/XB - QLXB ngày 19.6.2002

của Cục Xuất bản - Bộ Văn hoá & Thông tin

In xong và nộp lưu chiểu tháng 7.2003